PHỤ LỤC I

Thống kê số lượng thành viên lực lượng ANTT tại các khu phố, khóm, ấp phục vụ thành lập lực lượng dân phòng tại các xã, phường, đặc khu trên địa bàn tỉnh An Giang

(Ban hành kèm theo Tờ trình /TT-UBND ngày /5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
1	Xã An Biên	Ấp 1	528	1	1	4	6	7	1	0	0	1
2	Xã An Biên	Ấp 2	858	0	1	2	3	10	7	1	0	6
3	Xã An Biên	Ấp 3	816	0	1	4	5	10	5	1	0	4
4	Xã An Biên	Ấp 4	573	1	1	3	5	7	2	0	0	2
5	Xã An Biên	Ấp 5	574	1	1	5	7	7	0	0	0	0
6	Xã An Biên	Ấp Bào Môn	473	1	1	2	4	6	2	0	0	2
7	Xã An Biên	Ấp Cái Nước	656	1	1	3	5	8	3	0	0	3
8	Xã An Biên	Ấp Cái Nước Ngọn	601	1	1	2	4	8	4	0	0	4
9	Xã An Biên	Ấp Đông Quý	527	1	1	3	5	7	2	0	0	2
10	Xã An Biên	Ấp Kinh IB	425	1	1	2	4	6	2	0	0	2
11	Xã An Biên	Ấp Kinh Mới	471	1	1	2	4	6	2	0	0	2
12	Xã An Biên	Ấp Lô 15	433	1	1	2	4	6	2	0	0	2
13	Xã An Biên	Ấp Lô 15A	315	1	1	2	4	5	1	0	0	1
14	Xã An Biên	Ấp Lô 2	613	1	1	2	4	8	4	0	0	4
15	Xã An Biên	Ấp Lô 3	445	1	1	2	4	6	2	0	0	2
16	Xã An Biên	Ấp Ngã Cạy	453	1	1	2	4	6	2	0	0	2
17	Xã An Biên	Ấp Rọc Năng	454	1	1	1	3	6	3	0	0	3
18	Xã An Biên	Ấp Tây Sơn 1	586	1	1	2	4	7	3	0	0	3
19	Xã An Biên	Ấp Tây Sơn 2	470	1	1	2	4	6	2	0	0	2
20	Xã An Biên	Ấp Tây Sơn 3	445	1	1	2	4	6	2	0	0	2
21	Xã An Biên	Ấp Xẻo Đước 1	432	1	1	2	4	6	2	0	0	2
22	Xã An Biên	Ấp Xẻo Đước 2	490	1	1	2	4	6	2	0	0	2
23	Xã An Biên	Ấp Xẻo Đước 3	432	1	1	2	4	6	2	0	0	2
24	Xã An Biên	Ấp Xẻo Rô	916	1	1	2	4	10	6	0	0	6
25	Xã An Châu	Ấp Đông Bình Nhất	946	1	1	3	5	10	5	0	0	5
26	Xã An Châu	Ấp Đông Bình Trạch	611	1	1	2	4	8	4	0	0	4

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
27	Xã An Châu	Ấp Đông Phú 1	678	1	1	1	3	8	5	0	0	5
28	Xã An Châu	Ấp Hòa Hưng	952	1	1	1	3	10	7	0	0	7
29	Xã An Châu	Ấp Hòa Long 1	**987**	1	1	2	4	10	6	0	0	6
30	Xã An Châu	Ấp Hòa Long 2	787	1	1	2	4	9	5	0	0	5
31	Xã An Châu	Ấp Hòa Long 3	**810**	1	1	1	3	10	7	0	0	7
32	Xã An Châu	Ấp Hòa Long 4	**779**	1	1	1	3	9	6	0	0	6
33	Xã An Châu	Ấp Hòa Phú 1	602	1	1	1	3	8	5	0	0	5
34	Xã An Châu	Ấp Hòa Phú 2	908	1	1	2	4	10	6	0	0	6
35	Xã An Châu	Ấp Hòa Phú 3	543	1	1	2	4	7	3	0	0	3
36	Xã An Châu	Ấp Hòa Phú 4	1,026	1	1	3	5	10	5	0	0	5
37	Xã An Châu	Ấp Hòa Tân	286	1	1	0	2	5	3	0	0	3
38	Xã An Châu	Ấp Hòa Thành	360	0	1	1	2	5	3	1	0	2
39	Xã An Châu	Ấp Hòa Thạnh	1,235	1	1	0	2	10	8	0	0	8
40	Xã An Châu	Ấp Hòa Thịnh	586	1	1	0	2	7	5	0	0	5
41	Xã An Châu	Ấp Hòa Thuận	257	1	1	0	2	5	3	0	0	3
42	Xã An Châu	Ấp Tân Thành	1,067	1	1	3	5	10	5	0	0	5
43	Xã An Châu	Ấp Trung Thành	257	1	1	1	3	5	2	0	0	2
44	Xã An Cư	Ấp Bà Đen	467	1	1	2	4	6	2	0	0	2
45	Xã An Cư	Ấp Ba Xoài	894	1	1	2	4	10	6	0	0	6
46	Xã An Cư	Ấp Chơn Cô	448	1	1	3	5	6	1	0	0	1
47	Xã An Cư	Ấp Đây Cà Hom	467	1	1	3	5	6	1	0	0	1
48	Xã An Cư	Ấp Măng Rò	630	1	1	4	6	8	2	0	0	2
49	Xã An Cư	Ấp Pô Thi	646	1	1	3	5	8	3	0	0	3
50	Xã An Cư	Ấp Soài Chếk	488	1	1	3	5	6	1	0	0	1
51	Xã An Cư	Ấp Srây Skốth	766	1	1	3	5	9	4	0	0	4
52	Xã An Cư	Ấp Văn Trà	287	1	1	3	5	5	0	0	0	0
53	Xã An Cư	Ấp Vĩnh Đông	427	1	1	2	4	6	2	0	0	2
54	Xã An Cư	Ấp Vĩnh Hạ	644	1	1	3	5	8	3	0	0	3
55	Xã An Cư	Ấp Vĩnh Lập	599	1	1	3	5	7	2	0	0	2
56	Xã An Cư	Ấp Vĩnh Tâm	742	1	1	3	5	9	4	0	0	4
57	Xã An Cư	Ấp Vĩnh Tây	491	1	1	3	5	6	1	0	0	1
58	Xã An Cư	Ấp Vĩnh Thượng	394	1	1	3	5	5	0	0	0	0

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
59	Xã An Minh	Ấp 1	839	1	1	4	6	10	4	0	0	4
60	Xã An Minh	Ấp 10 Chợ	505	1	1	2	4	7	3	0	0	3
61	Xã An Minh	Ấp 10 Chợ A	657	1	1	2	4	8	4	0	0	4
62	Xã An Minh	Ấp 10 Huỳnh	486	1	1	2	4	6	2	0	0	2
63	Xã An Minh	Ấp 11A	599	1	1	1	3	7	4	0	0	4
64	Xã An Minh	Ấp 11B	369	1	1	2	4	5	1	0	0	1
65	Xã An Minh	Ấp 15	280	1	1	2	4	5	1	0	0	1
66	Xã An Minh	Ấp 2	499	1	1	2	4	6	2	0	0	2
67	Xã An Minh	Ấp 3	482	1	1	3	5	6	1	0	0	1
68	Xã An Minh	Ấp 4	330	1	1	3	5	5	0	0	0	0
69	Xã An Minh	Ấp Cán Gáo	504	1	1	2	4	7	3	0	0	3
70	Xã An Minh	Ấp Danh Coi	216	1	1	2	4	5	1	0	0	1
71	Xã An Minh	Ấp Đông Bình	394	1	1	2	4	5	1	0	0	1
72	Xã An Minh	Ấp Ngã Bát	472	1	1	2	4	6	2	0	0	2
73	Xã An Minh	Ấp Thanh Hùng	422	0	1	3	4	6	2	1	0	1
74	Xã An Minh	Ấp Thành Phụng Đông	563	1	1	2	4	7	3	0	0	3
75	Xã An Minh	Ấp Thành Phụng Tây	408	1	1	2	4	6	2	0	0	2
76	Xã An Minh	Ấp Vàm Xáng	828	1	1	1	3	10	7	0	0	7
77	Xã An Phú	Ấp An Hưng	1,502	1	1	3	5	10	5	0	0	5
78	Xã An Phú	Ấp An Thạnh	1,274	0	1	2	3	10	7	1	0	6
79	Xã An Phú	Ấp An Thịnh	703	1	1	3	5	9	4	0	0	4
80	Xã An Phú	Ấp Phú Mỹ	670	1	1	3	5	8	3	0	0	3
81	Xã An Phú	Ấp Phú Nghĩa	963	1	1	3	5	10	5	0	0	5
82	Xã An Phú	Ấp Phú Nhơn	1,033	1	0	3	4	10	6	0	1	5
83	Xã An Phú	Ấp Phước Mỹ	660	0	1	1	2	8	6	1	0	5
84	Xã An Phú	Ấp Phước Thạnh	924	1	1	0	2	10	8	0	0	8
85	Xã An Phú	Ấp Vĩnh An	940	1	1	1	3	10	7	0	0	7
86	Xã An Phú	Ấp Vĩnh Hòa	813	0	1	0	1	10	9	1	0	8
87	Xã An Phú	Ấp Vĩnh Hội	1,733	0	1	1	2	10	8	1	0	7
88	Xã An Phú	Ấp Vĩnh Phú	789	1	1	1	3	9	6	0	0	6
89	Xã Ba Chúc	Ấp An Bình	888	1	1	1	3	10	7	0	0	7
90	Xã Ba Chúc	Ấp An Định A	614	1	1	1	3	8	5	0	0	5

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
91	Xã Ba Chúc	Ấp An Định B	412	1	1	1	3	6	3	0	0	3
92	Xã Ba Chúc	Ấp An Hòa A	806	1	1	1	3	10	7	0	0	7
93	Xã Ba Chúc	Ấp An Hòa B	730	1	1	1	3	9	6	0	0	6
94	Xã Ba Chúc	Ấp An Thạnh	736	1	1	1	3	9	6	0	0	6
95	Xã Ba Chúc	Ấp Núi Nước	665	1	1	0	2	8	6	0	0	6
96	Xã Ba Chúc	Ấp Sóc Tức	446	1	1	0	2	6	4	0	0	4
97	Xã Ba Chúc	Ấp Thanh Lương	540	1	1	0	2	7	5	0	0	5
98	Xã Ba Chúc	Ấp Trung An	887	1	1	1	3	10	7	0	0	7
99	Xã Ba Chúc	Ấp Vĩnh Hòa	502	1	1	0	2	7	5	0	0	5
100	Xã Ba Chúc	Ấp Vĩnh Phú	201	0	1	1	2	5	3	1	0	2
101	Xã Ba Chúc	Ấp Vĩnh Quới	225	1	1	0	2	5	3	0	0	3
102	Xã Ba Chúc	Ấp Vĩnh Thuận	285	1	0	0	1	5	4	0	1	3
103	Xã Bình An	Ấp An Bình	443	1	1	8	10	6	0	0	0	0
104	Xã Bình An	Ấp An Lạc	485	1	1	8	10	6	0	0	0	0
105	Xã Bình An	Ấp An Ninh	386	1	1	8	10	5	0	0	0	0
106	Xã Bình An	Ấp An Phước	498	1	1	8	10	6	0	0	0	0
107	Xã Bình An	Ấp An Thành	468	1	1	8	10	6	0	0	0	0
108	Xã Bình An	Ấp An Thới	485	1	1	8	10	6	0	0	0	0
109	Xã Bình An	Ấp Gò Đất	478	1	1	8	10	6	0	0	0	0
110	Xã Bình An	Ấp Hòa Thuận	836	1	1	8	10	10	0	0	0	0
111	Xã Bình An	Ấp Minh Phong	975	1	1	8	10	10	0	0	0	0
112	Xã Bình An	Ấp Sua Đũa	894	1	1	8	10	10	0	0	0	0
113	Xã Bình An	Ấp Vĩnh Đằng	905	1	1	8	10	10	0	0	0	0
114	Xã Bình An	Ấp Vĩnh Hòa 1	841	1	1	8	10	10	0	0	0	0
115	Xã Bình An	Ấp Vĩnh Hòa 2	602	1	1	8	10	8	0	0	0	0
116	Xã Bình An	Ấp Vĩnh Hội	467	1	1	8	10	6	0	0	0	0
117	Xã Bình An	Ấp Vĩnh Phú	384	1	1	8	10	5	0	0	0	0
118	Xã Bình An	Ấp Vĩnh Quới	520	1	1	8	10	7	0	0	0	0
119	Xã Bình An	Ấp Vĩnh Thành	637	1	1	8	10	8	0	0	0	0
120	Xã Bình An	Ấp Vĩnh Thành A	1,172	1	1	8	10	10	0	0	0	0
121	Xã Bình An	Ấp Vĩnh Thành B	835	1	1	8	10	10	0	0	0	0
122	Xã Bình An	Ấp Xà Xiêm	536	1	1	8	10	7	0	0	0	0

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
123	Xã Bình Giang	Ấp Bình Hoà	812	1	1	8	10	10	0	0	0	0
124	Xã Bình Giang	Ấp Đường Thét	448	1	1	8	10	6	0	0	0	0
125	Xã Bình Giang	Ấp Giồng Kè	588	1	1	8	10	7	0	0	0	0
126	Xã Bình Giang	Ấp Hợp Thành	15	1	1	8	10	5	0	0	0	0
127	Xã Bình Giang	Ấp Kinh 4	841	1	1	8	10	10	0	0	0	0
128	Xã Bình Giang	Ấp Kinh 9	573	1	1	8	10	7	0	0	0	0
129	Xã Bình Giang	Ấp Láng Cơm	18	1	1	8	10	5	0	0	0	0
130	Xã Bình Giang	Ấp Mũi Tàu	176	1	1	8	10	5	0	0	0	0
131	Xã Bình Giang	Ấp Ranh Hạt	811	1	1	8	10	10	0	0	0	0
132	Xã Bình Giang	Ấp Tám Ngàn	273	1	1	8	10	5	0	0	0	0
133	Xã Bình Hòa	Ấp An Hoà	1,482	1	1	1	3	10	7	0	0	7
134	Xã Bình Hòa	Ấp An Phú	799	1	0	0	1	9	8	0	1	7
135	Xã Bình Hòa	Ấp Bình An 1	1,543	1	1	0	2	10	8	0	0	8
136	Xã Bình Hòa	Ấp Bình An II	1,217	1	0	0	1	10	9	0	1	8
137	Xã Bình Hòa	Ấp Bình Phú I	1,203	1	1	1	3	10	7	0	0	7
138	Xã Bình Hòa	Ấp Bình Phú II	928	1	1	0	2	10	8	0	0	8
139	Xã Bình Hòa	Ấp Phú An I	586	1	0	0	1	7	6	0	1	5
140	Xã Bình Hòa	Ấp Phú An II	971	1	1	1	3	10	7	0	0	7
141	Xã Bình Hòa	Ấp Phú Hoà I	1,448	1	1	2	4	10	6	0	0	6
142	Xã Bình Hòa	Ấp Phú Hoà II	1,288	1	1	0	2	10	8	0	0	8
143	Xã Bình Hòa	Ấp Thạnh Hoà	624	1	1	1	3	8	5	0	0	5
144	Xã Bình Hòa	Ấp Thạnh Hưng	467	1	1	1	3	6	3	0	0	3
145	Xã Bình Hòa	Ấp Thạnh Nhơn	577	1	0	0	1	7	6	0	1	5
146	Xã Bình Hòa	Ấp Thạnh Phú	548	1	1	0	2	7	5	0	0	5
147	Xã Bình Mỹ	Ấp Bình Chánh 1	365	1	1	0	2	5	3	0	0	3
148	Xã Bình Mỹ	Ấp Bình Chánh 2	646	1	1	0	2	8	6	0	0	6
149	Xã Bình Mỹ	Ấp Bình Chơn	455	0	0	0	0	6	6	1	1	4
150	Xã Bình Mỹ	Ấp Bình Hoà	1,071	1	1	1	3	10	7	0	0	7
151	Xã Bình Mỹ	Ấp Bình Hưng 1	938	1	0	0	1	10	9	0	1	8
152	Xã Bình Mỹ	Ấp Bình Hưng 2	1,221	1	1	0	2	10	8	0	0	8
153	Xã Bình Mỹ	Ấp Bình Lộc	372	1	1	0	2	5	3	0	0	3
154	Xã Bình Mỹ	Ấp Bình Lợi	452	0	0	0	0	6	6	1	1	4

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
155	Xã Bình Mỹ	Ấp Bình Minh	1,074	1	1	0	2	10	8	0	0	8
156	Xã Bình Mỹ	Ấp Bình Phú	1,037	1	0	1	2	10	8	0	1	7
157	Xã Bình Mỹ	Ấp Bình Phước	1,677	1	2	0	3	10	8	0	0	8
158	Xã Bình Mỹ	Ấp Bình Quý	858	1	1	1	3	10	7	0	0	7
159	Xã Bình Mỹ	Ấp Bình Tân	818	1	1	0	2	10	8	0	0	8
160	Xã Bình Mỹ	Ấp Bình Thành	824	1	1	1	3	10	7	0	0	7
161	Xã Bình Mỹ	Ấp Bình Thạnh	652	1	0	0	1	8	7	0	1	6
162	Xã Bình Mỹ	Ấp Bình Thiện	584	1	1	1	3	7	4	0	0	4
163	Xã Bình Mỹ	Ấp Bình Thới	926	1	1	0	2	10	8	0	0	8
164	Xã Bình Mỹ	Ấp Bình Trung	1,196	1	0	1	2	10	8	0	1	7
165	Xã Bình Mỹ	Ấp Bình Yên	704	1	1	0	2	9	7	0	0	7
166	Xã Bình Sơn	Ấp Bình Thuận	1,191	1	1	5	7	10	3	0	0	3
167	Xã Bình Sơn	Ấp Thuận An	849	1	1	4	6	10	4	0	0	4
168	Xã Bình Sơn	Ấp Thuận Hòa	966	1	1	3	5	10	5	0	0	5
169	Xã Bình Sơn	Ấp Thuận Tiến	1,010	1	1	3	5	10	5	0	0	5
170	Xã Bình Sơn	Ấp Vàm Rầy	1,032	1	1	5	7	10	3	0	0	3
171	Xã Bình Thạnh Đông	Ấp Bình Đông 1	427	1	0	0	1	6	5	0	1	4
172	Xã Bình Thạnh Đông	Ấp Bình Đông 2	432	1	0	0	1	6	5	0	1	4
173	Xã Bình Thạnh Đông	Ấp Bình Phú 1	1,403	1	0	0	1	10	9	0	1	8
174	Xã Bình Thạnh Đông	Ấp Bình Phú 2	930	1	1	0	2	10	8	0	0	8
175	Xã Bình Thạnh Đông	Ấp Bình Quới 1	701	1	0	0	1	9	8	0	1	7
176	Xã Bình Thạnh Đông	Ấp Bình Quới 2	762	1	0	0	1	9	8	0	1	7
177	Xã Bình Thạnh Đông	Ấp Bình Tây 1	887	1	0	0	1	10	9	0	1	8
178	Xã Bình Thạnh Đông	Ấp Bình Tây 2	713	1	0	0	1	9	8	0	1	7
179	Xã Bình Thạnh Đông	Ấp Bình Thành	737	1	1	0	2	9	7	0	0	7
180	Xã Bình Thạnh Đông	Ấp Bình Trung 1	777	1	0	0	1	9	8	0	1	7
181	Xã Bình Thạnh Đông	Ấp Bình Trung 2	845	1	0	0	1	10	9	0	1	8
182	Xã Bình Thạnh Đông	Ấp Hiệp Hòa	824	1	1	0	2	10	8	0	0	8
183	Xã Bình Thạnh Đông	Ấp Hiệp Hưng	749	1	1	0	2	9	7	0	0	7
184	Xã Bình Thạnh Đông	Ấp Hiệp Thạnh	487	1	1	0	2	6	4	0	0	4
185	Xã Bình Thạnh Đông	Ấp Hiệp Thuận	638	1	0	0	1	8	7	0	1	6
186	Xã Bình Thạnh Đông	Ấp Hiệp Trung	467	1	0	0	1	6	5	0	1	4

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
187	Xã Cần Đăng	Ấp Cần Thạnh	1,919	1	1	3	5	10	5	0	0	5
188	Xã Cần Đăng	Ấp Cần Thới	1,329	1	1	1	3	10	7	0	0	7
189	Xã Cần Đăng	Ấp Cần Thuận	1,210	1	1	3	5	10	5	0	0	5
190	Xã Cần Đăng	Ấp Hòa Lợi 1	610	1	1	1	3	8	5	0	0	5
191	Xã Cần Đăng	Ấp Hòa Lợi 2	734	1	1	1	3	9	6	0	0	6
192	Xã Cần Đăng	Ấp Hòa Lợi 3	397	1	1	1	3	5	2	0	0	2
193	Xã Cần Đăng	Ấp Hòa Lợi 4	373	1	0	1	2	5	3	0	1	2
194	Xã Cần Đăng	Ấp Vĩnh Hòa A	1,032	1	0	3	4	10	6	0	1	5
195	Xã Cần Đăng	Ấp Vĩnh Hòa B	910	1	0	1	2	10	8	0	1	7
196	Xã Châu Phong	Ấp Châu Giang	947	1	1	1	3	10	7	0	0	7
197	Xã Châu Phong	Ấp Hoà Long	561	1	1	1	3	7	4	0	0	4
198	Xã Châu Phong	Ấp Hoà Thạnh	735	1	1	1	3	9	6	0	0	6
199	Xã Châu Phong	Ấp Phú An A	1,146	1	1	1	3	10	7	0	0	7
200	Xã Châu Phong	Ấp Phú An B	871	1	1	0	2	10	8	0	0	8
201	Xã Châu Phong	Ấp Phú Bình	519	1	1	0	2	7	5	0	0	5
202	Xã Châu Phong	Ấp Phú Hưng	902	1	1	1	3	10	7	0	0	7
203	Xã Châu Phong	Ấp Phú Hữu 1	608	1	1	0	2	8	6	0	0	6
204	Xã Châu Phong	Ấp Phú Hữu 2	846	1	1	0	2	10	8	0	0	8
205	Xã Châu Phong	Ấp Phũm Soài	717	1	1	1	3	9	6	0	0	6
206	Xã Châu Phong	Ấp Vĩnh Lợi 1	1,335	1	1	0	2	10	8	0	0	8
207	Xã Châu Phong	Ấp Vĩnh Lợi 2	1,033	1	1	1	3	10	7	0	0	7
208	Xã Châu Phong	Ấp Vĩnh Thạnh 1	634	1	1	0	2	8	6	0	0	6
209	Xã Châu Phong	Ấp Vĩnh Thạnh 2	514	1	1	0	2	7	5	0	0	5
210	Xã Châu Phong	Ấp Vĩnh Tường 1	814	1	1	2	4	10	6	0	0	6
211	Xã Châu Phong	Ấp Vĩnh Tường 2	772	1	1	2	4	9	5	0	0	5
212	Xã Châu Phú	Ấp Bình An	505	0	1	1	2	7	5	1	0	4
213	Xã Châu Phú	Ấp Bình Chánh	1056	1	1	0	2	10	8	0	0	8
214	Xã Châu Phú	Ấp Bình Châu	455	0	1	1	2	6	4	1	0	3
215	Xã Châu Phú	Ấp Bình Chiến	348	0	1	1	2	5	3	1	0	2
216	Xã Châu Phú	Ấp Bình Điền	206	1	1	0	2	5	3	0	0	3
217	Xã Châu Phú	Ấp Bình Đức	788	0	1	1	2	9	7	1	0	6
218	Xã Châu Phú	Ấp Bình Hòa	1460	1	1	1	3	10	7	0	0	7

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
219	Xã Châu Phú	Ấp Bình Hưng	975	1	1	2	4	10	6	0	0	6
220	Xã Châu Phú	Ấp Bình Nghĩa	1138	1	1	1	3	10	7	0	0	7
221	Xã Châu Phú	Ấp Bình Quới	565	0	0	1	1	7	6	1	1	4
222	Xã Châu Phú	Ấp Bình Tây	304	1	1	0	2	5	3	0	0	3
223	Xã Châu Phú	Ấp Bình Thắng	658	1	0	1	2	8	6	0	1	5
224	Xã Châu Phú	Ấp Bình Thới	308	1	1	0	2	5	3	0	0	3
225	Xã Châu Phú	Ấp Bình Thuận	583	1	0	0	1	7	6	0	1	5
226	Xã Châu Phú	Ấp Chánh Hưng	1391	1	1	0	2	10	8	0	0	8
227	Xã Châu Phú	Ấp Vĩnh Lộc	804	1	1	3	5	10	5	0	0	5
228	Xã Châu Phú	Ấp Vĩnh Phúc	935	1	1	1	3	10	7	0	0	7
229	Xã Châu Phú	Ấp Vĩnh Thành	330	1	1	1	3	5	2	0	0	2
230	Xã Châu Phú	Ấp Vĩnh Tiến	876	1	1	1	3	10	7	0	0	7
231	Xã Châu Thành	Ấp An Bình	554	1	1	2	4	7	3	0	0	3
232	Xã Châu Thành	Ấp An Khương	808	1	1	2	4	10	6	0	0	6
233	Xã Châu Thành	Ấp Bình Hòa	407	1	1	2	4	6	2	0	0	2
234	Xã Châu Thành	Ấp Bình Lạc	365	1	1	2	4	5	1	0	0	1
235	Xã Châu Thành	Ấp Bình Lợi	505	1	1	2	4	7	3	0	0	3
236	Xã Châu Thành	Ấp Hòa Hưng	457	1	1	2	4	6	2	0	0	2
237	Xã Châu Thành	Ấp Hòa Thạnh	752	1	1	2	4	9	5	0	0	5
238	Xã Châu Thành	Ấp Minh Hưng	723	1	1	2	4	9	5	0	0	5
239	Xã Châu Thành	Ấp Minh Long	685	1	1	1	3	8	5	0	0	5
240	Xã Châu Thành	Ấp Minh Tân	465	1	1	2	4	6	2	0	0	2
241	Xã Châu Thành	Ấp Minh Tân	639	1	1	1	3	8	5	0	0	5
242	Xã Châu Thành	Ấp Tân Bình	879	1	1	2	4	10	6	0	0	6
243	Xã Châu Thành	Ấp Tân Điền	1,036	1	1	2	4	10	6	0	0	6
244	Xã Châu Thành	Ấp Tân Hưng	588	1	1	2	4	7	3	0	0	3
245	Xã Châu Thành	Ấp Tân Lợi	467	1	1	2	4	6	2	0	0	2
246	Xã Châu Thành	Ấp Tân Phước	562	1	1	2	4	7	3	0	0	3
247	Xã Châu Thành	Ấp Tân Thành	466	1	1	2	4	6	2	0	0	2
248	Xã Châu Thành	Ấp Tân Tiến	499	1	1	2	4	6	2	0	0	2
249	Xã Châu Thành	Khu phố Minh An	1,912	1	1	5	7	15	8	0	0	8
250	Xã Châu Thành	Khu phố Minh Lạc	1,114	1	1	5	7	11	4	0	0	4

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
251	Xã Châu Thành	Khu phố Minh Long	1,062	1	1	5	7	11	4	0	0	4
252	Xã Châu Thành	Khu phố Minh Phú	1,644	1	1	5	7	14	7	0	0	7
253	Xã Châu Thành	Khu phố Minh Thành	620	1	1	5	7	9	2	0	0	2
254	Xã Chợ Mới	Ấp Hòa Bình	621	1	1	0	2	8	6	0	0	6
255	Xã Chợ Mới	Ấp Hòa Hạ	712	1	1	1	3	9	6	0	0	6
256	Xã Chợ Mới	Ấp Hòa Thượng	734	1	1	0	2	9	7	0	0	7
257	Xã Chợ Mới	Ấp Hòa Trung	610	1	1	1	3	8	5	0	0	5
258	Xã Chợ Mới	Ấp Kiến Bình 1	1,220	0	1	3	4	10	6	1	0	5
259	Xã Chợ Mới	Ấp Kiến Bình 2	879	1	0	1	2	10	8	0	1	7
260	Xã Chợ Mới	Ấp Kiến Hưng 1	1,095	0	0	0	0	10	10	1	1	8
261	Xã Chợ Mới	Ấp Kiến Hưng 2	424	1	1	0	2	6	4	0	0	4
262	Xã Chợ Mới	Ấp Kiến Quới 1	732	1	1	0	2	9	7	0	0	7
263	Xã Chợ Mới	Ấp Kiến Quới 2	687	1	0	0	1	8	7	0	1	6
264	Xã Chợ Mới	Ấp Kiến Thuận 1	663	1	1	0	2	8	6	0	0	6
265	Xã Chợ Mới	Ấp Kiến Thuận 2	980	1	0	0	1	10	9	0	1	8
266	Xã Chợ Mới	Ấp Long Bình	715	1	0	1	2	9	7	0	1	6
267	Xã Chợ Mới	Ấp Long Hạ	783	1	1	2	4	9	5	0	0	5
268	Xã Chợ Mới	Ấp Long Hòa	643	1	0	3	4	8	4	0	1	3
269	Xã Chợ Mới	Ấp Long Thượng	833	1	1	2	4	10	6	0	0	6
270	Xã Chợ Mới	Ấp Phú Hạ 1	718	1	1	0	2	9	7	0	0	7
271	Xã Chợ Mới	Ấp Phú Hạ 2	978	1	0	1	2	10	8	0	1	7
272	Xã Chợ Mới	Ấp Phú Thượng 1	586	1	1	0	2	7	5	0	0	5
273	Xã Chợ Mới	Ấp Phú Thượng 2	853	1	1	1	3	10	7	0	0	7
274	Xã Chợ Mới	Ấp Phú Thượng 3	812	1	1	2	4	10	6	0	0	6
275	Xã Chợ Mới	Ấp Thị	643	1	0	2	3	8	5	0	1	4
276	Xã Chợ Mới	Ấp Thị 1	854	1	0	1	2	10	8	0	1	7
277	Xã Chợ Mới	Ấp Thị 2	1,060	1	1	3	5	10	5	0	0	5
278	Xã Chợ Vàm	Ấp Gò Ba Gia	222	1	1	1	3	5	2	0	0	2
279	Xã Chợ Vàm	Ấp Phú Cường A	1,009	0	1	1	2	10	8	1	0	7
280	Xã Chợ Vàm	Ấp Phú Cường B	658	0	1	0	1	8	7	1	0	6
281	Xã Chợ Vàm	Ấp Phú Đức A	478	0	1	0	1	6	5	1	0	4
282	Xã Chợ Vàm	Ấp Phú Đức B	844	1	1	1	3	10	7	0	0	7

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
283	Xã Chợ Vàm	Ấp Phú Hiệp	1,241	1	1	2	4	10	6	0	0	6
284	Xã Chợ Vàm	Ấp Phú Hữu	1,173	0	1	1	2	10	8	1	0	7
285	Xã Chợ Vàm	Ấp Phú Lộc	1,070	1	1	1	3	10	7	0	0	7
286	Xã Chợ Vàm	Ấp Phú Quới	798	1	1	0	2	9	7	0	0	7
287	Xã Chợ Vàm	Ấp Phú Thượng	1,038	1	1	1	3	10	7	0	0	7
288	Xã Chợ Vàm	Ấp Phú Trung	915	0	1	1	2	10	8	1	0	7
289	Xã Chợ Vàm	Ấp Phú Trường	665	0	0	2	2	8	6	1	1	4
290	Xã Chợ Vàm	Ấp Phú Vinh	931	1	1	0	2	10	8	0	0	8
291	Xã Chợ Vàm	Ấp Phú Xương	1,287	1	0	1	2	10	8	0	1	7
292	Xã Cô Tô	Ấp Huệ Đức	376	1	1	9	11	5	0	0	0	0
293	Xã Cô Tô	Ấp Sóc Triết	960	1	1	12	14	10	0	0	0	0
294	Xã Cô Tô	Ấp Tân Bình	759	1	1	10	12	9	0	0	0	0
295	Xã Cô Tô	Ấp Tân Đức	575	1	0	7	8	7	1	0	1	0
296	Xã Cô Tô	Ấp Tân Lập	394	1	0	11	12	5	1	0	1	0
297	Xã Cô Tô	Ấp Tân Lợi	256	1	0	13	14	5	1	0	1	0
298	Xã Cô Tô	Ấp Tân Thạnh	595	1	1	8	10	7	0	0	0	0
299	Xã Cô Tô	Ấp Tân Thuận	319	1	1	8	10	5	0	0	0	0
300	Xã Cô Tô	Ấp Tân Trung	535	1	1	8	10	7	0	0	0	0
301	Xã Cô Tô	Ấp Tân Tuyến	315	1	0	12	13	5	1	0	1	0
302	Xã Cô Tô	Ấp Tô An	620	1	2	9	12	8	0	0	0	0
303	Xã Cô Tô	Ấp Tô Bình	485	1	1	10	12	6	0	0	0	0
304	Xã Cô Tô	Ấp Tô Lợi	726	1	2	9	12	9	0	0	0	0
305	Xã Cô Tô	Ấp Tô Phước	441	1	1	9	11	6	0	0	0	0
306	Xã Cù Lao Giêng	Ấp Bình Phú	1,078	1	1	2	4	10	6	0	0	6
307	Xã Cù Lao Giêng	Ấp Bình Phước	616	0	1	1	2	8	6	1	0	5
308	Xã Cù Lao Giêng	Ấp Bình Quới	919	1	1	1	3	10	7	0	0	7
309	Xã Cù Lao Giêng	Ấp Bình Tấn	712	1	1	1	3	9	6	0	0	6
310	Xã Cù Lao Giêng	Ấp Bình Trung	1,060	0	1	1	2	10	8	1	0	7
311	Xã Cù Lao Giêng	Ấp Đông	879	1	1	1	3	10	7	0	0	7
312	Xã Cù Lao Giêng	Ấp Đông Châu	912	1	0	0	1	10	9	0	1	8
313	Xã Cù Lao Giêng	Ấp Tấn Bình	900	1	1	2	4	10	6	0	0	6
314	Xã Cù Lao Giêng	Ấp Tấn Hòa	334	1	1	1	3	5	2	0	0	2

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
315	Xã Cù Lao Giêng	Ấp Tấn Hưng	586	1	1	0	2	7	5	0	0	5
316	Xã Cù Lao Giêng	Ấp Tấn Lợi	538	1	0	0	1	7	6	0	1	5
317	Xã Cù Lao Giêng	Ấp Tấn Long	871	1	1	2	4	10	6	0	0	6
318	Xã Cù Lao Giêng	Ấp Tấn Phú	412	1	1	0	2	6	4	0	0	4
319	Xã Cù Lao Giêng	Ấp Tấn Phước	906	1	1	1	3	10	7	0	0	7
320	Xã Cù Lao Giêng	Ấp Tấn Quới	475	1	1	1	3	6	3	0	0	3
321	Xã Cù Lao Giêng	Ấp Tấn Thạnh	477	1	1	1	3	6	3	0	0	3
322	Xã Cù Lao Giêng	Ấp Tấn Thuận	302	1	1	1	3	5	2	0	0	2
323	Xã Cù Lao Giêng	Ấp Tây Hạ	601	1	1	0	2	8	6	0	0	6
324	Xã Cù Lao Giêng	Ấp Tây Thượng	964	1	1	0	2	10	8	0	0	8
325	Xã Cù Lao Giêng	Ấp Thị	850	1	0	0	1	10	9	0	1	8
326	Xã Cù Lao Giêng	Ấp Trung	789	1	1	1	3	9	6	0	0	6
327	Xã Cù Lao Giêng	Ấp Trung Châu	705	1	1	1	3	9	6	0	0	6
328	Xã Định Hòa	Ấp Châu Thành	505	1	1	1	3	7	4	0	0	4
329	Xã Định Hòa	Ấp Hiệp An	438	1	1	2	4	6	2	0	0	2
330	Xã Định Hòa	Ấp Hòa An	304	1	1	2	4	5	1	0	0	1
331	Xã Định Hòa	Ấp Hòa Ân	288	1	1	2	4	5	1	0	0	1
332	Xã Định Hòa	Ấp Hòa Bình	558	1	1	2	4	7	3	0	0	3
333	Xã Định Hòa	Ấp Hòa Hiếu 1	459	1	1	2	4	6	2	0	0	2
334	Xã Định Hòa	Ấp Hòa Hiếu 2	486	1	1	2	4	6	2	0	0	2
335	Xã Định Hòa	Ấp Hòa Hớn	617	1	1	2	4	8	4	0	0	4
336	Xã Định Hòa	Ấp Hòa Lễ	499	1	1	2	4	6	2	0	0	2
337	Xã Định Hòa	Ấp Hòa Mỹ	502	1	1	2	4	7	3	0	0	3
338	Xã Định Hòa	Ấp Hòa Tạo	531	1	1	2	4	7	3	0	0	3
339	Xã Định Hòa	Ấp Hòa Thanh	524	1	1	2	4	7	3	0	0	3
340	Xã Định Hòa	Ấp Hòa Thành	383	1	1	1	3	5	2	0	0	2
341	Xã Định Hòa	Ấp Hòa Thạnh	581	1	1	2	4	7	3	0	0	3
342	Xã Định Hòa	Ấp Hòa Thiện	334	1	1	2	4	5	1	0	0	1
343	Xã Định Hòa	Ấp Hòa Út	363	1	1	2	4	5	1	0	0	1
344	Xã Định Hòa	Ấp Hòa Xuân	314	1	1	2	4	5	1	0	0	1
345	Xã Định Hòa	Ấp Khương Bình	558	1	1	2	4	7	3	0	0	3
346	Xã Định Hòa	Ấp Phước An	452	1	1	2	4	6	2	0	0	2

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
347	Xã Định Hòa	Ấp Phước Tiền	295	1	1	2	4	5	1	0	0	1
348	Xã Định Hòa	Ấp Thạnh Hòa 1	368	1	1	1	3	5	2	0	0	2
349	Xã Định Hòa	Ấp Thạnh Hòa 2	416	1	1	2	4	6	2	0	0	2
350	Xã Định Hòa	Ấp Thạnh Hòa 3	357	1	1	2	4	5	1	0	0	1
351	Xã Định Hòa	Ấp Thới Bình	315	1	1	2	4	5	1	0	0	1
352	Xã Định Hòa	Ấp Thới Đông	663	1	1	2	4	8	4	0	0	4
353	Xã Định Hòa	Ấp Thới Khương	490	1	1	2	4	6	2	0	0	2
354	Xã Định Hòa	Ấp Thới Trung	494	1	1	2	4	6	2	0	0	2
355	Xã Định Hòa	Ấp Thu Đông	410	1	1	2	4	6	2	0	0	2
356	Xã Định Hòa	Ấp Xuân Bình	528	1	1	2	4	7	3	0	0	3
357	Xã Định Hòa	Ấp Xuân Đông	389	1	1	2	4	5	1	0	0	1
358	Xã Định Mỹ	Ấp Hòa Long	530	0	1	2	3	7	4	1	0	3
359	Xã Định Mỹ	Ấp Hòa Phú	665	1	0	1	2	8	6	0	1	5
360	Xã Định Mỹ	Ấp Hòa Tân	433	1	1	0	2	6	4	0	0	4
361	Xã Định Mỹ	Ấp Hòa Thành	561	1	1	1	3	7	4	0	0	4
362	Xã Định Mỹ	Ấp Hoà Thới	690	1	0	1	2	8	6	0	1	5
363	Xã Định Mỹ	Ấp Mỹ Phú	613	1	1	1	3	8	5	0	0	5
364	Xã Định Mỹ	Ấp Mỹ Thành	556	1	1	1	3	7	4	0	0	4
365	Xã Định Mỹ	Ấp Mỹ Thới	672	1	1	2	4	8	4	0	0	4
366	Xã Định Mỹ	Ấp Phú Hữu	752	1	1	2	4	9	5	0	0	5
367	Xã Định Mỹ	Ấp Trung Phú 1	573	1	1	2	4	7	3	0	0	3
368	Xã Định Mỹ	Ấp Trung Phú 2	711	1	1	2	4	9	5	0	0	5
369	Xã Định Mỹ	Ấp Trung Phú 3	643	1	2	1	4	8	5	0	0	5
370	Xã Định Mỹ	Ấp Trung Phú 4	487	1	1	1	3	6	3	0	0	3
371	Xã Định Mỹ	Ấp Trung Phú 5	206	0	1	1	2	5	3	1	0	2
372	Xã Định Mỹ	Ấp Trung Phú 6	155	1	0	1	2	5	3	0	1	2
373	Xã Đông Hòa	Ấp 7 Xáng	903	1	1	1	3	10	7	0	0	7
374	Xã Đông Hòa	Ấp 7 Xáng 1	957	1	1	4	6	10	4	0	0	4
375	Xã Đông Hòa	Ấp 7 xáng 2	368	1	1	2	4	5	1	0	0	1
376	Xã Đông Hòa	Ấp 8 Xáng	665	1	1	3	5	8	3	0	0	3
377	Xã Đông Hòa	Ấp 8 Xáng 1	728	1	1	4	6	9	3	0	0	3
378	Xã Đông Hòa	Ấp 9 Chợ	898	1	1	3	5	10	5	0	0	5

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
379	Xã Đông Hòa	Ấp 9 Xáng	984	1	1	5	7	10	3	0	0	3
380	Xã Đông Hòa	Ấp 9 Xáng 1	189	1	1	1	3	5	2	0	0	2
381	Xã Đông Hòa	Ấp Hòa Đông	577	1	1	3	5	7	2	0	0	2
382	Xã Đông Hòa	Ấp Minh Hòa	465	1	1	3	5	6	1	0	0	1
383	Xã Đông Hòa	Ấp Thạnh An	472	1	1	1	3	6	3	0	0	3
384	Xã Đông Hòa	Ấp Thạnh Hòa	484	1	1	3	5	6	1	0	0	1
385	Xã Đông Hòa	Ấp Thạnh Lợi	498	1	1	2	4	6	2	0	0	2
386	Xã Đông Hòa	Ấp Thạnh Phong	312	1	1	0	2	5	3	0	0	3
387	Xã Đông Hòa	Ấp Thạnh Phú	359	1	1	1	3	5	2	0	0	2
388	Xã Đông Hòa	Ấp Thạnh Tiến	563	1	1	1	3	7	4	0	0	4
389	Xã Đông Hòa	Ấp Trung Hòa	288	1	0	2	3	5	2	0	1	1
390	Xã Đông Hòa	Ấp Thạnh Tây A	654	1	1	2	4	8	4	0	0	4
391	Xã Đông Hòa	ẤpThạnh Tây B	473	1	1	1	3	6	3	0	0	3
392	Xã Đông Hưng	Ấp Hưng Lâm	241	1	1	2	4	5	1	0	0	1
393	Xã Đông Hưng	Ấp Minh Cơ	531	1	1	2	4	7	3	0	0	3
394	Xã Đông Hưng	Ấp Minh Giồng	491	1	1	2	4	6	2	0	0	2
395	Xã Đông Hưng	Ấp Mương Đào	388	1	1	2	4	5	1	0	0	1
396	Xã Đông Hưng	Ấp Ngọc Hải	355	1	1	1	3	5	2	0	0	2
397	Xã Đông Hưng	Ấp Ngọc Hiển	390	1	1	2	4	5	1	0	0	1
398	Xã Đông Hưng	Ấp Ngọc Hòa	281	1	1	2	4	5	1	0	0	1
399	Xã Đông Hưng	Ấp Ngọc Hồng	328	1	1	2	4	5	1	0	0	1
400	Xã Đông Hưng	Ấp Ngọc Thành	439	1	1	1	3	6	3	0	0	3
401	Xã Đông Hưng	Ấp Ngọc Thuận	328	1	1	0	2	5	3	0	0	3
402	Xã Đông Hưng	Ấp Phong Lưu	387	1	1	1	3	5	2	0	0	2
403	Xã Đông Hưng	Ấp Rọ Ghe	448	1	1	2	4	6	2	0	0	2
404	Xã Đông Hưng	Ấp Thuồng Luồng	206	1	1	2	4	5	1	0	0	1
405	Xã Đông Hưng	Ấp Xẻo Đôi	386	1	1	0	2	5	3	0	0	3
406	Xã Đông Thái	Ấp 5 Biển A	580	1	1	2	4	7	3	0	0	3
407	Xã Đông Thái	Ấp 5 Biển B	743	1	1	2	4	9	5	0	0	5
408	Xã Đông Thái	Ấp 5 Chùa	599	1	1	2	4	7	3	0	0	3
409	Xã Đông Thái	Ấp 6 Biển	984	1	1	2	4	10	6	0	0	6
410	Xã Đông Thái	Ấp 6 Đình	875	1	1	2	4	10	6	0	0	6

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
411	Xã Đông Thái	Ấp 7 Biển	513	1	1	2	4	7	3	0	0	3
412	Xã Đông Thái	Ấp 7 Chợ	568	1	1	2	4	7	3	0	0	3
413	Xã Đông Thái	Ấp Bào Láng	692	1	1	2	4	8	4	0	0	4
414	Xã Đông Thái	Ấp Dân Quân	287	1	1	2	4	5	1	0	0	1
415	Xã Đông Thái	Ấp Đồng Giữa	656	1	1	1	3	8	5	0	0	5
416	Xã Đông Thái	Ấp Đồng Giữa 1	767	1	1	2	4	9	5	0	0	5
417	Xã Đông Thái	Ấp Đông Thành	772	1	1	2	4	9	5	0	0	5
418	Xã Đông Thái	Ấp Kinh 1	363	1	1	2	4	5	1	0	0	1
419	Xã Đông Thái	Ấp Kinh 1A	449	1	1	2	4	6	2	0	0	2
420	Xã Đông Thái	Ấp Kinh Làng	215	1	1	2	4	5	1	0	0	1
421	Xã Đông Thái	Ấp Kinh Làng Đông	383	1	1	2	4	5	1	0	0	1
422	Xã Đông Thái	Ấp Nam Quý	714	1	1	1	3	9	6	0	0	6
423	Xã Đông Thái	Ấp Phú Hưởng	644	1	1	2	4	8	4	0	0	4
424	Xã Đông Thái	Ấp Phú Lâm	291	1	1	2	4	5	1	0	0	1
425	Xã Đông Thái	Ấp Thái Hoà	271	1	1	2	4	5	1	0	0	1
426	Xã Đông Thái	Ấp Thành Trung	353	1	1	2	4	5	1	0	0	1
427	Xã Đông Thái	Ấp Trung Quý	685	1	1	2	4	8	4	0	0	4
428	Xã Đông Thái	Ấp Trung Xinh	306	1	1	2	4	5	1	0	0	1
429	Xã Đông Thái	Ấp Xẻo Đôi	556	1	1	2	4	7	3	0	0	3
430	Xã Đông Thái	Ấp Xẻo Quao A	320	1	1	2	4	5	1	0	0	1
431	Xã Đông Thái	Ấp Xẻo Quao B	194	1	1	2	4	5	1	0	0	1
432	Xã Đông Thái	Ấp Xẻo Vẹt	547	1	1	2	4	7	3	0	0	3
433	Xã Giang Thành	Ấp Cả Ngay	360	1	1	2	4	5	1	0	0	1
434	Xã Giang Thành	Ấp Cỏ quen	347	1	1	2	4	5	1	0	0	1
435	Xã Giang Thành	Ấp Giồng Kè	300	1	1	2	4	5	1	0	0	1
436	Xã Giang Thành	Ấp Hòa Khánh	466	1	1	2	4	6	2	0	0	2
437	Xã Giang Thành	Ấp Khánh Hòa	614	0	1	1	2	8	6	1	0	5
438	Xã Giang Thành	Ấp Khánh Tân	273	1	1	2	4	5	1	0	0	1
439	Xã Giang Thành	Ấp Kinh Mới	83	1	1	2	4	5	1	0	0	1
440	Xã Giang Thành	Ấp Rạch Dứa	83	1	1	2	4	5	1	0	0	1
441	Xã Giang Thành	Ấp Rạch Gỗ	140	1	0	2	3	5	2	0	1	1
442	Xã Giang Thành	Ấp Tà Teng	421	1	1	2	4	6	2	0	0	2

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
443	Xã Giang Thành	Ấp Tân Khánh	191	1	1	1	3	5	2	0	0	2
444	Xã Giang Thành	Ấp Tân Thạnh	294	1	1	2	4	5	1	0	0	1
445	Xã Giang Thành	Ấp Tân Tiến	224	1	1	2	4	5	1	0	0	1
446	Xã Giang Thành	Ấp Thuận Án	313	1	1	2	4	5	1	0	0	1
447	Xã Giang Thành	Ấp Tiên Khánh	288	1	1	2	4	5	1	0	0	1
448	Xã Giang Thành	Ấp Trà Phô	497	1	1	2	4	6	2	0	0	2
449	Xã Giang Thành	Ấp Trà Phọt	554	1	1	2	4	7	3	0	0	3
450	Xã Giang Thành	Ấp Trần Thệ	312	1	1	2	4	5	1	0	0	1
451	Xã Giồng Riềng	Ấp 3	455	1	1	5	7	6	0	0	0	0
452	Xã Giồng Riềng	Ấp 4	424	1	1	5	7	6	0	0	0	0
453	Xã Giồng Riềng	Ấp 6	758	1	1	2	4	9	5	0	0	5
454	Xã Giồng Riềng	Ấp 7	546	1	1	4	6	7	1	0	0	1
455	Xã Giồng Riềng	Ấp 8	679	1	1	5	7	8	1	0	0	1
456	Xã Giồng Riềng	Ấp Bờ Xáng	404	0	1	2	3	6	3	1	0	2
457	Xã Giồng Riềng	Ấp Cây Quéo	425	1	1	2	4	6	2	0	0	2
458	Xã Giồng Riềng	Ấp Cây Trôm	369	1	1	2	4	5	1	0	0	1
459	Xã Giồng Riềng	Ấp Chà Rào	555	1	1	2	4	7	3	0	0	3
460	Xã Giồng Riềng	Ấp Giồng Đá	780	1	1	2	4	9	5	0	0	5
461	Xã Giồng Riềng	Ấp Hồng Hạnh	268	1	1	3	5	5	0	0	0	0
462	Xã Giồng Riềng	Ấp Kim Liên	261	1	1	4	6	5	0	0	0	0
463	Xã Giồng Riềng	Ấp Kinh Tắc	362	1	1	2	4	5	1	0	0	1
464	Xã Giồng Riềng	Ấp Láng Quắm	403	1	0	2	3	6	3	0	1	2
465	Xã Giồng Riềng	Ấp Láng Sen	380	1	1	2	4	5	1	0	0	1
466	Xã Giồng Riềng	Ấp Láng Sơn	351	1	1	2	4	5	1	0	0	1
467	Xã Giồng Riềng	Ấp Năm Chiến	497	1	1	2	4	6	2	0	0	2
468	Xã Giồng Riềng	Ấp Ngã Sáu	397	1	1	2	4	5	1	0	0	1
469	Xã Giồng Riềng	Ấp Nguyễn Tấn Thêm	454	1	1	2	4	6	2	0	0	2
470	Xã Giồng Riềng	Ấp Nguyễn Văn Rỗ	554	1	1	2	4	7	3	0	0	3
471	Xã Giồng Riềng	Ấp Nội Ô	533	1	1	5	7	7	0	0	0	0
472	Xã Giồng Riềng	Ấp Quang Mẫn	386	1	1	5	7	5	0	0	0	0
473	Xã Giồng Riềng	Ấp Rạch Củ	408	1	1	2	4	6	2	0	0	2
474	Xã Giồng Riềng	Ấp Sở Tại	667	1	1	2	4	8	4	0	0	4

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
475	Xã Giồng Riềng	Ấp Tà Ke	527	1	1	1	3	7	4	0	0	4
476	Xã Giồng Riềng	Ấp Tà Yểm	551	1	1	1	3	7	4	0	0	4
477	Xã Giồng Riềng	Ấp Thạnh Bình	508	1	1	2	4	7	3	0	0	3
478	Xã Giồng Riềng	Ấp Tràm Chẹt	534	1	1	2	4	7	3	0	0	3
479	Xã Giồng Riềng	Ấp Trần Tác Chiến	351	1	1	2	4	5	1	0	0	1
480	Xã Giồng Riềng	Ấp Trần Văn Nghĩa	464	1	1	2	4	6	2	0	0	2
481	Xã Giồng Riềng	Ấp Trao Tráo	313	1	1	2	4	5	1	0	0	1
482	Xã Giồng Riềng	Ấp Tư Hạt	222	1	1	1	3	5	2	0	0	2
483	Xã Giồng Riềng	Ấp Vĩnh Hòa	368	1	1	4	6	5	0	0	0	0
484	Xã Giồng Riềng	Ấp Vĩnh Phước	413	1	1	5	7	6	0	0	0	0
485	Xã Giồng Riềng	Ấp Xẻo Cui	414	1	1	2	4	6	2	0	0	2
486	Xã Giồng Riềng	Ấp Xẻo Mây	322	1	1	2	4	5	1	0	0	1
487	Xã Gò Quao	Ấp An Bình	357	1	1	3	5	5	0	0	0	0
488	Xã Gò Quao	Ấp An Hiệp	289	1	1	3	5	5	0	0	0	0
489	Xã Gò Quao	Ấp An Hoà	717	1	1	3	5	9	4	0	0	4
490	Xã Gò Quao	Ấp An Hưng	245	1	1	3	5	5	0	0	0	0
491	Xã Gò Quao	Ấp An Lợi	527	1	1	3	5	7	2	0	0	2
492	Xã Gò Quao	Ấp An Minh	358	1	1	3	5	5	0	0	0	0
493	Xã Gò Quao	Ấp An Phong	579	1	1	3	5	7	2	0	0	2
494	Xã Gò Quao	Ấp An Phú	725	1	1	3	5	9	4	0	0	4
495	Xã Gò Quao	Ấp An Phước	433	1	1	3	5	6	1	0	0	1
496	Xã Gò Quao	Ấp An Thọ	451	1	1	3	5	6	1	0	0	1
497	Xã Gò Quao	Ấp An Thuận	548	1	1	3	5	7	2	0	0	2
498	Xã Gò Quao	Ấp An Trung	568	1	1	3	5	7	2	0	0	2
499	Xã Gò Quao	Ấp An Trường	289	1	1	3	5	5	0	0	0	0
500	Xã Gò Quao	Ấp Phước Đạt	352	1	1	3	5	5	0	0	0	0
501	Xã Gò Quao	Ấp Phước Hưng 1	713	1	1	3	5	9	4	0	0	4
502	Xã Gò Quao	Ấp Phước Hưng 2	332	1	1	3	5	5	0	0	0	0
503	Xã Gò Quao	Ấp Phước Lập	382	1	1	3	5	5	0	0	0	0
504	Xã Gò Quao	Ấp Phước Nghiêm	350	1	1	3	5	5	0	0	0	0
505	Xã Gò Quao	Ấp Phước Thành	262	1	1	3	5	5	0	0	0	0
506	Xã Gò Quao	Ấp Phước Thành Lập	426	1	1	3	5	6	1	0	0	1

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
507	Xã Gò Quao	Ấp Phước Thọ	373	1	1	3	5	5	0	0	0	0
508	Xã Gò Quao	Ấp Phước Thới	562	1	1	3	5	7	2	0	0	2
509	Xã Gò Quao	Ấp Phước Trung 1	611	1	1	3	5	8	3	0	0	3
510	Xã Gò Quao	Ấp Phước Trung 2	496	1	1	3	5	6	1	0	0	1
511	Xã Hòa Điền	Ấp Cảng	577	1	1	8	10	7	0	0	0	0
512	Xã Hòa Điền	Ấp Cờ Trắng	596	1	1	8	10	7	0	0	0	0
513	Xã Hòa Điền	Ấp Cống Tre	894	1	1	8	10	10	0	0	0	0
514	Xã Hòa Điền	Ấp Hòa Giang	439	1	1	8	10	6	0	0	0	0
515	Xã Hòa Điền	Ấp Hòa Lạc	171	1	1	8	10	5	0	0	0	0
516	Xã Hòa Điền	Ấp Kênh Chín	514	1	1	8	10	7	0	0	0	0
517	Xã Hòa Điền	Ấp Kiên Sơn	708	1	1	8	10	9	0	0	0	0
518	Xã Hòa Điền	Ấp Kiên Thanh	460	1	1	8	10	6	0	0	0	0
519	Xã Hòa Điền	Ấp Kinh I	267	1	1	8	10	5	0	0	0	0
520	Xã Hòa Điền	Ấp Lung Lớn	705	1	1	8	10	9	0	0	0	0
521	Xã Hòa Điền	Ấp Núi Trầu	524	1	1	8	10	7	0	0	0	0
522	Xã Hòa Điền	Ấp Tân Điền	211	1	1	8	10	5	0	0	0	0
523	Xã Hòa Điền	Ấp Thạnh Lợi	579	1	1	8	10	7	0	0	0	0
524	Xã Hòa Hưng	Ấp Bảy Bền	368	1	1	2	4	5	1	0	0	1
525	Xã Hòa Hưng	Ấp Cây Huệ	753	1	1	3	5	9	4	0	0	4
526	Xã Hòa Hưng	Ấp Hòa A	466	1	1	1	3	6	3	0	0	3
527	Xã Hòa Hưng	Ấp Hòa B	732	1	1	2	4	9	5	0	0	5
528	Xã Hòa Hưng	Ấp Hòa Bình	532	1	1	1	3	7	4	0	0	4
529	Xã Hòa Hưng	Ấp Hòa Hiệp	705	1	1	1	3	9	6	0	0	6
530	Xã Hòa Hưng	Ấp Hòa Lộc	475	1	1	1	3	6	3	0	0	3
531	Xã Hòa Hưng	Ấp Hòa Mỹ	604	1	1	2	4	8	4	0	0	4
532	Xã Hòa Hưng	Ấp Hòa Phú	431	1	1	2	4	6	2	0	0	2
533	Xã Hòa Hưng	Ấp Hòa Tân	606	1	1	2	4	8	4	0	0	4
534	Xã Hòa Hưng	Ấp Hòa Thành	472	1	1	2	4	6	2	0	0	2
535	Xã Hòa Hưng	Ấp Kinh Giữa	534	1	1	2	4	7	3	0	0	3
536	Xã Hòa Hưng	Ấp Kinh Tràm	466	1	1	2	4	6	2	0	0	2
537	Xã Hòa Hưng	Ấp Thác Lác	436	1	1	1	3	6	3	0	0	3
538	Xã Hòa Hưng	Ấp Trảng Tranh	567	1	1	1	3	7	4	0	0	4

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
539	Xã Hòa Hưng	Ấp Xẻo Dầu	438	1	1	2	4	6	2	0	0	2
540	Xã Hòa Lạc	Ấp Hòa An	1,080	1	1	0	2	10	8	0	0	8
541	Xã Hòa Lạc	Ấp Hòa Bình 1	603	1	2	0	3	8	6	0	0	6
542	Xã Hòa Lạc	Ấp Hòa Bình 2	643	1	1	0	2	8	6	0	0	6
543	Xã Hòa Lạc	Ấp Hòa Bình 3	1,402	1	2	1	4	10	7	0	0	7
544	Xã Hòa Lạc	Ấp Hòa Hiệp	564	1	1	0	2	7	5	0	0	5
545	Xã Hòa Lạc	Ấp Hòa Hưng 1	682	1	1	0	2	8	6	0	0	6
546	Xã Hòa Lạc	Ấp Hòa Hưng 2	407	1	1	0	2	6	4	0	0	4
547	Xã Hòa Lạc	Ấp Hòa Lộc	555	1	1	0	2	7	5	0	0	5
548	Xã Hòa Lạc	Ấp Hòa Lợi	812	1	1	0	2	10	8	0	0	8
549	Xã Hòa Lạc	Ấp Hòa Phát	627	1	1	0	2	8	6	0	0	6
550	Xã Hòa Thuận	Ấp Bình Quang	516	1	1	1	3	7	4	0	0	4
551	Xã Hòa Thuận	Ấp Hòa An	364	1	1	2	4	5	1	0	0	1
552	Xã Hòa Thuận	Ấp Hòa Bình	466	1	1	2	4	6	2	0	0	2
553	Xã Hòa Thuận	Ấp Hòa Kháng	342	1	1	2	4	5	1	0	0	1
554	Xã Hòa Thuận	Ấp Hòa Sơn	395	1	1	2	4	5	1	0	0	1
555	Xã Hòa Thuận	Ấp Chín Ghì	715	1	1	2	4	9	5	0	0	5
556	Xã Hòa Thuận	Ấp Hai Lành	574	1	1	2	4	7	3	0	0	3
557	Xã Hòa Thuận	Ấp Hai Tỷ	699	1	1	2	4	8	4	0	0	4
558	Xã Hòa Thuận	Ấp Hòa An B	763	1	1	2	4	9	5	0	0	5
559	Xã Hòa Thuận	Ấp Hòa Lợi	524	1	1	2	4	7	3	0	0	3
560	Xã Hòa Thuận	Ấp Hòa Phú	550	1	1	2	4	7	3	0	0	3
561	Xã Hòa Thuận	Ấp Mương Đào	421	0	1	2	3	6	3	1	0	2
562	Xã Hòa Thuận	Ấp Voi Sơn	386	0	1	2	3	5	2	1	0	1
563	Xã Hòa Thuận	Ấp Xẻo Cui	385	1	1	2	4	5	1	0	0	1
564	Xã Hòa Thuận	Ấp Xẻo Lùng	512	1	1	2	4	7	3	0	0	3
565	Xã Hội An	Ấp An Bình	698	0	1	2	3	8	5	1	0	4
566	Xã Hội An	Ấp An Bình Hoà Bình	754	1	1	0	2	9	7	0	0	7
567	Xã Hội An	Ấp An Khương	651	1	0	1	2	8	6	0	1	5
568	Xã Hội An	Ấp An Lương	1,117	1	1	1	3	10	7	0	0	7
569	Xã Hội An	Ấp An Mỹ	1,037	1	1	1	3	10	7	0	0	7
570	Xã Hội An	Ấp An Ninh	816	1	0	1	2	10	8	0	1	7

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
571	Xã Hội An	Ấp An Phú	429	1	1	1	3	6	3	0	0	3
572	Xã Hội An	Ấp An Quới	390	1	1	0	2	5	3	0	0	3
573	Xã Hội An	Ấp An Thái	615	1	1	2	4	8	4	0	0	4
574	Xã Hội An	Ấp An Thái Hoà Bình	878	0	1	1	2	10	8	1	0	7
575	Xã Hội An	Ấp An Thạnh	806	1	1	2	4	10	6	0	0	6
576	Xã Hội An	Ấp An Thạnh Hoà Bình	675	1	1	1	3	8	5	0	0	5
577	Xã Hội An	Ấp An Thịnh	429	1	1	1	3	6	3	0	0	3
578	Xã Hội An	Ấp An Thới	403	1	0	1	2	6	4	0	1	3
579	Xã Hội An	Ấp An Thuận	461	0	1	2	3	6	3	1	0	2
580	Xã Hội An	Ấp An Thuận Hoà Bình	1,241	1	1	0	2	10	8	0	0	8
581	Xã Hội An	Ấp Bình Phú	1,007	1	1	1	3	10	7	0	0	7
582	Xã Hội An	Ấp Bình Quới	1,190	0	0	3	3	10	7	1	1	5
583	Xã Hội An	Ấp Bình Thạnh 1	1,212	1	1	1	3	10	7	0	0	7
584	Xã Hội An	Ấp Bình Thạnh 2	1,117	1	1	1	3	10	7	0	0	7
585	Xã Hội An	Ấp Thị 1	939	1	1	2	4	10	6	0	0	6
586	Xã Hội An	Ấp Thị 2	688	1	1	1	3	8	5	0	0	5
587	Xã Hòn Đất	Ấp Bến Đá	836	1	1	6	8	10	2	0	0	2
588	Xã Hòn Đất	Ấp Cây Chôm	166	1	1	6	8	5	0	0	0	0
589	Xã Hòn Đất	Ấp Chòm Sao	661	1	1	6	8	8	0	0	0	0
590	Xã Hòn Đất	Ấp Đầu Doi	705	1	1	6	8	9	1	0	0	1
591	Xã Hòn Đất	Ấp Đường Hòn	641	1	1	6	8	8	0	0	0	0
592	Xã Hòn Đất	Ấp Hòa Thuận	371	1	1	6	8	5	0	0	0	0
593	Xã Hòn Đất	Ấp Hòa Tiến	490	1	1	6	8	6	0	0	0	0
594	Xã Hòn Đất	Ấp Hòn Đất	561	1	1	6	8	7	0	0	0	0
595	Xã Hòn Đất	Ấp Hòn Me	669	1	1	6	8	8	0	0	0	0
596	Xã Hòn Đất	Ấp Hòn Quéo	911	1	1	6	8	10	2	0	0	2
597	Xã Hòn Đất	Ấp Hòn Sóc	956	1	1	6	8	10	2	0	0	2
598	Xã Hòn Đất	Ấp Huỳnh Sơn	792	1	1	6	8	9	1	0	0	1
599	Xã Hòn Đất	Ấp Lình Huỳnh	1,322	1	1	6	8	10	2	0	0	2
600	Xã Hòn Đất	Ấp Sơn An	434	1	1	6	8	6	0	0	0	0
601	Xã Hòn Đất	Ấp Sơn Bình	380	1	1	6	8	5	0	0	0	0
602	Xã Hòn Đất	Ấp Sơn Hòa	330	1	1	6	8	5	0	0	0	0

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
603	Xã Hòn Đất	Ấp Sơn Lập	367	1	1	6	8	5	0	0	0	0
604	Xã Hòn Đất	Ấp Sơn Nam	318	1	1	6	8	5	0	0	0	0
605	Xã Hòn Đất	Ấp Sơn Tân	323	1	1	6	8	5	0	0	0	0
606	Xã Hòn Đất	Ấp Sơn Thái	446	1	1	6	8	6	0	0	0	0
607	Xã Hòn Đất	Ấp Sơn Thành	429	1	1	6	8	6	0	0	0	0
608	Xã Hòn Đất	Ấp Sư Nam	1,147	1	1	6	8	10	2	0	0	2
609	Xã Hòn Đất	Ấp Tri Tôn	1,084	1	1	6	8	10	2	0	0	2
610	Xã Hòn Đất	Ấp Vàm Biển	682	1	1	6	8	8	0	0	0	0
611	Xã Hòn Đất	Ấp Vạn Thanh	855	1	1	6	8	10	2	0	0	2
612	Xã Hòn Nghệ	Ấp Bãi Chướng	317	1	1	8	10	5	0	0	0	0
613	Xã Hòn Nghệ	Ấp Bãi Nam	303	1	1	8	10	5	0	0	0	0
614	Xã Khánh Bình	Ấp An Hoà	1,923	1	1	8	10	10	0	0	0	0
615	Xã Khánh Bình	Ấp An Khánh	716	1	1	9	11	9	0	0	0	0
616	Xã Khánh Bình	Ấp Bình Di	709	1	1	8	10	9	0	0	0	0
617	Xã Khánh Bình	Ấp Búng Nhỏ	542	1	1	7	9	7	0	0	0	0
618	Xã Khánh Bình	Ấp Khánh Hoà	711	1	1	10	12	9	0	0	0	0
619	Xã Khánh Bình	Ấp Sa Tô	793	1	1	7	9	9	0	0	0	0
620	Xã Khánh Bình	Ấp Tân Bình	485	1	1	7	9	6	0	0	0	0
621	Xã Khánh Bình	Ấp Tân Khánh	1,301	1	1	7	9	10	1	0	0	1
622	Xã Khánh Bình	Ấp Tân Thạnh	1,281	1	1	8	10	10	0	0	0	0
623	Xã Khánh Bình	Ấp Thạnh Phú	692	1	1	10	12	8	0	0	0	0
624	Xã Khánh Bình	Ấp Vạt Lài	423	1	1	7	9	6	0	0	0	0
625	Xã Kiên Lương	Ấp Ba Hòn	988	1	1	8	10	10	0	0	0	0
626	Xã Kiên Lương	Ấp Ba Núi	546	1	1	8	10	7	0	0	0	0
627	Xã Kiên Lương	Ấp Ba Trại	419	1	1	8	10	6	0	0	0	0
628	Xã Kiên Lương	Ấp Bãi Giếng	603	1	1	8	10	8	0	0	0	0
629	Xã Kiên Lương	Ấp Bình Đông	515	1	1	8	10	7	0	0	0	0
630	Xã Kiên Lương	Ấp Cư Xá	1,098	1	1	8	10	10	0	0	0	0
631	Xã Kiên Lương	Ấp Cư Xá Mới	803	1	1	8	10	10	0	0	0	0
632	Xã Kiên Lương	Ấp Hố Bườn	222	1	1	8	10	5	0	0	0	0
633	Xã Kiên Lương	Ấp Hòa Lập	805	1	1	8	10	10	0	0	0	0
634	Xã Kiên Lương	Ấp Hòn Chông	652	1	1	8	10	8	0	0	0	0

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
635	Xã Kiên Lương	Ấp Hòn Trẹm	432	1	1	8	10	6	0	0	0	0
636	Xã Kiên Lương	Ấp Kiên Tân	946	1	1	8	10	10	0	0	0	0
637	Xã Kiên Lương	Ấp Lò Bom	1,133	1	1	8	10	10	0	0	0	0
638	Xã Kiên Lương	Ấp Lung Kha Na	265	1	1	8	10	5	0	0	0	0
639	Xã Kiên Lương	Ấp Ngã Ba	1,290	1	1	8	10	10	0	0	0	0
640	Xã Kiên Lương	Ấp Núi Mây	295	1	1	8	10	5	0	0	0	0
641	Xã Kiên Lương	Ấp Rạch Đùng	623	1	1	8	10	8	0	0	0	0
642	Xã Kiên Lương	Ấp Rẫy Mới	285	1	1	8	10	5	0	0	0	0
643	Xã Kiên Lương	Ấp Song Chinh	625	1	1	8	10	8	0	0	0	0
644	Xã Kiên Lương	Ấp Tám Thước	670	1	1	8	10	8	0	0	0	0
645	Xã Kiên Lương	Ấp Xà Ngách	1,090	1	1	8	10	10	0	0	0	0
646	Xã Long Điền	Ấp Long Bình	962	1	1	0	2	10	8	0	0	8
647	Xã Long Điền	Ấp Long Định	1,118	1	1	2	4	10	6	0	0	6
648	Xã Long Điền	Ấp Long Hoà	469	1	1	0	2	6	4	0	0	4
649	Xã Long Điền	Ấp Long Hoà 1	1,135	1	1	0	2	10	8	0	0	8
650	Xã Long Điền	Ấp Long Hoà 2	645	1	1	1	3	8	5	0	0	5
651	Xã Long Điền	Ấp Long Phú 1	610	1	1	0	2	8	6	0	0	6
652	Xã Long Điền	Ấp Long Phú 2	1,156	1	1	0	2	10	8	0	0	8
653	Xã Long Điền	Ấp Long Quới 1	841	1	1	0	2	10	8	0	0	8
654	Xã Long Điền	Ấp Long Quới 2	929	1	1	0	2	10	8	0	0	8
655	Xã Long Điền	Ấp Long Tân	596	1	1	1	3	7	4	0	0	4
656	Xã Long Điền	Ấp Long Thành	871	1	1	1	3	10	7	0	0	7
657	Xã Long Điền	Ấp Long Thuận	353	1	1	1	3	5	2	0	0	2
658	Xã Long Điền	Ấp Long Thuận 1	517	1	1	1	3	7	4	0	0	4
659	Xã Long Điền	Ấp Long thuận 2	644	1	1	1	3	8	5	0	0	5
660	Xã Long Điền	Ấp Mỹ Hoà	595	1	1	1	3	7	4	0	0	4
661	Xã Long Điền	Ấp Mỹ Quí	611	1	1	1	3	8	5	0	0	5
662	Xã Long Điền	Ấp Mỹ Tân	855	1	1	1	3	10	7	0	0	7
663	Xã Long Điền	Ấp Mỹ Thuận	397	1	1	1	3	5	2	0	0	2
664	Xã Long Điền	Ấp Thị 1	964	1	1	2	4	10	6	0	0	6
665	Xã Long Điền	Ấp Thị 2	903	1	1	1	3	10	7	0	0	7
666	Xã Long Kiến	Ấp An Bình	663	1	1	0	2	8	6	0	0	6

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
667	Xã Long Kiến	Ấp An Hồng	299	1	1	0	2	5	3	0	0	3
668	Xã Long Kiến	Ấp An Hưng	282	1	0	1	2	5	3	0	1	2
669	Xã Long Kiến	Ấp An Khánh	259	1	0	0	1	5	4	0	1	3
670	Xã Long Kiến	Ấp An Khương	632	1	1	0	2	8	6	0	0	6
671	Xã Long Kiến	Ấp An Lạc	373	1	1	1	3	5	2	0	0	2
672	Xã Long Kiến	Ấp An Long	555	1	1	0	2	7	5	0	0	5
673	Xã Long Kiến	Ấp An Phú	441	1	1	0	2	6	4	0	0	4
674	Xã Long Kiến	Ấp An Quới	784	1	1	1	3	9	6	0	0	6
675	Xã Long Kiến	Ấp An Thị	466	1	1	1	3	6	3	0	0	3
676	Xã Long Kiến	Ấp An Tịnh	424	1	1	1	3	6	3	0	0	3
677	Xã Long Kiến	Ấp Long An	664	1	1	2	4	8	4	0	0	4
678	Xã Long Kiến	Ấp Long Bình	651	1	0	1	2	8	6	0	1	5
679	Xã Long Kiến	Ấp Long Định	770	1	1	2	4	9	5	0	0	5
680	Xã Long Kiến	Ấp Long Hòa 1	740	1	1	1	3	9	6	0	0	6
681	Xã Long Kiến	Ấp Long Hòa 2	684	1	1	2	4	8	4	0	0	4
682	Xã Long Kiến	Ấp Long Quới	411	1	1	0	2	6	4	0	0	4
683	Xã Long Kiến	Ấp Mỹ An	495	1	1	0	2	6	4	0	0	4
684	Xã Long Kiến	Ấp Mỹ Lợi	704	1	1	0	2	9	7	0	0	7
685	Xã Long Kiến	Ấp Mỹ Long	685	1	1	0	2	8	6	0	0	6
686	Xã Long Kiến	Ấp Mỹ Phú	554	1	1	0	2	7	5	0	0	5
687	Xã Long Kiến	Ấp Mỹ Thạnh	431	1	1	0	2	6	4	0	0	4
688	Xã Long Kiến	Ấp Mỹ Trung	704	1	1	0	2	9	7	0	0	7
689	Xã Long Thạnh	Ấp Bến Nhứt	408	1	1	2	4	6	2	0	0	2
690	Xã Long Thạnh	Ấp Cây Bàng	528	1	1	2	4	7	3	0	0	3
691	Xã Long Thạnh	Ấp Cỏ Khía	424	1	1	2	4	6	2	0	0	2
692	Xã Long Thạnh	Ấp Danh Thợi	456	1	1	2	4	6	2	0	0	2
693	Xã Long Thạnh	Ấp Đồng Tràm	809	1	1	2	4	10	6	0	0	6
694	Xã Long Thạnh	Ấp Đường Gỗ Lộ	417	1	1	2	4	6	2	0	0	2
695	Xã Long Thạnh	Ấp Đường Gỗ Vàm	527	1	1	2	4	7	3	0	0	3
696	Xã Long Thạnh	Ấp Đường Xuồng	557	1	1	2	4	7	3	0	0	3
697	Xã Long Thạnh	Ấp Huỳnh Tố	551	1	1	1	3	7	4	0	0	4
698	Xã Long Thạnh	Ấp Lương Trực	395	1	1	2	4	5	1	0	0	1

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
699	Xã Long Thạnh	Ấp Năm Hải	540	1	1	2	4	7	3	0	0	3
700	Xã Long Thạnh	Ấp Ngã Con	604	1	1	2	4	8	4	0	0	4
701	Xã Long Thạnh	Ấp Nguyễn Hưởng	404	1	1	1	3	6	3	0	0	3
702	Xã Long Thạnh	Ấp Nguyễn Vũ	349	1	1	2	4	5	1	0	0	1
703	Xã Long Thạnh	Ấp Vĩnh Lộc	414	1	1	1	3	6	3	0	0	3
704	Xã Long Thạnh	Ấp Vĩnh Lợi	392	1	1	2	4	5	1	0	0	1
705	Xã Long Thạnh	Ấp Vĩnh Phú	422	1	1	2	4	6	2	0	0	2
706	Xã Long Thạnh	Ấp Vĩnh Phước	595	1	1	2	4	7	3	0	0	3
707	Xã Long Thạnh	Ấp Vĩnh Thanh	403	1	1	2	4	6	2	0	0	2
708	Xã Long Thạnh	Ấp Vĩnh Thành	417	1	1	1	3	6	3	0	0	3
709	Xã Long Thạnh	Ấp Xẻo Chác	418	1	1	2	4	6	2	0	0	2
710	Xã Mỹ Đức	Ấp Khánh An	580	1	1	0	2	7	5	0	0	5
711	Xã Mỹ Đức	Ấp Khánh Bình	1,585	1	1	0	2	10	8	0	0	8
712	Xã Mỹ Đức	Ấp Khánh Châu	760	1	1	1	3	9	6	0	0	6
713	Xã Mỹ Đức	Ấp Khánh Đức	355	1	1	1	3	5	2	0	0	2
714	Xã Mỹ Đức	Ấp Khánh Hoà	1,085	1	1	1	3	10	7	0	0	7
715	Xã Mỹ Đức	Ấp Khánh Lợi	694	0	0	1	1	8	7	1	1	5
716	Xã Mỹ Đức	Ấp Khánh Mỹ	1,181	1	1	1	3	10	7	0	0	7
717	Xã Mỹ Đức	Ấp Khánh Phát	859	1	0	1	2	10	8	0	1	7
718	Xã Mỹ Đức	Ấp Khánh Thuận	521	0	0	2	2	7	5	1	1	3
719	Xã Mỹ Đức	Ấp Mỹ Chánh	1,390	1	1	2	4	10	6	0	0	6
720	Xã Mỹ Đức	Ấp Mỹ Hiệp	247	1	0	1	2	5	3	0	1	2
721	Xã Mỹ Đức	Ấp Mỹ Hoà	905	1	0	1	2	10	8	0	1	7
722	Xã Mỹ Đức	Ấp Mỹ Phó	1,673	1	1	2	4	10	6	0	0	6
723	Xã Mỹ Đức	Ấp Mỹ Thành	369	1	1	1	3	5	2	0	0	2
724	Xã Mỹ Đức	Ấp Mỹ Thạnh	353	1	1	0	2	5	3	0	0	3
725	Xã Mỹ Đức	Ấp Mỹ Thiện	1,817	1	1	2	4	10	6	0	0	6
726	Xã Mỹ Hòa Hưng	Ấp Mỹ An 1	903	1	1	0	2	10	8	0	0	8
727	Xã Mỹ Hòa Hưng	Ấp Mỹ An 2	881	1	0	0	1	10	9	0	1	8
728	Xã Mỹ Hòa Hưng	Ấp Mỹ Hiệp	544	1	1	0	2	7	5	0	0	5
729	Xã Mỹ Hòa Hưng	Ấp Mỹ Khánh 1	420	1	0	0	1	6	5	0	1	4
730	Xã Mỹ Hòa Hưng	Ấp Mỹ Khánh 2	946	1	1	1	3	10	7	0	0	7

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
731	Xã Mỹ Hòa Hưng	Ấp Mỹ Long 1	536	1	0	0	1	7	6	0	1	5
732	Xã Mỹ Hòa Hưng	Ấp Mỹ Long 2	432	1	0	0	1	6	5	0	1	4
733	Xã Mỹ Hòa Hưng	Ấp Mỹ Thạnh	358	1	1	1	3	5	2	0	0	2
734	Xã Mỹ Hòa Hưng	Ấp Mỹ Thuận	625	0	0	0	0	8	8	1	1	6
735	Xã Mỹ Thuận	Ấp Hiệp Bình	970	1	1	2	4	10	6	0	0	6
736	Xã Mỹ Thuận	Ấp Hiệp Hòa	702	1	1	2	4	9	5	0	0	5
737	Xã Mỹ Thuận	Ấp Hiệp Tân	715	1	1	2	4	9	5	0	0	5
738	Xã Mỹ Thuận	Ấp Hiệp Thành	693	1	1	2	4	8	4	0	0	4
739	Xã Mỹ Thuận	Ấp Hiệp Trung	779	1	1	2	4	9	5	0	0	5
740	Xã Mỹ Thuận	Ấp Hiệp Lợi	557	1	1	2	4	7	3	0	0	3
741	Xã Mỹ Thuận	Ấp Kiên Hảo	848	1	1	2	4	10	6	0	0	6
742	Xã Mỹ Thuận	Ấp Phước Tân	557	1	1	2	4	7	3	0	0	3
743	Xã Mỹ Thuận	Ấp Phước Thái	352	1	1	2	4	5	1	0	0	1
744	Xã Mỹ Thuận	Ấp Phước Thạnh	341	1	1	2	4	5	1	0	0	1
745	Xã Mỹ Thuận	Ấp Tràm Dưỡng	406	1	1	2	4	6	2	0	0	2
746	Xã Mỹ Thuận	Ấp Phước Hảo	463	1	1	2	4	6	2	0	0	2
747	Xã Mỹ Thuận	Ấp Thị Tứ	782	1	1	5	7	9	2	0	0	2
748	Xã Mỹ Thuận	Ấp Sơn Tiến	1,176	1	1	5	7	10	3	0	0	3
749	Xã Mỹ Thuận	Ấp Tà Lúa	591	1	1	5	7	7	0	0	0	0
750	Xã Mỹ Thuận	Ấp Thành Công	555	1	1	5	7	7	0	0	0	0
751	Xã Mỹ Thuận	Ấp Mỹ Phú	826	1	1	5	7	10	3	0	0	3
752	Xã Mỹ Thuận	Ấp Mỹ Hòa	491	1	1	5	7	6	0	0	0	0
753	Xã Mỹ Thuận	Ấp Sơn Thịnh	854	1	1	5	7	10	3	0	0	3
754	Xã Mỹ Thuận	Ấp Mỹ Tân	465	1	1	2	4	6	2	0	0	2
755	Xã Mỹ Thuận	Ấp Cản Đất	599	1	1	2	4	7	3	0	0	3
756	Xã Mỹ Thuận	Ấp Sơn Thuận	717	1	1	1	3	9	6	0	0	6
757	Xã Mỹ Thuận	Ấp Nguyễn Văn Hanh	365	1	1	1	3	5	2	0	0	2
758	Xã Mỹ Thuận	Ấp Số Bốn	362	1	1	1	3	5	2	0	0	2
759	Xã Ngọc Chúc	Ấp Cái Đuốc Lớn	364	1	1	1	3	5	2	0	0	2
760	Xã Ngọc Chúc	Ấp Cái Đuốc Nhỏ	364	1	1	1	3	5	2	0	0	2
761	Xã Ngọc Chúc	Ấp Dân Quân	230	1	1	0	2	5	3	0	0	3
762	Xã Ngọc Chúc	Ấp Đường Lác	238	1	1	1	3	5	2	0	0	2

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
763	Xã Ngọc Chúc	Ấp Kinh Xuôi	419	1	1	0	2	6	4	0	0	4
764	Xã Ngọc Chúc	Ấp Ngã Năm	611	1	1	0	2	8	6	0	0	6
765	Xã Ngọc Chúc	Ấp Ngọc An	981	1	1	1	3	10	7	0	0	7
766	Xã Ngọc Chúc	Ấp Ngọc Bình	507	1	1	2	4	7	3	0	0	3
767	Xã Ngọc Chúc	Ấp Ngọc Lợi	460	1	1	1	3	6	3	0	0	3
768	Xã Ngọc Chúc	Ấp Ngọc Tân	439	1	1	2	4	6	2	0	0	2
769	Xã Ngọc Chúc	Ấp Ngọc Thạnh	432	1	1	1	3	6	3	0	0	3
770	Xã Ngọc Chúc	Ấp Ngọc Trung	303	1	1	2	4	5	1	0	0	1
771	Xã Ngọc Chúc	Ấp Ngọc Vinh	381	1	1	1	3	5	2	0	0	2
772	Xã Ngọc Chúc	Ấp Sáu Song	384	1	1	0	2	5	3	0	0	3
773	Xã Ngọc Chúc	Ấp Sáu Trường	341	1	1	1	3	5	2	0	0	2
774	Xã Ngọc Chúc	Ấp Vinh Bắc	867	1	1	2	4	10	6	0	0	6
775	Xã Ngọc Chúc	Ấp Vinh Đông	262	1	1	1	3	5	2	0	0	2
776	Xã Ngọc Chúc	Ấp Vinh Thuận	387	1	1	1	3	5	2	0	0	2
777	Xã Ngọc Chúc	Ấp Võ Thành Nguyên	374	1	1	1	3	5	2	0	0	2
778	Xã Nhơn Hội	Ấp Bắc Đai	1,418	1	1	2	4	10	6	0	0	6
779	Xã Nhơn Hội	Ấp Búng Bình Thiên	507	1	1	3	5	7	2	0	0	2
780	Xã Nhơn Hội	Ấp Búng Lớn	1,166	1	0	2	3	10	7	0	1	6
781	Xã Nhơn Hội	Ấp Đồng Ky	1,725	1	1	2	4	10	6	0	0	6
782	Xã Nhơn Hội	Ấp Phú Thuận	815	1	1	2	4	10	6	0	0	6
783	Xã Nhơn Hội	Ấp Phú Trung	767	1	1	3	5	9	4	0	0	4
784	Xã Nhơn Hội	Ấp Phước Hòa	1,165	1	1	0	2	10	8	0	0	8
785	Xã Nhơn Hội	Ấp Phước Khánh	585	1	1	0	2	7	5	0	0	5
786	Xã Nhơn Hội	Ấp Quốc Hưng	1,002	1	1	0	2	10	8	0	0	8
787	Xã Nhơn Hội	Ấp Quốc Khánh	828	1	1	1	3	10	7	0	0	7
788	Xã Nhơn Hội	Ấp Quốc Phú	669	1	1	2	4	8	4	0	0	4
789	Xã Nhơn Hội	Ấp Tắc Trúc	1,918	1	1	3	5	10	5	0	0	5
790	Xã Nhơn Mỹ	Ấp Long Hoà	679	1	1	1	3	8	5	0	0	5
791	Xã Nhơn Mỹ	Ấp Long Hưng	393	1	1	1	3	5	2	0	0	2
792	Xã Nhơn Mỹ	Ấp Long Mỹ 1	718	1	1	1	3	9	6	0	0	6
793	Xã Nhơn Mỹ	Ấp Long Mỹ 2	333	1	1	1	3	5	2	0	0	2
794	Xã Nhơn Mỹ	Ấp Long Phú	506	1	1	0	2	7	5	0	0	5

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
795	Xã Nhơn Mỹ	Ấp Long Quới	128	1	1	1	3	5	2	0	0	2
796	Xã Nhơn Mỹ	Ấp Long Thành	252	1	1	1	3	5	2	0	0	2
797	Xã Nhơn Mỹ	Ấp Long Thạnh 1	530	1	1	1	3	7	4	0	0	4
798	Xã Nhơn Mỹ	Ấp Long Thạnh 2	643	1	1	2	4	8	4	0	0	4
799	Xã Nhơn Mỹ	Ấp Long Thuận	423	1	1	0	2	6	4	0	0	4
800	Xã Nhơn Mỹ	Ấp Mỹ An	578	1	0	0	1	7	6	0	1	5
801	Xã Nhơn Mỹ	Ấp Mỹ Bình	350	0	0	0	0	5	5	1	1	3
802	Xã Nhơn Mỹ	Ấp Mỹ Đức	365	1	1	1	3	5	2	0	0	2
803	Xã Nhơn Mỹ	Ấp Mỹ Hoà	538	1	1	1	3	7	4	0	0	4
804	Xã Nhơn Mỹ	Ấp Mỹ Hoà	909	1	1	1	3	10	7	0	0	7
805	Xã Nhơn Mỹ	Ấp Mỹ Hoà A	731	1	1	0	2	9	7	0	0	7
806	Xã Nhơn Mỹ	Ấp Mỹ Hoà B	428	1	1	1	3	6	3	0	0	3
807	Xã Nhơn Mỹ	Ấp Mỹ Hội	979	1	1	1	3	10	7	0	0	7
808	Xã Nhơn Mỹ	Ấp Mỹ Phước	1,193	1	1	1	3	10	7	0	0	7
809	Xã Nhơn Mỹ	Ấp Mỹ Tân	443	1	1	0	2	6	4	0	0	4
810	Xã Nhơn Mỹ	Ấp Mỹ Thành	1,032	1	1	1	3	10	7	0	0	7
811	Xã Nhơn Mỹ	Ấp Mỹ Thạnh	577	1	1	0	2	7	5	0	0	5
812	Xã Nhơn Mỹ	Ấp Mỹ Thạnh	386	1	1	0	2	5	3	0	0	3
813	Xã Nhơn Mỹ	Ấp Mỹ Thuận	541	1	1	0	2	7	5	0	0	5
814	Xã Nhơn Mỹ	Ấp Mỹ Thuận	771	1	0	0	1	9	8	0	1	7
815	Xã Nhơn Mỹ	Ấp Nhơn An	1,131	1	1	2	4	10	6	0	0	6
816	Xã Nhơn Mỹ	Ấp Nhơn Hiệp	409	1	0	0	1	6	5	0	1	4
817	Xã Nhơn Mỹ	Ấp Nhơn Hoà	459	1	1	0	2	6	4	0	0	4
818	Xã Nhơn Mỹ	Ấp Nhơn Lộc	532	1	1	2	4	7	3	0	0	3
819	Xã Nhơn Mỹ	Ấp Nhơn Lợi	495	1	1	0	2	6	4	0	0	4
820	Xã Nhơn Mỹ	Ấp Nhơn Ngãi	552	1	1	0	2	7	5	0	0	5
821	Xã Núi Cấm	Ấp An Đông	331	1	1	1	3	5	2	0	0	2
822	Xã Núi Cấm	Ấp An Hòa	1,217	1	1	2	4	10	6	0	0	6
823	Xã Núi Cấm	Ấp An Lợi	657	1	1	0	2	8	6	0	0	6
824	Xã Núi Cấm	Ấp An Thạnh	932	1	1	0	2	10	8	0	0	8
825	Xã Núi Cấm	Ấp Tà Lọt	158	1	0	0	1	5	4	0	1	3
826	Xã Núi Cấm	Ấp Tân An	217	1	1	1	3	5	2	0	0	2

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
827	Xã Núi Cấm	Ấp Tân Định	600	1	1	1	3	8	5	0	0	5
828	Xã Núi Cấm	Ấp Tân Thành	825	1	1	0	2	10	8	0	0	8
829	Xã Núi Cấm	Ấp Thiên Tuế	247	1	1	1	3	5	2	0	0	2
830	Xã Núi Cấm	Ấp Vồ Bà	174	1	1	0	2	5	3	0	0	3
831	Xã Núi Cấm	Ấp Vồ Đầu	246	1	0	0	1	5	4	0	1	3
832	Xã Ô Lâm	Ấp An Lương	408	1	1	3	5	6	1	0	0	1
833	Xã Ô Lâm	Ấp An Nhơn	436	1	1	3	5	6	1	0	0	1
834	Xã Ô Lâm	Ấp An Ninh	514	1	1	4	6	7	1	0	0	1
835	Xã Ô Lâm	Ấp An Thành	417	1	1	3	5	6	1	0	0	1
836	Xã Ô Lâm	Ấp Ninh Hòa	578	1	1	3	5	7	2	0	0	2
837	Xã Ô Lâm	Ấp Ninh Lợi	478	1	1	3	5	6	1	0	0	1
838	Xã Ô Lâm	Ấp Ninh Thạnh	519	1	1	4	6	7	1	0	0	1
839	Xã Ô Lâm	Ấp Ninh Thuận	643	1	1	5	7	8	1	0	0	1
840	Xã Ô Lâm	Ấp Ô Tà Sóc	268	1	1	3	5	5	0	0	0	0
841	Xã Ô Lâm	Ấp Phước An	764	1	1	6	8	9	1	0	0	1
842	Xã Ô Lâm	Ấp Phước Bình	634	1	1	5	7	8	1	0	0	1
843	Xã Ô Lâm	Ấp Phước Lộc	731	1	1	6	8	9	1	0	0	1
844	Xã Ô Lâm	Ấp Phước Lợi	643	1	1	5	7	8	1	0	0	1
845	Xã Ô Lâm	Ấp Phước Long	665	1	1	6	8	8	0	0	0	0
846	Xã Ô Lâm	Ấp Phước Thọ	952	1	1	8	10	10	0	0	0	0
847	Xã Ô Lâm	Ấp Sà lôn	426	1	1	3	5	6	1	0	0	1
848	Xã Ô Lâm	Ấp Tà Dung	381	1	1	3	5	5	0	0	0	0
849	Xã Ô Lâm	Ấp Tà Miệt	332	1	1	3	5	5	0	0	0	0
850	Xã Óc Eo	Ấp Sơn Hoà	1,032	1	1	1	3	10	7	0	0	7
851	Xã Óc Eo	Ấp Sơn Lập	750	1	0	2	3	9	6	0	1	5
852	Xã Óc Eo	Ấp Sơn Tân	847	1	1	0	2	10	8	0	0	8
853	Xã Óc Eo	Ấp Sơn Thành	507	1	1	0	2	7	5	0	0	5
854	Xã Óc Eo	Ấp Tân Đông	983	1	0	0	1	10	9	0	1	8
855	Xã Óc Eo	Ấp Tân Hiệp	381	1	1	0	2	5	3	0	0	3
856	Xã Óc Eo	Ấp Tân Hiệp A	1,267	1	1	2	4	10	6	0	0	6
857	Xã Óc Eo	Ấp Tân Hiệp B	662	1	0	0	1	8	7	0	1	6
858	Xã Óc Eo	Ấp Tân Huệ	225	1	1	0	2	5	3	0	0	3

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
859	Xã Óc Eo	Ấp Tân Thành	393	1	1	0	2	5	3	0	0	3
860	Xã Óc Eo	Ấp Tân Vọng	554	1	1	0	2	7	5	0	0	5
861	Xã Óc Eo	Ấp Trung Sơn	1,028	1	1	1	3	10	7	0	0	7
862	Xã Phú An	Ấp Phú Bình	1,349	1	1	1	3	10	7	0	0	7
863	Xã Phú An	Ấp Phú Đông	757	1	1	0	2	9	7	0	0	7
864	Xã Phú An	Ấp Phú Hạ	546	1	1	0	2	7	5	0	0	5
865	Xã Phú An	Ấp Phú Hậu	607	1	1	1	3	8	5	0	0	5
866	Xã Phú An	Ấp Phú Lợi	244	1	0	0	1	5	4	0	1	3
867	Xã Phú An	Ấp Phú Mỹ Hạ	1,764	1	1	2	4	10	6	0	0	6
868	Xã Phú An	Ấp Phú Mỹ Thượng	903	1	1	1	3	10	7	0	0	7
869	Xã Phú An	Ấp Phú Quí	1,074	1	1	1	3	10	7	0	0	7
870	Xã Phú An	Ấp Phú Quới	1,334	1	1	0	2	10	8	0	0	8
871	Xã Phú An	Ấp Phú Tây	192	1	1	0	2	5	3	0	0	3
872	Xã Phú An	Ấp Phú Thu	422	1	1	0	2	6	4	0	0	4
873	Xã Phú An	Ấp Phú Trung	843	1	1	1	3	10	7	0	0	7
874	Xã Phú Hòa	Ấp Đông An	826	1	0	0	1	10	9	0	1	8
875	Xã Phú Hòa	Ấp Hòa Đông	531	1	1	1	3	7	4	0	0	4
876	Xã Phú Hòa	Ấp Hòa Tây A	1,065	1	1	2	4	10	6	0	0	6
877	Xã Phú Hòa	Ấp Hòa Tây B	747	1	1	2	4	9	5	0	0	5
878	Xã Phú Hòa	Ấp Kinh Đào	903	1	1	1	3	10	7	0	0	7
879	Xã Phú Hòa	Ấp Phú An	547	1	1	1	3	7	4	0	0	4
880	Xã Phú Hòa	Ấp Phú Hữu	1,120	1	1	3	5	10	5	0	0	5
881	Xã Phú Hòa	Ấp Phú Tây	195	1	1	2	4	5	1	0	0	1
882	Xã Phú Hòa	Ấp Phú Thiện	484	1	1	1	3	6	3	0	0	3
883	Xã Phú Hòa	Ấp Tây Bình A	736	1	1	1	3	9	6	0	0	6
884	Xã Phú Hòa	Ấp Tây Bình B	580	1	0	1	2	7	5	0	1	4
885	Xã Phú Hòa	Ấp Tây Bình C	705	1	1	1	3	9	6	0	0	6
886	Xã Phú Hòa	Ấp Thanh Niên	611	1	1	1	3	8	5	0	0	5
887	Xã Phú Hữu	Ấp Phú Hiệp	1,192	1	1	0	2	10	8	0	0	8
888	Xã Phú Hữu	Ấp Phú Lợi	1,016	1	1	3	5	10	5	0	0	5
889	Xã Phú Hữu	Ấp Phú Quới	346	1	1	1	3	5	2	0	0	2
890	Xã Phú Hữu	Ấp Phú Thành	1,245	1	1	3	5	10	5	0	0	5

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
891	Xã Phú Hữu	Ấp Phú Hòa	1,130	1	1	3	5	10	5	0	0	5
892	Xã Phú Hữu	Ấp Phú Thạnh	651	1	1	2	4	8	4	0	0	4
893	Xã Phú Hữu	Ấp Vĩnh Hưng	876	1	1	0	2	10	8	0	0	8
894	Xã Phú Hữu	Ấp Vĩnh Lợi	1,078	1	1	1	3	10	7	0	0	7
895	Xã Phú Hữu	Ấp Vĩnh Phát	309	0	0	1	1	5	4	1	1	2
896	Xã Phú Hữu	Ấp Vĩnh Phước	1,120	1	1	0	2	10	8	0	0	8
897	Xã Phú Hữu	Ấp Vĩnh Thạnh	651	1	1	1	3	8	5	0	0	5
898	Xã Phú Lâm	Ấp Long Hậu	300	0	1	1	2	5	3	1	0	2
899	Xã Phú Lâm	Ấp Long Hòa 1	780	0	0	0	0	9	9	1	1	7
900	Xã Phú Lâm	Ấp Long Hòa 2	828	1	0	0	1	10	9	0	1	8
901	Xã Phú Lâm	Ấp Long Thạnh 2	1,060	1	0	0	1	10	9	0	1	8
902	Xã Phú Lâm	Ấp Phú Đông	697	1	1	1	3	8	5	0	0	5
903	Xã Phú Lâm	Ấp Phú Hòa A	634	1	0	0	1	8	7	0	1	6
904	Xã Phú Lâm	Ấp Phú Hòa B	558	1	0	0	1	7	6	0	1	5
905	Xã Phú Lâm	Ấp Phú Lợi	619	1	0	0	1	8	7	0	1	6
906	Xã Phú Lâm	Ấp Phú Tây	627	1	1	0	2	8	6	0	0	6
907	Xã Phú Lâm	Ấp Phú Thuận A	557	1	1	0	2	7	5	0	0	5
908	Xã Phú Lâm	Ấp Phú Thuận B	851	1	1	0	2	10	8	0	0	8
909	Xã Phú Lâm	Ấp Tân Phú	572	1	0	0	1	7	6	0	1	5
910	Xã Phú Tân	Ấp Cái Tắc	268	1	1	1	3	5	2	0	0	2
911	Xã Phú Tân	Ấp Hậu Giang 1	280	1	1	0	2	5	3	0	0	3
912	Xã Phú Tân	Ấp Hậu Giang 2	273	1	0	1	2	5	3	0	1	2
913	Xã Phú Tân	Ấp Hưng Hòa	572	0	0	0	0	7	7	1	1	5
914	Xã Phú Tân	Ấp Hưng Mỹ	292	1	1	0	2	5	3	0	0	3
915	Xã Phú Tân	Ấp Hưng Tân	670	1	0	0	1	8	7	0	1	6
916	Xã Phú Tân	Ấp Hưng Thạnh	621	1	0	0	1	8	7	0	1	6
917	Xã Phú Tân	Ấp Hưng Thới 1	650	1	0	0	1	8	7	0	1	6
918	Xã Phú Tân	Ấp Hưng Thới 2	307	1	1	0	2	5	3	0	0	3
919	Xã Phú Tân	Ấp Mỹ Hóa 1	242	1	0	1	2	5	3	0	1	2
920	Xã Phú Tân	Ấp Mỹ Hóa 2	311	1	1	0	2	5	3	0	0	3
921	Xã Phú Tân	Ấp Mỹ Hóa 3	112	1	1	0	2	5	3	0	0	3
922	Xã Phú Tân	Ấp Mỹ Lương	506	1	0	1	2	7	5	0	1	4

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
923	Xã Phú Tân	Ấp Phú Hòa	213	1	1	0	2	5	3	0	0	3
924	Xã Phú Tân	Ấp Tân Thạnh	243	1	0	1	2	5	3	0	1	2
925	Xã Phú Tân	Ấp Thượng 1	348	0	1	2	3	5	2	1	0	1
926	Xã Phú Tân	Ấp Thượng 2	279	1	1	1	3	5	2	0	0	2
927	Xã Phú Tân	Ấp Thượng 3	539	1	0	2	3	7	4	0	1	3
928	Xã Phú Tân	Ấp Trung 1	536	1	1	1	3	7	4	0	0	4
929	Xã Phú Tân	Ấp Trung 2	278	1	1	1	3	5	2	0	0	2
930	Xã Phú Tân	Ấp Trung 3	162	1	1	2	4	5	1	0	0	1
931	Xã Phú Tân	Ấp Trung Hòa	357	1	1	0	2	5	3	0	0	3
932	Xã Phú Tân	Ấp Trung Thạnh	241	1	1	1	3	5	2	0	0	2
933	Xã Phú Tân	Ấp Vàm Nao	260	1	1	0	2	5	3	0	0	3
934	Xã Sơn Hải	Ấp Hòn Heo	528	1	1	8	10	7	0	0	0	0
935	Xã Sơn Hải	Ấp Hòn Ngang	107	1	1	8	10	5	0	0	0	0
936	Xã Sơn Kiên	Ấp Gàn Dừa	762	1	1	6	8	9	1	0	0	1
937	Xã Sơn Kiên	Ấp Kiên Bình	371	1	1	6	8	5	0	0	0	0
938	Xã Sơn Kiên	Ấp Kinh Mới	257	1	1	6	8	5	0	0	0	0
939	Xã Sơn Kiên	Ấp Mương Kinh	303	1	1	6	8	5	0	0	0	0
940	Xã Sơn Kiên	Ấp Mương Kinh A	372	1	1	6	8	5	0	0	0	0
941	Xã Sơn Kiên	Ấp Mỹ Thái	477	1	1	6	8	6	0	0	0	0
942	Xã Sơn Kiên	Ấp Số 8	1,232	1	1	6	8	10	2	0	0	2
943	Xã Sơn Kiên	Ấp Tà Lóc	976	1	1	6	8	10	2	0	0	2
944	Xã Sơn Kiên	Ấp Thái Hưng	525	1	1	6	8	7	0	0	0	0
945	Xã Sơn Kiên	Ấp Thái Tân	161	1	1	6	8	5	0	0	0	0
946	Xã Sơn Kiên	Ấp Thái Tiến	265	1	1	6	8	5	0	0	0	0
947	Xã Sơn Kiên	Ấp Vàm Biển	329	1	1	6	8	5	0	0	0	0
948	Xã Sơn Kiên	Ấp Vàm Răng	1,382	1	1	6	8	10	2	0	0	2
949	Xã Sơn Kiên	Ấp Xẻo Tràm	317	1	1	6	8	5	0	0	0	0
950	Xã Tân An	Ấp Giồng Trà Dên	537	1	1	0	2	7	5	0	0	5
951	Xã Tân An	Ấp Hòa Tân	326	0	1	1	2	5	3	1	0	2
952	Xã Tân An	Ấp Hòa Thạnh	367	1	1	0	2	5	3	0	0	3
953	Xã Tân An	Ấp Long Hiệp	1,258	1	1	0	2	10	8	0	0	8
954	Xã Tân An	Ấp Long Hòa	760	1	1	1	3	9	6	0	0	6

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
955	Xã Tân An	Ấp Long Thành	652	1	1	0	2	8	6	0	0	6
956	Xã Tân An	Ấp Núi Nổi	375	1	0	1	2	5	3	0	1	2
957	Xã Tân An	Ấp Tân Đông	293	1	0	0	1	5	4	0	1	3
958	Xã Tân An	Ấp Tân Hậu A1	758	0	1	0	1	9	8	1	0	7
959	Xã Tân An	Ấp Tân Hậu A2	654	1	0	0	1	8	7	0	1	6
960	Xã Tân An	Ấp Tân Hậu B2	786	0	1	1	2	9	7	1	0	6
961	Xã Tân An	Ấp Tân Hòa B	882	1	1	1	3	10	7	0	0	7
962	Xã Tân An	Ấp Tân Hòa C	778	1	1	1	3	9	6	0	0	6
963	Xã Tân An	Ấp Tân Lập	290	1	1	0	2	5	3	0	0	3
964	Xã Tân An	Ấp Tân Lợi	298	1	1	1	3	5	2	0	0	2
965	Xã Tân An	Ấp Tân Phú	456	1	1	0	2	6	4	0	0	4
966	Xã Tân An	Ấp Tân Phú B	815	1	1	0	2	10	8	0	0	8
967	Xã Tân Hiệp	Ấp A	360	1	1	3	5	5	0	0	0	0
968	Xã Tân Hiệp	Ấp B	534	1	1	4	6	7	1	0	0	1
969	Xã Tân Hiệp	Ấp Đá Nổi A	969	1	1	2	4	10	6	0	0	6
970	Xã Tân Hiệp	Ấp Đá Nổi B	775	1	1	2	4	9	5	0	0	5
971	Xã Tân Hiệp	Ấp Đông An	626	1	1	4	6	8	2	0	0	2
972	Xã Tân Hiệp	Ấp Đông Bình	606	1	1	4	6	8	2	0	0	2
973	Xã Tân Hiệp	Ấp Đông Hòa	439	1	1	2	4	6	2	0	0	2
974	Xã Tân Hiệp	Ấp Đông Hưng	712	1	1	4	6	9	3	0	0	3
975	Xã Tân Hiệp	Ấp Đông Lộc	694	1	1	2	4	8	4	0	0	4
976	Xã Tân Hiệp	Ấp Đông Thái	618	1	1	4	6	8	2	0	0	2
977	Xã Tân Hiệp	Ấp Đông Thạnh	467	1	1	2	4	6	2	0	0	2
978	Xã Tân Hiệp	Ấp Đông Tiến	598	1	1	4	6	7	1	0	0	1
979	Xã Tân Hiệp	Ấp Kinh 10A	590	1	1	2	4	7	3	0	0	3
980	Xã Tân Hiệp	Ấp Kinh 10B	606	1	1	4	6	8	2	0	0	2
981	Xã Tân Hiệp	Ấp Kinh 9	506	1	1	4	6	7	1	0	0	1
982	Xã Tân Hiệp	Ấp Kinh 9A	472	1	1	2	4	6	2	0	0	2
983	Xã Tân Hiệp	Ấp Kinh 9B	233	1	1	2	4	5	1	0	0	1
984	Xã Tân Hiệp	Ấp Kinh B	721	1	1	4	6	9	3	0	0	3
985	Xã Tân Hiệp	Ấp Tân An	473	1	1	2	4	6	2	0	0	2
986	Xã Tân Hiệp	Ấp Tân Hà A	615	1	1	2	4	8	4	0	0	4

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
987	Xã Tân Hiệp	Ấp Tân Hòa A	742	1	1	2	4	9	5	0	0	5
988	Xã Tân Hiệp	Ấp Tân Phát A	251	1	1	2	4	5	1	0	0	1
989	Xã Tân Hiệp	Ấp Tân Phú	509	1	1	4	6	7	1	0	0	1
990	Xã Tân Hiệp	Ấp Tân Phước	262	1	1	2	4	5	1	0	0	1
991	Xã Tân Hiệp	Ấp Tân Thạnh	368	1	1	2	4	5	1	0	0	1
992	Xã Tân Hiệp	Ấp Thạnh Đông	661	1	1	2	4	8	4	0	0	4
993	Xã Tân Hiệp	Ấp Thạnh Lộc	500	1	1	2	4	7	3	0	0	3
994	Xã Tân Hiệp	Ấp Thạnh Tây	789	1	1	2	4	9	5	0	0	5
995	Xã Tân Hội	Ấp Bình Thành	568	1	1	2	4	7	3	0	0	3
996	Xã Tân Hội	Ấp Chí Thành	717	1	1	2	4	9	5	0	0	5
997	Xã Tân Hội	Ấp Đập Đá	645	1	1	3	5	8	3	0	0	3
998	Xã Tân Hội	Ấp Kinh 2B	636	1	1	2	4	8	4	0	0	4
999	Xã Tân Hội	Ấp Kinh 4B	381	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1000	Xã Tân Hội	Ấp Kinh 5B	423	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1001	Xã Tân Hội	Ấp Phú Hiệp	240	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1002	Xã Tân Hội	Ấp Phú Hòa	561	1	1	2	4	7	3	0	0	3
1003	Xã Tân Hội	Ấp Phú Hội	691	1	1	2	4	8	4	0	0	4
1004	Xã Tân Hội	Ấp Tân An	289	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1005	Xã Tân Hội	Ấp Tân Hà B	563	1	1	2	4	7	3	0	0	3
1006	Xã Tân Hội	Ấp Tân Hòa B	675	1	0	2	3	8	5	0	1	4
1007	Xã Tân Hội	Ấp Tân Hồng	284	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1008	Xã Tân Hội	Ấp Tân Hưng	448	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1009	Xã Tân Hội	Ấp Tân Lập	382	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1010	Xã Tân Hội	Ấp Tân Lộc	619	1	1	2	4	8	4	0	0	4
1011	Xã Tân Hội	Ấp Tân Lợi	247	0	1	1	2	5	3	1	0	2
1012	Xã Tân Hội	Ấp Tân Long	308	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1013	Xã Tân Hội	Ấp Tân Phát B	424	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1014	Xã Tân Hội	Ấp Tân Phú	589	1	1	2	4	7	3	0	0	3
1015	Xã Tân Hội	Ấp Tân Thành	397	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1016	Xã Tân Hội	Ấp Tân Thọ	638	1	1	3	5	8	3	0	0	3
1017	Xã Tân Hội	Ấp Tân Tiến	688	1	1	2	4	8	4	0	0	4
1018	Xã Tân Hội	Ấp Tân Vụ	256	1	1	2	4	5	1	0	0	1

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
1019	Xã Tân Thạnh	Ấp 10 Biển	825	1	1	2	4	10	6	0	0	6
1020	Xã Tân Thạnh	Ấp 9 A	854	1	1	2	4	10	6	0	0	6
1021	Xã Tân Thạnh	Ấp 9 B	463	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1022	Xã Tân Thạnh	Ấp Bần A	651	1	1	2	4	8	4	0	0	4
1023	Xã Tân Thạnh	Ấp Bần B	588	1	0	3	4	7	3	0	1	2
1024	Xã Tân Thạnh	Ấp Tám Hai (8II)	552	1	1	1	3	7	4	0	0	4
1025	Xã Tân Thạnh	Ấp Tám Một (8I)	626	1	1	2	4	8	4	0	0	4
1026	Xã Tân Thạnh	Ấp Thạnh Tiên	449	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1027	Xã Tân Thạnh	Ấp Xẻo Lá A	564	1	1	2	4	7	3	0	0	3
1028	Xã Tân Thạnh	Ấp Xẻo Lá B	196	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1029	Xã Tân Thạnh	Ấp Xẻo Ngát A	531	1	1	2	4	7	3	0	0	3
1030	Xã Tân Thạnh	Ấp Xẻo Ngát B	322	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1031	Xã Tân Thạnh	Ấp Xẻo Nhàu A	1,203	1	1	2	4	10	6	0	0	6
1032	Xã Tân Thạnh	Ấp Xẻo Nhàu B	322	1	0	2	3	5	2	0	1	1
1033	Xã Tân Thạnh	Ấp Xẻo Quao	483	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1034	Xã Tây Phú	Ấp Phú An	480	1	1	0	2	6	4	0	0	4
1035	Xã Tây Phú	Ấp Phú Bình	552	1	1	0	2	7	5	0	0	5
1036	Xã Tây Phú	Ấp Phú Hiệp	448	1	1	0	2	6	4	0	0	4
1037	Xã Tây Phú	Ấp Phú Hòa	454	1	1	1	3	6	3	0	0	3
1038	Xã Tây Phú	Ấp Phú Hùng	313	1	1	0	2	5	3	0	0	3
1039	Xã Tây Phú	Ấp Phú Lợi	259	1	1	0	2	5	3	0	0	3
1040	Xã Tây Phú	Ấp Phú Thạnh	231	1	1	0	2	5	3	0	0	3
1041	Xã Tây Phú	Ấp Phú Thuận	522	1	1	1	3	7	4	0	0	4
1042	Xã Tây Phú	Ấp Sơn Hiệp	665	1	1	0	2	8	6	0	0	6
1043	Xã Tây Phú	Ấp Tân Đông	516	1	1	0	2	7	5	0	0	5
1044	Xã Tây Phú	Ấp Tân Mỹ	317	1	1	0	2	5	3	0	0	3
1045	Xã Tây Phú	Ấp Tân Phú	357	1	1	0	2	5	3	0	0	3
1046	Xã Tây Yên	Ấp Ba Biển	384	1	0	1	2	5	3	0	1	2
1047	Xã Tây Yên	Ấp Ba Biển A	567	1	0	1	2	7	5	0	1	4
1048	Xã Tây Yên	Ấp Ba Biển B	409	1	0	1	2	6	4	0	1	3
1049	Xã Tây Yên	Ấp Bào Trâm	686	1	0	1	2	8	6	0	1	5
1050	Xã Tây Yên	Ấp Hai Biển	495	1	0	1	2	6	4	0	1	3

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
1051	Xã Tây Yên	Ấp Hai Tốt	406	1	0	0	1	6	5	0	1	4
1052	Xã Tây Yên	Ấp Hai Trong	672	1	0	1	2	8	6	0	1	5
1053	Xã Tây Yên	Ấp Hai Xáng	419	1	0	1	2	6	4	0	1	3
1054	Xã Tây Yên	Ấp Kinh Dài	770	1	0	1	2	9	7	0	1	6
1055	Xã Tây Yên	Ấp Kinh Xáng	803	1	0	1	2	10	8	0	1	7
1056	Xã Tây Yên	Ấp Mương 40	641	1	0	1	2	8	6	0	1	5
1057	Xã Tây Yên	Ấp Mương Chùa	430	1	0	1	2	6	4	0	1	3
1058	Xã Tây Yên	Ấp Mương Quao	441	1	0	1	2	6	4	0	1	3
1059	Xã Tây Yên	Ấp Ngã Bát	697	1	0	1	2	8	6	0	1	5
1060	Xã Tây Yên	Ấp Rạch Cốc	505	1	0	1	2	7	5	0	1	4
1061	Xã Tây Yên	Ấp Rẫy Mới	534	1	0	1	2	7	5	0	1	4
1062	Xã Tây Yên	Ấp Rọc Lá	597	1	0	1	2	7	5	0	1	4
1063	Xã Tây Yên	Ấp Thứ Nhất	963	1	0	1	2	10	8	0	1	7
1064	Xã Tây Yên	Ấp Xẻo Dinh	1084	1	0	1	2	10	8	0	1	7
1065	Xã Tây Yên	Ấp Yên Bình	222	1	0	1	2	5	3	0	1	2
1066	Xã Tây Yên	Ấp Yên Lợi	341	1	0	1	2	5	3	0	1	2
1067	Xã Tây Yên	Ấp Yên Quý	418	1	0	1	2	6	4	0	1	3
1068	Xã Thạnh Đông	Ấp Đông Phước	910	1	1	2	4	10	6	0	0	6
1069	Xã Thạnh Đông	Ấp Đông Thành	736	1	1	1	3	9	6	0	0	6
1070	Xã Thạnh Đông	Ấp Đông Thọ	602	1	1	3	5	8	3	0	0	3
1071	Xã Thạnh Đông	Ấp Đông Thọ A	517	1	1	2	4	7	3	0	0	3
1072	Xã Thạnh Đông	Ấp Đông Thọ B	719	1	1	4	6	9	3	0	0	3
1073	Xã Thạnh Đông	Ấp Kinh 2A	580	1	1	3	5	7	2	0	0	2
1074	Xã Thạnh Đông	Ấp Kinh 3A	553	1	1	3	5	7	2	0	0	2
1075	Xã Thạnh Đông	Ấp Kinh 4A	598	1	1	3	5	7	2	0	0	2
1076	Xã Thạnh Đông	Ấp Kinh 5A	446	1	1	3	5	6	1	0	0	1
1077	Xã Thạnh Đông	Ấp Kinh 7A	596	1	1	1	3	7	4	0	0	4
1078	Xã Thạnh Đông	Ấp Kinh 7B	745	1	1	4	6	9	3	0	0	3
1079	Xã Thạnh Đông	Ấp Kinh 8A	615	1	1	3	5	8	3	0	0	3
1080	Xã Thạnh Đông	Ấp Kinh 8B	833	1	1	4	6	10	4	0	0	4
1081	Xã Thạnh Đông	Ấp Tân Qưới	885	1	1	5	7	10	3	0	0	3
1082	Xã Thạnh Đông	Ấp Tân Thạnh	437	1	1	3	5	6	1	0	0	1

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
1083	Xã Thạnh Đông	Ấp Tàu Hơi A	437	1	1	3	5	6	1	0	0	1
1084	Xã Thạnh Đông	Ấp Tàu Hơi B	466	1	1	3	5	6	1	0	0	1
1085	Xã Thạnh Đông	Ấp Thạnh An 1	369	1	1	3	5	5	0	0	0	0
1086	Xã Thạnh Đông	Ấp Thạnh An 2	752	1	1	4	6	9	3	0	0	3
1087	Xã Thạnh Đông	Ấp Thạnh Lợi	453	1	1	3	5	6	1	0	0	1
1088	Xã Thạnh Đông	Ấp Thạnh Trị	695	1	1	3	5	8	3	0	0	3
1089	Xã Thạnh Đông	Ấp Thạnh Trúc	547	1	1	3	5	7	2	0	0	2
1090	Xã Thạnh Hưng	Ấp Nguyễn Văn Thới	534	1	1	2	4	7	3	0	0	3
1091	Xã Thạnh Hưng	Ấp Phạm Đình Nông	353	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1092	Xã Thạnh Hưng	Ấp Thạnh An	675	1	1	2	4	8	4	0	0	4
1093	Xã Thạnh Hưng	Ấp Thạnh Bền	379	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1094	Xã Thạnh Hưng	Ấp Thạnh Đông	403	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1095	Xã Thạnh Hưng	Ấp Thạnh Hiệp	1,026	1	1	1	3	10	7	0	0	7
1096	Xã Thạnh Hưng	Ấp Thạnh Lợi	457	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1097	Xã Thạnh Hưng	Ấp Thạnh Ngọc	361	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1098	Xã Thạnh Hưng	Ấp Thạnh Nguyên	755	1	1	2	4	9	5	0	0	5
1099	Xã Thạnh Hưng	Ấp Thạnh Phong	425	1	1	1	3	6	3	0	0	3
1100	Xã Thạnh Hưng	Ấp Thạnh Phú	357	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1101	Xã Thạnh Hưng	Ấp Thạnh Quới	365	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1102	Xã Thạnh Hưng	Ấp Thạnh Tân	617	1	1	2	4	8	4	0	0	4
1103	Xã Thạnh Hưng	Ấp Thạnh Thắng	363	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1104	Xã Thạnh Hưng	Ấp Thạnh Thanh	482	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1105	Xã Thạnh Hưng	Ấp Thạnh Thới	386	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1106	Xã Thạnh Hưng	Ấp Thạnh Trung	532	1	1	1	3	7	4	0	0	4
1107	Xã Thạnh Hưng	Ấp Thạnh Vinh	505	1	1	0	2	7	5	0	0	5
1108	Xã Thạnh Hưng	Ấp Thạnh Vinh 1	370	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1109	Xã Thạnh Hưng	Ấp Thạnh Xuân	662	1	1	2	4	8	4	0	0	4
1110	Xã Thạnh Hưng	Ấp Trương Văn Vững	353	0	1	3	4	5	1	1	0	0
1111	Xã Thạnh Lộc	Ấp Hòa An	854	1	1	1	3	10	7	0	0	7
1112	Xã Thạnh Lộc	Ấp Hoà Bình (Mông Thọ cũ)	460	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1113	Xã Thạnh Lộc	Ấp Hòa Bình (Mông Thọ A cũ)	390	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1114	Xã Thạnh Lộc	Ấp Hòa Lộc	539	1	1	1	3	7	4	0	0	4

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
1115	Xã Thạnh Lộc	Ấp Hòa Lợi	952	1	1	2	4	10	6	0	0	6
1116	Xã Thạnh Lộc	Ấp Hòa Ninh	517	1	1	1	3	7	4	0	0	4
1117	Xã Thạnh Lộc	Ấp Hòa Phú	458	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1118	Xã Thạnh Lộc	Ấp Hòa Phước	736	1	1	2	4	9	5	0	0	5
1119	Xã Thạnh Lộc	Ấp Hòa Thọ	445	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1120	Xã Thạnh Lộc	Ấp Hòa Thuận 1	598	1	1	2	4	7	3	0	0	3
1121	Xã Thạnh Lộc	Ấp Hòa Thuận 2	528	1	1	2	4	7	3	0	0	3
1122	Xã Thạnh Lộc	Ấp Hòa Tiến	347	1	1	1	3	5	2	0	0	2
1123	Xã Thạnh Lộc	Ấp Phước Chung	659	1	1	2	4	8	4	0	0	4
1124	Xã Thạnh Lộc	Ấp Phước Hòa	1	1	1	1	3	5	2	0	0	2
1125	Xã Thạnh Lộc	Ấp Phước Lợi	1	1	1	1	3	5	2	0	0	2
1126	Xã Thạnh Lộc	Ấp Phước Ninh	814	1	1	2	4	10	6	0	0	6
1127	Xã Thạnh Lộc	Ấp Phước Tân	264	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1128	Xã Thạnh Lộc	Ấp Thạnh An	303	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1129	Xã Thạnh Lộc	Ấp Thạnh Bình	563	1	1	2	4	7	3	0	0	3
1130	Xã Thạnh Lộc	Ấp Thạnh Hòa (MTA cũ)	395	1	1	1	3	5	2	0	0	2
1131	Xã Thạnh Lộc	Ấp Thạnh Hòa (TL cũ)	510	1	0	1	2	7	5	0	1	4
1132	Xã Thạnh Lộc	Ấp Thạnh Hưng	883	1	1	2	4	10	6	0	0	6
1133	Xã Thạnh Lộc	Ấp Thạnh Lợi	595	1	1	2	4	7	3	0	0	3
1134	Xã Thạnh Lộc	Ấp Thạnh Yên	450	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1135	Xã Thạnh Mỹ Tây	Ấp Ba Xưa	693	1	1	1	3	8	5	0	0	5
1136	Xã Thạnh Mỹ Tây	Ấp Bờ Dâu	1,177	1	1	3	5	10	5	0	0	5
1137	Xã Thạnh Mỹ Tây	Ấp Cầu Dây	1,040	1	1	1	3	10	7	0	0	7
1138	Xã Thạnh Mỹ Tây	Ấp Hưng Hòa	271	1	1	0	2	5	3	0	0	3
1139	Xã Thạnh Mỹ Tây	Ấp Hưng Lợi	906	1	1	2	4	10	6	0	0	6
1140	Xã Thạnh Mỹ Tây	Ấp Hưng Phát	217	1	1	1	3	5	2	0	0	2
1141	Xã Thạnh Mỹ Tây	Ấp Hưng Phú	270	1	1	0	2	5	3	0	0	3
1142	Xã Thạnh Mỹ Tây	Ấp Hưng Thạnh	270	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1143	Xã Thạnh Mỹ Tây	Ấp Hưng Thới	270	1	1	1	3	5	2	0	0	2
1144	Xã Thạnh Mỹ Tây	Ấp Hưng Thuận	423	1	1	0	2	6	4	0	0	4
1145	Xã Thạnh Mỹ Tây	Ấp Hưng Trung	616	1	1	1	3	8	5	0	0	5
1146	Xã Thạnh Mỹ Tây	Ấp Long An	655	1	1	0	2	8	6	0	0	6

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
1147	Xã Thạnh Mỹ Tây	Ấp Long Bình	453	1	1	0	2	6	4	0	0	4
1148	Xã Thạnh Mỹ Tây	Ấp Long Châu	354	1	1	1	3	5	2	0	0	2
1149	Xã Thạnh Mỹ Tây	Ấp Long Định	352	1	1	1	3	5	2	0	0	2
1150	Xã Thạnh Mỹ Tây	Ấp Long Hòa	502	1	1	1	3	7	4	0	0	4
1151	Xã Thạnh Mỹ Tây	Ấp Long Hưng	319	1	1	0	2	5	3	0	0	3
1152	Xã Thạnh Mỹ Tây	Ấp Long Phú	356	1	1	1	3	5	2	0	0	2
1153	Xã Thạnh Mỹ Tây	Ấp Long Phước	352	1	1	0	2	5	3	0	0	3
1154	Xã Thạnh Mỹ Tây	Ấp Long Thành	268	1	0	0	1	5	4	0	1	3
1155	Xã Thạnh Mỹ Tây	Ấp Long Thiện	382	0	1	0	1	5	4	1	0	3
1156	Xã Thạnh Mỹ Tây	Ấp Long Thịnh	260	1	1	1	3	5	2	0	0	2
1157	Xã Thạnh Mỹ Tây	Ấp Long Thuận	382	1	0	0	1	5	4	0	1	3
1158	Xã Thạnh Mỹ Tây	Ấp Mỹ Bình	1,100	1	1	3	5	10	5	0	0	5
1159	Xã Thạnh Mỹ Tây	Ấp Tây An	581	1	1	1	3	7	4	0	0	4
1160	Xã Thạnh Mỹ Tây	Ấp Thạnh Hòa	1,128	1	1	1	3	10	7	0	0	7
1161	Xã Thạnh Mỹ Tây	Ấp Thạnh Phú	287	1	1	1	3	5	2	0	0	2
1162	Xã Thoại Sơn	Ấp Bắc Sơn	1,420	1	1	3	5	10	5	0	0	5
1163	Xã Thoại Sơn	Ấp Bắc Thạnh	1,109	1	1	1	3	10	7	0	0	7
1164	Xã Thoại Sơn	Ấp Bình Thành	897	1	1	0	2	10	8	0	0	8
1165	Xã Thoại Sơn	Ấp Đông sơn 1	951	1	1	1	3	10	7	0	0	7
1166	Xã Thoại Sơn	Ấp Đông Sơn 2	1,100	1	1	3	5	10	5	0	0	5
1167	Xã Thoại Sơn	Ấp Kiên Hảo	202	1	0	0	1	5	4	0	1	3
1168	Xã Thoại Sơn	Ấp Mỹ Giang	240	1	1	0	2	5	3	0	0	3
1169	Xã Thoại Sơn	Ấp Nam Huề	600	1	1	0	2	8	6	0	0	6
1170	Xã Thoại Sơn	Ấp Nam Sơn	906	1	1	3	5	10	5	0	0	5
1171	Xã Thoại Sơn	Ấp Tây Bình	1,055	1	1	1	3	10	7	0	0	7
1172	Xã Thoại Sơn	Ấp Tây Huề	840	1	1	0	2	10	8	0	0	8
1173	Xã Thoại Sơn	Ấp Tây Sơn	1,108	1	1	3	5	10	5	0	0	5
1174	Xã Thoại Sơn	Ấp Trung Bình	843	1	1	0	2	10	8	0	0	8
1175	Xã Tiên Hải	Ấp Hòn Giang	113	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1176	Xã Tiên Hải	Ấp Hòn Tre	365	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1177	Xã Tri Tôn	Ấp 1	1,243	0	1	1	2	10	8	1	0	7
1178	Xã Tri Tôn	Ấp 2	606	1	1	0	2	8	6	0	0	6

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
1179	Xã Tri Tôn	Ấp 3	613	1	1	1	3	8	5	0	0	5
1180	Xã Tri Tôn	Ấp 4	548	1	1	1	3	7	4	0	0	4
1181	Xã Tri Tôn	Ấp 5	532	1	1	0	2	7	5	0	0	5
1182	Xã Tri Tôn	Ấp 6	416	1	1	1	3	6	3	0	0	3
1183	Xã Tri Tôn	Ấp An Hòa	468	1	0	1	2	6	4	0	1	3
1184	Xã Tri Tôn	Ấp An Lộc	273	1	1	1	3	5	2	0	0	2
1185	Xã Tri Tôn	Ấp An Lợi	549	1	1	1	3	7	4	0	0	4
1186	Xã Tri Tôn	Ấp An Thuận	378	1	1	0	2	5	3	0	0	3
1187	Xã Tri Tôn	Ấp Bằng Rò	339	1	1	0	2	5	3	0	0	3
1188	Xã Tri Tôn	Ấp Cây Me	336	1	1	0	2	5	3	0	0	3
1189	Xã Tri Tôn	Ấp Phnôm Pi	347	1	1	0	2	5	3	0	0	3
1190	Xã Tri Tôn	Ấp Rò Leng	308	1	1	0	2	5	3	0	0	3
1191	Xã Tri Tôn	Ấp Tà On	554	1	1	0	2	7	5	0	0	5
1192	Xã Tri Tôn	Ấp Tô Hạ	935	1	1	1	3	10	7	0	0	7
1193	Xã Tri Tôn	Ấp Tô Thuận	542	1	1	1	3	7	4	0	0	4
1194	Xã Tri Tôn	Ấp Tô Thủy	304	1	0	0	1	5	4	0	1	3
1195	Xã Tri Tôn	Ấp Tô Trung	434	1	1	1	3	6	3	0	0	3
1196	Xã U Minh Thượng	Ấp An Hòa	332	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1197	Xã U Minh Thượng	Ấp An Hưng	382	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1198	Xã U Minh Thượng	Ấp An Thạnh	650	1	1	2	4	8	4	0	0	4
1199	Xã U Minh Thượng	Ấp Chống Mỹ	657	1	1	2	4	8	4	0	0	4
1200	Xã U Minh Thượng	Ấp Công Sự	499	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1201	Xã U Minh Thượng	Ấp Kênh Sáu	268	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1202	Xã U Minh Thượng	Ấp Kinh Năm	425	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1203	Xã U Minh Thượng	Ấp Minh Cường	281	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1204	Xã U Minh Thượng	Ấp Minh Cường A	367	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1205	Xã U Minh Thượng	Ấp Minh Dũng	584	1	1	2	4	7	3	0	0	3
1206	Xã U Minh Thượng	Ấp Minh Dũng A	446	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1207	Xã U Minh Thượng	Ấp Minh Hưng	400	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1208	Xã U Minh Thượng	Ấp Minh Kiên	845	1	1	2	4	10	6	0	0	6
1209	Xã U Minh Thượng	Ấp Minh Kiên A	512	1	1	2	4	7	3	0	0	3
1210	Xã U Minh Thượng	Ấp Minh Tân	443	1	1	2	4	6	2	0	0	2

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
1211	Xã U Minh Thượng	Ấp Minh Tân A	341	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1212	Xã U Minh Thượng	Ấp Minh Thành	465	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1213	Xã U Minh Thượng	Ấp Minh Thành A	299	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1214	Xã U Minh Thượng	Ấp Minh Thoại	374	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1215	Xã U Minh Thượng	Ấp Minh Thượng	406	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1216	Xã U Minh Thượng	Ấp Minh Thượng A	362	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1217	Xã U Minh Thượng	Ấp Minh Thượng B	259	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1218	Xã U Minh Thượng	Ấp Minh Tiến	430	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1219	Xã U Minh Thượng	Ấp Minh Tiến A	551	1	1	2	4	7	3	0	0	3
1220	Xã U Minh Thượng	Ấp Minh Trung	594	1	1	2	4	7	3	0	0	3
1221	Xã U Minh Thượng	Ấp Trung Đoàn	391	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1222	Xã Vân Khánh	Ấp Cây Gõ	524	1	1	2	4	7	3	0	0	3
1223	Xã Vân Khánh	Ấp Kim Qui A	545	1	1	1	3	7	4	0	0	4
1224	Xã Vân Khánh	Ấp Kim Qui A1	441	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1225	Xã Vân Khánh	Ấp Kim Qui A2	295	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1226	Xã Vân Khánh	Ấp Kim Qui B	997	1	1	1	3	10	7	0	0	7
1227	Xã Vân Khánh	Ấp Kinh Năm	307	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1228	Xã Vân Khánh	Ấp Kinh Năm Đất Sét	192	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1229	Xã Vân Khánh	Ấp Mương Đào A	639	1	1	2	4	8	4	0	0	4
1230	Xã Vân Khánh	Ấp Mương Đào B	484	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1231	Xã Vân Khánh	Ấp Mương Đào C	553	1	1	2	4	7	3	0	0	3
1232	Xã Vân Khánh	Ấp Phát Đạt	523	1	1	2	4	7	3	0	0	3
1233	Xã Vĩnh An	Ấp Phước Thành	477	1	1	1	3	6	3	0	0	3
1234	Xã Vĩnh An	Ấp Tân Lợi	512	1	1	1	3	7	4	0	0	4
1235	Xã Vĩnh An	Ấp Tân Thành	223	1	1	1	3	5	2	0	0	2
1236	Xã Vĩnh An	Ấp Tân Thạnh	400	1	1	0	2	6	4	0	0	4
1237	Xã Vĩnh An	Ấp Vĩnh Lộc	1,069	1	1	4	6	10	4	0	0	4
1238	Xã Vĩnh An	Ấp Vĩnh Phú	380	1	1	0	2	5	3	0	0	3
1239	Xã Vĩnh An	Ấp Vĩnh Phước	509	1	1	1	3	7	4	0	0	4
1240	Xã Vĩnh An	Ấp Vĩnh Quới	966	1	1	1	3	10	7	0	0	7
1241	Xã Vĩnh An	Ấp Vĩnh Thành	1,014	1	1	1	3	10	7	0	0	7
1242	Xã Vĩnh An	Ấp Vĩnh Thọ	587	1	1	1	3	7	4	0	0	4

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
1243	Xã Vĩnh Bình	Ấp Ba Đình	671	1	1	2	4	8	4	0	0	4
1244	Xã Vĩnh Bình	Ấp Bình An	721	1	1	2	4	9	5	0	0	5
1245	Xã Vĩnh Bình	Ấp Bình Hòa	756	1	1	2	4	9	5	0	0	5
1246	Xã Vĩnh Bình	Ấp Bình Minh	1,336	1	1	2	4	10	6	0	0	6
1247	Xã Vĩnh Bình	Ấp Bình Phong	586	1	1	2	4	7	3	0	0	3
1248	Xã Vĩnh Bình	Ấp Bình Thành	685	1	1	2	4	8	4	0	0	4
1249	Xã Vĩnh Bình	Ấp Bời Lời A	1,024	1	1	2	4	10	6	0	0	6
1250	Xã Vĩnh Bình	Ấp Bời Lời B	699	1	1	1	3	8	5	0	0	5
1251	Xã Vĩnh Bình	Ấp Cái Nứa	791	1	1	2	4	9	5	0	0	5
1252	Xã Vĩnh Bình	Ấp Đồng Tranh	418	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1253	Xã Vĩnh Bình	Ấp Hiệp Hòa	1,076	1	1	2	4	10	6	0	0	6
1254	Xã Vĩnh Bình	Ấp Hòa Thành	762	1	1	1	3	9	6	0	0	6
1255	Xã Vĩnh Bình	Ấp Hòa Thạnh	630	1	1	2	4	8	4	0	0	4
1256	Xã Vĩnh Bình	Ấp Nước Chảy	516	1	1	2	4	7	3	0	0	3
1257	Xã Vĩnh Bình	Ấp Tân Bình	319	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1258	Xã Vĩnh Bình	Ấp Tân Phong	343	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1259	Xã Vĩnh Bình	Ấp Xẻo Gia	506	1	1	2	4	7	3	0	0	3
1260	Xã Vĩnh Điều	Ấp Cống Cả	567	1	1	2	4	7	3	0	0	3
1261	Xã Vĩnh Điều	Ấp Đồng Cơ	658	1	1	2	4	8	4	0	0	4
1262	Xã Vĩnh Điều	Ấp Đồng Cừ	375	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1263	Xã Vĩnh Điều	Ấp Mẹt Lung	601	1	1	1	3	8	5	0	0	5
1264	Xã Vĩnh Điều	Ấp Mới	340	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1265	Xã Vĩnh Điều	Ấp Nha Sáp	436	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1266	Xã Vĩnh Điều	Ấp T4	415	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1267	Xã Vĩnh Điều	Ấp T5	184	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1268	Xã Vĩnh Điều	Ấp Tà Êm	388	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1269	Xã Vĩnh Điều	Ấp Tràm Trỗi	424	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1270	Xã Vĩnh Điều	Ấp Vĩnh Lợi	356	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1271	Xã Vĩnh Gia	Ấp Cà Na	235	1	1	5	7	5	0	0	0	0
1272	Xã Vĩnh Gia	Ấp Cây Gòn	179	1	1	3	5	5	0	0	0	0
1273	Xã Vĩnh Gia	Ấp Giồng Cát	1,046	1	1	6	8	10	2	0	0	2
1274	Xã Vĩnh Gia	Ấp Ninh Phước	631	1	1	5	7	8	1	0	0	1

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
1275	Xã Vĩnh Gia	Ấp Phú Lâm	220	1	1	3	5	5	0	0	0	0
1276	Xã Vĩnh Gia	Ấp Vĩnh An	286	1	1	3	5	5	0	0	0	0
1277	Xã Vĩnh Gia	Ấp Vĩnh Cầu	617	1	1	4	6	8	2	0	0	2
1278	Xã Vĩnh Gia	Ấp Vĩnh Hiệp	702	1	1	7	9	9	0	0	0	0
1279	Xã Vĩnh Gia	Ấp Vĩnh Hòa	488	1	1	5	7	6	0	0	0	0
1280	Xã Vĩnh Gia	Ấp Vĩnh Lạc	391	1	1	4	6	5	0	0	0	0
1281	Xã Vĩnh Gia	Ấp Vĩnh Lộc	155	1	1	3	5	5	0	0	0	0
1282	Xã Vĩnh Gia	Ấp Vĩnh Thành	303	1	1	4	6	5	0	0	0	0
1283	Xã Vĩnh Hanh	Ấp Vĩnh Hiệp	185	1	1	0	2	5	3	0	0	3
1284	Xã Vĩnh Hanh	Ấp Vĩnh Hòa	402	1	1	0	2	6	4	0	0	4
1285	Xã Vĩnh Hanh	Ấp Vĩnh Hòa 1	255	1	0	0	1	5	4	0	1	3
1286	Xã Vĩnh Hanh	Ấp Vĩnh Hòa 2	376	1	0	0	1	5	4	0	1	3
1287	Xã Vĩnh Hanh	Ấp Vĩnh Lợi	716	1	1	1	3	9	6	0	0	6
1288	Xã Vĩnh Hanh	Ấp Vĩnh Lợi 1	499	0	1		1	6	5	1	0	4
1289	Xã Vĩnh Hanh	Ấp Vĩnh Nhuận	712	1	1	2	4	9	5	0	0	5
1290	Xã Vĩnh Hanh	Ấp Vĩnh Phúc	737	1	1	1	3	9	6	0	0	6
1291	Xã Vĩnh Hanh	Ấp Vĩnh Thạnh	485	1	1	1	3	6	3	0	0	3
1292	Xã Vĩnh Hanh	Ấp Vĩnh Thới	700	1	1	1	3	9	6	0	0	6
1293	Xã Vĩnh Hanh	Ấp Vĩnh Thuận	735	1	1	2	4	9	5	0	0	5
1294	Xã Vĩnh Hậu	Ấp Hà bao 1	1,609	1	1	3	5	10	5	0	0	5
1295	Xã Vĩnh Hậu	Ấp Hà bao 2	1,319	1	1	1	3	10	7	0	0	7
1296	Xã Vĩnh Hậu	Ấp La Ma	837	1	1	1	3	10	7	0	0	7
1297	Xã Vĩnh Hậu	Ấp Phước Quản	1,226	1	0	3	4	10	6	0	1	5
1298	Xã Vĩnh Hậu	Ấp Phước Thọ	1,362	1	1	3	5	10	5	0	0	5
1299	Xã Vĩnh Hậu	Ấp Vĩnh Bảo	1,336	1	1	2	4	10	6	0	0	6
1300	Xã Vĩnh Hậu	Ấp Vĩnh Bình	1,625	1	1	2	4	10	6	0	0	6
1301	Xã Vĩnh Hậu	Ấp Vĩnh Lịnh	764	1	1	1	3	9	6	0	0	6
1302	Xã Vĩnh Hậu	Ấp Vĩnh Nghĩa	1,497	1	1	1	3	10	7	0	0	7
1303	Xã Vĩnh Hậu	Ấp Vĩnh Ngữ	637	1	1	0	2	8	6	0	0	6
1304	Xã Vĩnh Hậu	Ấp Vĩnh Thành	1,076	1	1	1	3	10	7	0	0	7
1305	Xã Vĩnh Hậu	Ấp Vĩnh Thuấn	797	1	1	1	3	9	6	0	0	6
1306	Xã Vĩnh Hòa	Ấp Bờ Dừa	345	1	1	2	4	5	1	0	0	1

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
1307	Xã Vĩnh Hòa	Ấp Cạn Ngọn	687	1	1	2	4	8	4	0	0	4
1308	Xã Vĩnh Hòa	Ấp Cạn Ngọn A	545	1	1	0	2	7	5	0	0	5
1309	Xã Vĩnh Hòa	Ấp Cạn Vàm	380	0	1	1	2	5	3	1	0	2
1310	Xã Vĩnh Hòa	Ấp Cạn Vàm A	484	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1311	Xã Vĩnh Hòa	Ấp Cây Bàng	431	1	1	1	3	6	3	0	0	3
1312	Xã Vĩnh Hòa	Ấp Chống Mỹ	340	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1313	Xã Vĩnh Hòa	Ấp Dân Quân	433	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1314	Xã Vĩnh Hòa	Ấp Đặng Văn Do	496	1	1	1	3	6	3	0	0	3
1315	Xã Vĩnh Hòa	Ấp Hoà Bình	204	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1316	Xã Vĩnh Hòa	Ấp Hoả Ngọn	365	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1317	Xã Vĩnh Hòa	Ấp Hỏa Ngọn A	303	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1318	Xã Vĩnh Hòa	Ấp Hỏa Vàm	399	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1319	Xã Vĩnh Hòa	Ấp Hỏa Vàm A	469	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1320	Xã Vĩnh Hòa	Ấp Lê Minh Bằng	242	1	1	1	3	5	2	0	0	2
1321	Xã Vĩnh Hòa	Ấp Lô 12	316	1	1	1	3	5	2	0	0	2
1322	Xã Vĩnh Hòa	Ấp Vĩnh Chánh	416	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1323	Xã Vĩnh Hòa	Ấp Vĩnh Hiệp	974	1	1	2	4	10	6	0	0	6
1324	Xã Vĩnh Hòa	Ấp Vĩnh Hưng	471	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1325	Xã Vĩnh Hòa	Ấp Vĩnh Lập	635	1	1	2	4	8	4	0	0	4
1326	Xã Vĩnh Hòa	Ấp Vĩnh Tân	439	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1327	Xã Vĩnh Hòa	Ấp Vĩnh Thành	364	1	1	1	3	5	2	0	0	2
1328	Xã Vĩnh Hòa	Ấp Vĩnh Thạnh	504	1	1	0	2	7	5	0	0	5
1329	Xã Vĩnh Hòa	Ấp Vĩnh Tiến	406	1	1	1	3	6	3	0	0	3
1330	Xã Vĩnh Hòa	Ấp Vĩnh Trung	426	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1331	Xã Vĩnh Hòa	Ấp Xẻo Kè	291	1	1	1	3	5	2	0	0	2
1332	Xã Vĩnh Hòa	Ấp Xẻo Kè A	437	0	1	1	2	6	4	1	0	3
1333	Xã Vĩnh Hòa	Ấp Xẻo Lùng	472	1	1	1	3	6	3	0	0	3
1334	Xã Vĩnh Hòa	Ấp Xẻo Lùng A	491	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1335	Xã Vĩnh Hòa Hưng	Ấp 1	350	1	1	1	3	5	2	0	0	2
1336	Xã Vĩnh Hòa Hưng	Ấp 2	389	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1337	Xã Vĩnh Hòa Hưng	Ấp 3	366	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1338	Xã Vĩnh Hòa Hưng	Ấp 4	360	1	1	2	4	5	1	0	0	1

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
1339	Xã Vĩnh Hòa Hưng	Ấp 5	312	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1340	Xã Vĩnh Hòa Hưng	Ấp 6	420	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1341	Xã Vĩnh Hòa Hưng	Ấp 7	286	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1342	Xã Vĩnh Hòa Hưng	Ấp 8	382	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1343	Xã Vĩnh Hòa Hưng	Ấp 9	394	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1344	Xã Vĩnh Hòa Hưng	Ấp 10	257	1	1	1	3	5	2	0	0	2
1345	Xã Vĩnh Hòa Hưng	Ấp 11	225	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1346	Xã Vĩnh Hòa Hưng	Ấp 1 A	543	1	1	2	4	7	3	0	0	3
1347	Xã Vĩnh Hòa Hưng	Ấp 2 A	273	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1348	Xã Vĩnh Hòa Hưng	Ấp 3 A	470	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1349	Xã Vĩnh Hòa Hưng	Ấp 4 A	410	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1350	Xã Vĩnh Hòa Hưng	Ấp 5A	206	1	1	1	3	5	2	0	0	2
1351	Xã Vĩnh Hòa Hưng	Ấp 6 A	356	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1352	Xã Vĩnh Hòa Hưng	Ấp 7A	404	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1353	Xã Vĩnh Hòa Hưng	Ấp Tạ Quang Tỷ	231	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1354	Xã Vĩnh Hòa Hưng	Ấp Vĩnh Hòa 1	228	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1355	Xã Vĩnh Hòa Hưng	Ấp Vĩnh Hòa 2	361	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1356	Xã Vĩnh Hòa Hưng	Ấp Vĩnh Hòa 3	421	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1357	Xã Vĩnh Hòa Hưng	Ấp Vĩnh Hòa 4	353	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1358	Xã Vĩnh Phong	Ấp Cái Chanh	278	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1359	Xã Vĩnh Phong	Ấp Cái Nhum	459	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1360	Xã Vĩnh Phong	Ấp Căn Cứ	514	1	1	2	4	7	3	0	0	3
1361	Xã Vĩnh Phong	Ấp Cạnh Đền	492	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1362	Xã Vĩnh Phong	Ấp Cạnh Đền 1	345	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1363	Xã Vĩnh Phong	Ấp Cạnh Đền 2	474	1	1	1	3	6	3	0	0	3
1364	Xã Vĩnh Phong	Ấp Cạnh Đền 3	336	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1365	Xã Vĩnh Phong	Ấp Đập Đá 1	584	1	1	2	4	7	3	0	0	3
1366	Xã Vĩnh Phong	Ấp Đập Đá 2	660	1	1	2	4	8	4	0	0	4
1367	Xã Vĩnh Phong	Ấp Ruộng Sạ 1	415	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1368	Xã Vĩnh Phong	Ấp Ruộng Sạ 2	302	1	0	1	2	5	3	0	1	2
1369	Xã Vĩnh Phong	Ấp Thạnh Đông	537	1	1	2	4	7	3	0	0	3
1370	Xã Vĩnh Phong	Ấp Thị Mỹ	365	1	1	2	4	5	1	0	0	1

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
1371	Xã Vĩnh Phong	Ấp Vĩnh Đông 1	1,045	1	1	4	6	10	4	0	0	4
1372	Xã Vĩnh Phong	Ấp Vĩnh Đông 2	1,230	1	1	5	7	10	3	0	0	3
1373	Xã Vĩnh Phong	Ấp Vĩnh Phước 1	704	1	1	3	5	9	4	0	0	4
1374	Xã Vĩnh Phong	Ấp Vĩnh Phước 2	1,513	1	1	2	4	10	6	0	0	6
1375	Xã Vĩnh Phong	Ấp Vĩnh Tây 1	454	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1376	Xã Vĩnh Phong	Ấp Vĩnh Tây 2	493	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1377	Xã Vĩnh Phong	Ấp Vĩnh Thạnh	468	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1378	Xã Vĩnh Thạnh Trung	Ấp Bình An	220	1	1	0	2	5	3	0	0	3
1379	Xã Vĩnh Thạnh Trung	Ấp Mỹ An	1,004	1	1	1	3	10	7	0	0	7
1380	Xã Vĩnh Thạnh Trung	Ấp Mỹ Hưng	837	1	1	1	3	10	7	0	0	7
1381	Xã Vĩnh Thạnh Trung	Ấp Mỹ Lợi	699	1	0	0	1	8	7	0	1	6
1382	Xã Vĩnh Thạnh Trung	Ấp Mỹ Phước	527	1	1	1	3	7	4	0	0	4
1383	Xã Vĩnh Thạnh Trung	Ấp Mỹ Quí	554	1	1	1	3	7	4	0	0	4
1384	Xã Vĩnh Thạnh Trung	Ấp Mỹ Thuận	1,925	1	1	1	3	10	7	0	0	7
1385	Xã Vĩnh Thạnh Trung	Ấp Mỹ Trung	774	1	1	1	3	9	6	0	0	6
1386	Xã Vĩnh Thạnh Trung	Ấp Thạnh An	637	1	1	1	3	8	5	0	0	5
1387	Xã Vĩnh Thạnh Trung	Ấp Thạnh Lợi	509	1	1	1	3	7	4	0	0	4
1388	Xã Vĩnh Thạnh Trung	Ấp Vĩnh An	517	1	1	0	2	7	5	0	0	5
1389	Xã Vĩnh Thạnh Trung	Ấp Vĩnh Bình	1,032	1	1	1	3	10	7	0	0	7
1390	Xã Vĩnh Thạnh Trung	Ấp Vĩnh Hòa	521	1	1	1	3	7	4	0	0	4
1391	Xã Vĩnh Thạnh Trung	Ấp Vĩnh Hưng	1,118	1	1	0	2	10	8	0	0	8
1392	Xã Vĩnh Thạnh Trung	Ấp Vĩnh Lợi	376	1	1	1	3	5	2	0	0	2
1393	Xã Vĩnh Thạnh Trung	Ấp Vĩnh Phú	351	1	1	1	3	5	2	0	0	2
1394	Xã Vĩnh Thạnh Trung	Ấp Vĩnh Quí	372	1	1	1	3	5	2	0	0	2
1395	Xã Vĩnh Thạnh Trung	Ấp Vĩnh Quới	1,083	1	0	0	1	10	9	0	1	8
1396	Xã Vĩnh Thạnh Trung	Ấp Vĩnh Thuận	1,319	1	1	1	3	10	7	0	0	7
1397	Xã Vĩnh Thuận	Ấp Bờ Xáng	418	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1398	Xã Vĩnh Thuận	Ấp Đòn Dong	337	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1399	Xã Vĩnh Thuận	Ấp Kênh 1	316	1	1	1	3	5	2	0	0	2
1400	Xã Vĩnh Thuận	Ấp Kênh 11	431	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1401	Xã Vĩnh Thuận	Ấp Kênh 13	352	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1402	Xã Vĩnh Thuận	Ấp Kênh 14	853	1	1	2	4	10	6	0	0	6

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
1403	Xã Vĩnh Thuận	Ấp Kênh 2	557	1	1	2	4	7	3	0	0	3
1404	Xã Vĩnh Thuận	Ấp Kênh 2A	457	1	1	1	3	6	3	0	0	3
1405	Xã Vĩnh Thuận	Ấp Kênh 3	558	1	1	2	4	7	3	0	0	3
1406	Xã Vĩnh Thuận	Ấp Kênh 9	296	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1407	Xã Vĩnh Thuận	Ấp Kinh 1A	480	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1408	Xã Vĩnh Thuận	Ấp Lò Rèn	419	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1409	Xã Vĩnh Thuận	Ấp Ranh Hạt	493	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1410	Xã Vĩnh Thuận	Ấp Thắng Lợi	532	1	1	2	4	7	3	0	0	3
1411	Xã Vĩnh Thuận	Ấp Vĩnh Lộc 1	293	1	0	1	2	5	3	0	1	2
1412	Xã Vĩnh Thuận	Ấp Vĩnh Lộc 2	393	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1413	Xã Vĩnh Thuận	Ấp Vĩnh Trinh	731	1	1	2	4	9	5	0	0	5
1414	Xã Vĩnh Trạch	Ấp Tây Bình	604	1	1	1	3	8	5	0	0	5
1415	Xã Vĩnh Trạch	Ấp Trung Bình Nhất	635	1	1	1	3	8	5	0	0	5
1416	Xã Vĩnh Trạch	Ấp Trung Bình Nhì	605	1	0	1	2	8	6	0	1	5
1417	Xã Vĩnh Trạch	Ấp Trung Bình Tiến	443	1	1	1	3	6	3	0	0	3
1418	Xã Vĩnh Trạch	Ấp Vĩnh An	383	1	0	1	2	5	3	0	1	2
1419	Xã Vĩnh Trạch	Ấp Vĩnh Hiệp	352	0	1	0	1	5	4	1	0	3
1420	Xã Vĩnh Trạch	Ấp Vĩnh Lợi	716	1	1	1	3	9	6	0	0	6
1421	Xã Vĩnh Trạch	Ấp Vĩnh Tây	391	1	1	1	3	5	2	0	0	2
1422	Xã Vĩnh Trạch	Ấp Vĩnh Thắng	712	1	1	0	2	9	7	0	0	7
1423	Xã Vĩnh Trạch	Ấp Vĩnh Thành	619	0	1	0	1	8	7	1	0	6
1424	Xã Vĩnh Trạch	Ấp Vĩnh Trung	1,219	1	1	2	4	10	6	0	0	6
1425	Xã Vĩnh Tuy	Ấp Bùi Thị Thêm	250	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1426	Xã Vĩnh Tuy	Ấp Chiến Thắng	518	1	1	0	2	7	5	0	0	5
1427	Xã Vĩnh Tuy	Ấp Long Đời	384	1	1	1	3	5	2	0	0	2
1428	Xã Vĩnh Tuy	Ấp Mười Hùng	373	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1429	Xã Vĩnh Tuy	Ấp Phước An	395	1	1	1	3	5	2	0	0	2
1430	Xã Vĩnh Tuy	Ấp Phước Bình	287	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1431	Xã Vĩnh Tuy	Ấp Phước Hiệp	152	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1432	Xã Vĩnh Tuy	Ấp Phước Hoà	240	1	1	1	3	5	2	0	0	2
1433	Xã Vĩnh Tuy	Ấp Phước Lợi	215	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1434	Xã Vĩnh Tuy	Ấp Phước Minh	238	1	1	2	4	5	1	0	0	1

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
1435	Xã Vĩnh Tuy	Ấp Phước Tân	265	1	1	1	3	5	2	0	0	2
1436	Xã Vĩnh Tuy	Ấp Phước Thạnh	239	1	1	0	2	5	3	0	0	3
1437	Xã Vĩnh Tuy	Ấp Tân Đời	518	1	1	1	3	7	4	0	0	4
1438	Xã Vĩnh Tuy	Ấp Thắng Lợi	728	1	1	1	3	9	6	0	0	6
1439	Xã Vĩnh Tuy	Ấp Tiên Phong	410	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1440	Xã Vĩnh Tuy	Ấp Vĩnh Bình	362	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1441	Xã Vĩnh Tuy	Ấp Vĩnh Hùng	576	1	1	2	4	7	3	0	0	3
1442	Xã Vĩnh Tuy	Ấp Vĩnh Minh	364	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1443	Xã Vĩnh Tuy	Ấp Vĩnh Phong	302	1	1	1	3	5	2	0	0	2
1444	Xã Vĩnh Tuy	Ấp Vĩnh Tân	358	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1445	Xã Vĩnh Tuy	Ấp Vĩnh Thạnh	253	1	1	0	2	5	3	0	0	3
1446	Xã Vĩnh Tuy	Ấp Vĩnh Tiến	262	1	1	1	3	5	2	0	0	2
1447	Xã Vĩnh Xương	Ấp 1	1,157	1	1	0	2	10	8	0	0	8
1448	Xã Vĩnh Xương	Ấp 2	1,210	1	1	0	2	10	8	0	0	8
1449	Xã Vĩnh Xương	Ấp 3	899	1	1	0	2	10	8	0	0	8
1450	Xã Vĩnh Xương	Ấp 4	765	1	0	0	1	9	8	0	1	7
1451	Xã Vĩnh Xương	Ấp 5	915	1	0	0	1	10	9	0	1	8
1452	Xã Vĩnh Xương	Ấp Phú Bình	419	1	1	0	2	6	4	0	0	4
1453	Xã Vĩnh Xương	Ấp Phú Quí	333	1	1	0	2	5	3	0	0	3
1454	Xã Vĩnh Xương	Ấp Phú Yên	728	1	1	0	2	9	7	0	0	7
1455	Xã Vĩnh Xương	Ấp Vĩnh An	359	1	1	0	2	5	3	0	0	3
1456	Xã Vĩnh Xương	Ấp Vĩnh Bường	463	1	1	1	3	6	3	0	0	3
1457	Xã Vĩnh Xương	Ấp Vĩnh Khánh	392	1	0	0	1	5	4	0	1	3
1458	Xã Vĩnh Xương	Ấp Vĩnh Thạnh A	600	1	0	0	1	8	7	0	1	6
1459	Xã Vĩnh Xương	Ấp Vĩnh Thạnh B	981	1	1	0	2	10	8	0	0	8
1460	Xã Vĩnh Xương	Ấp Vĩnh Thạnh C	560	1	0	0	1	7	6	0	1	5
1461	Xã Vĩnh Xương	Ấp Vĩnh Thạnh Đ	357	1	0	0	1	5	4	0	1	3
1462	Phường Bình Đức	Khóm Bình Đức 1	1,200	1	1	2	4	12	8	0	0	8
1463	Phường Bình Đức	Khóm Bình Đức 2	952	1	1	1	3	10	7	0	0	7
1464	Phường Bình Đức	Khóm Bình Đức 3	558	1	1	1	3	8	5	0	0	5
1465	Phường Bình Đức	Khóm Bình Đức 4	665	0	0	1	1	9	8	1	1	6
1466	Phường Bình Đức	Khóm Bình Đức 5	1,045	1	1	3	5	11	6	0	0	6

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
1467	Phường Bình Đức	Khóm Bình Đức 6	733	1	1	2	4	9	5	0	0	5
1468	Phường Bình Đức	Khóm Bình Hòa	710	0	1	0	1	9	8	1	0	7
1469	Phường Bình Đức	Khóm Bình Hòa 1	550	1	1	0	2	8	6	0	0	6
1470	Phường Bình Đức	Khóm Bình Hòa 2	747	0	0	0	0	9	9	1	1	7
1471	Phường Bình Đức	Khóm Bình Khánh	1,039	1	1	2	4	11	7	0	0	7
1472	Phường Bình Đức	Khóm Bình Khánh 1	550	1	0	1	2	8	6	0	1	5
1473	Phường Bình Đức	Khóm Bình Khánh 2	530	1	0	1	2	8	6	0	1	5
1474	Phường Bình Đức	Khóm Bình Khánh 3	543	1	1	0	2	8	6	0	0	6
1475	Phường Bình Đức	Khóm Bình Khánh 4	784	1	1	0	2	9	7	0	0	7
1476	Phường Bình Đức	Khóm Bình Khánh 5	1,233	1	1	3	5	12	7	0	0	7
1477	Phường Bình Đức	Khóm Bình Khánh 6	545	1	1	1	3	8	5	0	0	5
1478	Phường Bình Đức	Khóm Bình Khánh 7	1,564	1	1	3	5	13	8	0	0	8
1479	Phường Bình Đức	Khóm Bình Thới 1	600	1	1	2	4	9	5	0	0	5
1480	Phường Bình Đức	Khóm Bình Thới 2	905	1	1	2	4	10	6	0	0	6
1481	Phường Bình Đức	Khóm Bình Thới 3	554	1	1	0	2	8	6	0	0	6
1482	Phường Châu Đốc	Khóm Châu Long 1	1,231	1	1	1	3	12	9	0	0	9
1483	Phường Châu Đốc	Khóm Châu Long 2	701	1	1	2	4	9	5	0	0	5
1484	Phường Châu Đốc	Khóm Châu Long 3	535	1	1	1	3	8	5	0	0	5
1485	Phường Châu Đốc	Khóm Châu Long 4	822	1	1	1	3	10	7	0	0	7
1486	Phường Châu Đốc	Khóm Châu Long 5	749	1	1	2	4	9	5	0	0	5
1487	Phường Châu Đốc	Khóm Châu Long 6	761	1	0	0	1	9	8	0	1	7
1488	Phường Châu Đốc	Khóm Châu Long 7	698	1	1	1	3	9	6	0	0	6
1489	Phường Châu Đốc	Khóm Châu Long 8	848	1	1	1	3	10	7	0	0	7
1490	Phường Châu Đốc	Khóm Châu Quới	306	1	1	1	3	8	5	0	0	5
1491	Phường Châu Đốc	Khóm Châu Quới 1	567	1	1	1	3	8	5	0	0	5
1492	Phường Châu Đốc	Khóm Châu Quới 2	723	1	1	1	3	9	6	0	0	6
1493	Phường Châu Đốc	Khóm Châu Quới 3	697	1	1	1	3	9	6	0	0	6
1494	Phường Châu Đốc	Khóm Châu Thạnh	640	1	1	1	3	9	6	0	0	6
1495	Phường Châu Đốc	Khóm Châu Thới	427	1	1	1	3	8	5	0	0	5
1496	Phường Châu Đốc	Khóm Châu Thới 1	872	1	1	1	3	10	7	0	0	7
1497	Phường Châu Đốc	Khóm Châu Thới 2	362	1	1	1	3	8	5	0	0	5
1498	Phường Châu Đốc	Khóm Châu Thới 3	471	1	1	1	3	8	5	0	0	5

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
1499	Phường Châu Đốc	Khóm Hòa Bình	761	1	1	1	3	9	6	0	0	6
1500	Phường Châu Đốc	Khóm 1	708	1	1	2	4	9	5	0	0	5
1501	Phường Châu Đốc	Khóm 2	716	1	1	1	3	9	6	0	0	6
1502	Phường Châu Đốc	Khóm 3	898	1	1	2	4	10	6	0	0	6
1503	Phường Châu Đốc	Khóm 4	526	1	1	1	3	8	5	0	0	5
1504	Phường Châu Đốc	Khóm 5	742	1	1	2	4	9	5	0	0	5
1505	Phường Châu Đốc	Khóm 6	624	1	1	1	3	9	6	0	0	6
1506	Phường Châu Đốc	Khóm 7	539	1	1	1	3	8	5	0	0	5
1507	Phường Châu Đốc	Khóm 8	756	1	1	1	3	9	6	0	0	6
1508	Phường Châu Đốc	Khóm Mỹ An	637	1	0	0	1	9	8	0	1	7
1509	Phường Châu Đốc	Khóm Mỹ Chánh	508	1	1	0	2	8	6	0	0	6
1510	Phường Châu Đốc	Khóm Mỹ Hòa	684	1	1	0	2	9	7	0	0	7
1511	Phường Châu Đốc	Khóm Mỹ Thành	939	1	1	2	4	10	6	0	0	6
1512	Phường Châu Đốc	Khóm Vĩnh Chánh	1,047	1	1	3	5	11	6	0	0	6
1513	Phường Châu Đốc	Khóm Vĩnh Chánh 1	661	1	1	3	5	9	4	0	0	4
1514	Phường Châu Đốc	Khóm Vĩnh Chánh 2	771	1	1	2	4	9	5	0	0	5
1515	Phường Châu Đốc	Khóm Vĩnh Chánh 3	704	1	1	3	5	9	4	0	0	4
1516	Phường Châu Đốc	Khóm Vĩnh Phú	749	1	1	2	4	9	5	0	0	5
1517	Phường Châu Đốc	Khóm Vĩnh Tân	553	1	1	2	4	8	4	0	0	4
1518	Phường Chi Lăng	Khóm 1	707	1	1	3	5	9	4	0	0	4
1519	Phường Chi Lăng	Khóm 2	586	1	1	2	4	8	4	0	0	4
1520	Phường Chi Lăng	Khóm 3	692	1	1	2	4	9	5	0	0	5
1521	Phường Chi Lăng	Khóm Mỹ Á	709	1	1	3	5	9	4	0	0	4
1522	Phường Chi Lăng	Khóm Núi Voi	370	1	1	2	4	8	4	0	0	4
1523	Phường Chi Lăng	Khóm Tân Hiệp	758	1	1	2	4	9	5	0	0	5
1524	Phường Chi Lăng	Khóm Tân Hòa	176	1	1	3	5	8	3	0	0	3
1525	Phường Chi Lăng	Khóm Tân Long	1,027	1	1	3	5	11	6	0	0	6
1526	Phường Chi Lăng	Khóm Tân Thuận	802	1	1	3	5	10	5	0	0	5
1527	Phường Chi Lăng	Khóm Voi 1	459	1	1	4	6	8	2	0	0	2
1528	Phường Hà Tiên	Khu phố Bà Lý	208	1	1	8	10	8	0	0	0	0
1529	Phường Hà Tiên	Khu phố I - Bình San	568	1	1	8	10	8	0	0	0	0
1530	Phường Hà Tiên	Khu phố I - Đông Hồ	281	1	1	8	10	8	0	0	0	0

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
1531	Phường Hà Tiên	Khu phố I - Pháo Đài	501	1	1	8	10	8	0	0	0	0
1532	Phường Hà Tiên	Khu phố II - Bình San	355	1	1	8	10	8	0	0	0	0
1533	Phường Hà Tiên	Khu phố II - Pháo Đài	859	1	1	8	10	10	0	0	0	0
1534	Phường Hà Tiên	Khu phố III - Bình San	514	1	1	8	10	8	0	0	0	0
1535	Phường Hà Tiên	Khu phố III - Đông Hồ	455	1	1	8	10	8	0	0	0	0
1536	Phường Hà Tiên	Khu phố III - Pháo Đài	533	1	1	8	10	8	0	0	0	0
1537	Phường Hà Tiên	Khu phố IV - Bình San	526	1	1	8	10	8	0	0	0	0
1538	Phường Hà Tiên	Khu phố IV - Đông Hồ	768	1	1	8	10	9	0	0	0	0
1539	Phường Hà Tiên	Khu phố Mỹ Lộ	401	1	1	8	10	8	0	0	0	0
1540	Phường Hà Tiên	Khu phố Thạch Động	994	1	1	8	10	10	0	0	0	0
1541	Phường Hà Tiên	Khu phố V - Bình San	785	1	1	8	10	9	0	0	0	0
1542	Phường Hà Tiên	Khu phố V - Đông Hồ	430	1	1	8	10	8	0	0	0	0
1543	Phường Hà Tiên	Khu phố Xà Xía	503	1	1	8	10	8	0	0	0	0
1544	Phường Long Phú	Khóm Long An A	612	1	1	1	3	9	6	0	0	6
1545	Phường Long Phú	Khóm Long An B	946	1	1	0	2	10	8	0	0	8
1546	Phường Long Phú	Khóm Long Châu	795	1	1	2	4	9	5	0	0	5
1547	Phường Long Phú	Khóm Long Hưng	935	1	1	1	3	10	7	0	0	7
1548	Phường Long Phú	Khóm Long Quới A	1,087	1	1	0	2	11	9	0	0	9
1549	Phường Long Phú	Khóm Long Quới B	991	1	1	0	2	10	8	0	0	8
1550	Phường Long Phú	Khóm Long Quới C	589	1	1	1	3	8	5	0	0	5
1551	Phường Long Phú	Khóm Long Thạnh	862	1	1	0	2	10	8	0	0	8
1552	Phường Long Phú	Khóm Long Thạnh C	1,588	1	1	2	4	13	9	0	0	9
1553	Phường Long Phú	Khóm Long Thị A	991	1	1	0	2	10	8	0	0	8
1554	Phường Long Phú	Khóm Long Thị B	954	1	1	1	3	10	7	0	0	7
1555	Phường Long Phú	Khóm Long Thị C	542	1	1	0	2	8	6	0	0	6
1556	Phường Long Xuyên	Khóm 1	498	1	1	1	3	8	5	0	0	5
1557	Phường Long Xuyên	Khóm 2	442	1	1	1	3	8	5	0	0	5
1558	Phường Long Xuyên	Khóm 3	501	1	1	1	3	8	5	0	0	5
1559	Phường Long Xuyên	Khóm 4	496	1	1	1	3	8	5	0	0	5
1560	Phường Long Xuyên	Khóm 5	342	0	1	0	1	8	7	1	0	6
1561	Phường Long Xuyên	Khóm 6	715	1	1	1	3	9	6	0	0	6
1562	Phường Long Xuyên	Khóm 7	383	1	1	1	3	8	5	0	0	5

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
1563	Phường Long Xuyên	Khóm Bình Long 1	603	1	1	1	3	9	6	0	0	6
1564	Phường Long Xuyên	Khóm Bình Long 2	866	1	1	1	3	10	7	0	0	7
1565	Phường Long Xuyên	Khóm Bình Long 3	1,059	1	1	1	3	11	8	0	0	8
1566	Phường Long Xuyên	Khóm Bình Long 4	579	1	1	0	2	8	6	0	0	6
1567	Phường Long Xuyên	Khóm Đông An	511	1	1	1	3	8	5	0	0	5
1568	Phường Long Xuyên	Khóm Đông An 1	614	1	1	1	3	9	6	0	0	6
1569	Phường Long Xuyên	Khóm Đông An 2	596	1	1	1	3	8	5	0	0	5
1570	Phường Long Xuyên	Khóm Đông An 4	495	1	1	0	2	8	6	0	0	6
1571	Phường Long Xuyên	Khóm Đông An 5	440	1	1	0	2	8	6	0	0	6
1572	Phường Long Xuyên	Khóm Đông An 6	420	1	1	1	3	8	5	0	0	5
1573	Phường Long Xuyên	Khóm Đông Hưng	588	1	1	2	4	8	4	0	0	4
1574	Phường Long Xuyên	Khóm Đông Phú	603	1	1	0	2	9	7	0	0	7
1575	Phường Long Xuyên	Khóm Đông Thành	765	1	1	3	5	9	4	0	0	4
1576	Phường Long Xuyên	Khóm Đông Thịnh 1	425	1	1	1	3	8	5	0	0	5
1577	Phường Long Xuyên	Khóm Đông Thịnh 2	599	0	1	1	2	8	6	1	0	5
1578	Phường Long Xuyên	Khóm Đông Thịnh 3	761	1	1	2	4	9	5	0	0	5
1579	Phường Long Xuyên	Khóm Đông Thịnh 4	800	1	1	2	4	10	6	0	0	6
1580	Phường Long Xuyên	Khóm Đông Thịnh 5	678	1	1	1	3	9	6	0	0	6
1581	Phường Long Xuyên	Khóm Đông Thịnh 6	1,026	1	0	2	3	11	8	0	1	7
1582	Phường Long Xuyên	Khóm Đông Thịnh 7	612	1	1	1	3	9	6	0	0	6
1583	Phường Long Xuyên	Khóm Đông Thịnh 8	1,123	1	1	3	5	11	6	0	0	6
1584	Phường Long Xuyên	Khóm Đông Thịnh 9	1,228	1	1	3	5	12	7	0	0	7
1585	Phường Long Xuyên	Khóm Mỹ Lộc	612	1	1	1	3	9	6	0	0	6
1586	Phường Long Xuyên	Khóm Mỹ Phú	762	1	1	1	3	9	6	0	0	6
1587	Phường Long Xuyên	Khóm Mỹ Quới	752	1	1	1	3	9	6	0	0	6
1588	Phường Long Xuyên	Khóm Mỹ Thọ	849	1	1	2	4	10	6	0	0	6
1589	Phường Long Xuyên	Khóm Nguyễn Du	1,174	1	1	2	4	11	7	0	0	7
1590	Phường Long Xuyên	Khóm Phó Quế	724	1	1	1	3	9	6	0	0	6
1591	Phường Long Xuyên	Khóm Tân Phú	647	1	1	1	3	9	6	0	0	6
1592	Phường Long Xuyên	Khóm Tân Quới	525	1	1	0	2	8	6	0	0	6
1593	Phường Long Xuyên	Khóm Tây Huề 1	445	1	1	0	2	8	6	0	0	6
1594	Phường Long Xuyên	Khóm Tây Huề 2	716	1	1	2	4	9	5	0	0	5

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
1595	Phường Long Xuyên	Khóm Tây Huề 3	555	1	0	0	1	8	7	0	1	6
1596	Phường Long Xuyên	Khóm Tây Khánh 1	498	1	1	1	3	8	5	0	0	5
1597	Phường Long Xuyên	Khóm Tây Khánh 2	930	1	0	3	4	10	6	0	1	5
1598	Phường Long Xuyên	Khóm Tây Khánh 3	633	1	1	1	3	9	6	0	0	6
1599	Phường Long Xuyên	Khóm Tây Khánh 4	1,213	1	1	0	2	12	10	0	0	10
1600	Phường Long Xuyên	Khóm Tây Khánh 5	725	1	1	1	3	9	6	0	0	6
1601	Phường Long Xuyên	Khóm Tây Khánh 6	739	1	1	1	3	9	6	0	0	6
1602	Phường Long Xuyên	Khóm Tây Khánh 7	784	0	1	1	2	9	7	1	0	6
1603	Phường Long Xuyên	Khóm Tây Khánh 8	1,071	1	0	2	3	11	8	0	1	7
1604	Phường Mỹ Thới	Khóm An Hưng	704	1	0	2	3	9	6	0	1	5
1605	Phường Mỹ Thới	Khóm An Thới	553	0	1	0	1	8	7	1	0	6
1606	Phường Mỹ Thới	Khóm Đông Thạnh	1,160	1	1	2	4	11	7	0	0	7
1607	Phường Mỹ Thới	Khóm Đông Thạnh A	720	1	1	2	4	9	5	0	0	5
1608	Phường Mỹ Thới	Khóm Đông Thạnh B	770	1	1	2	4	9	5	0	0	5
1609	Phường Mỹ Thới	Khóm Hòa Thạnh	1,223	0	1	1	2	12	10	1	0	9
1610	Phường Mỹ Thới	Khóm Hưng Thạnh	526	1	1	1	3	8	5	0	0	5
1611	Phường Mỹ Thới	Khóm Long Hưng 1	362	0	0	2	2	8	6	1	1	4
1612	Phường Mỹ Thới	Khóm Long Hưng 2	201	0	0	2	2	8	6	1	1	4
1613	Phường Mỹ Thới	Khóm Tây An	846	0	0	2	2	10	8	1	1	6
1614	Phường Mỹ Thới	Khóm Tây Thạnh	481	0	0	3	3	8	5	1	1	3
1615	Phường Mỹ Thới	Khóm Thạnh An	536	0	0	2	2	8	6	1	1	4
1616	Phường Mỹ Thới	Khóm Thới An	525	1	1	0	2	8	6	0	0	6
1617	Phường Mỹ Thới	Khóm Thới An A	730	0	1	1	2	9	7	1	0	6
1618	Phường Mỹ Thới	Khóm Thới Hòa	705	0	1	1	2	9	7	1	0	6
1619	Phường Mỹ Thới	Khóm Thới Thạnh	560	1	1	0	2	8	6	0	0	6
1620	Phường Mỹ Thới	Khóm Trung An	1,427	0	0	3	3	13	10	1	1	8
1621	Phường Mỹ Thới	Khóm Trung Hưng	827	0	0	5	5	10	5	1	1	3
1622	Phường Mỹ Thới	Khóm Trung Thạnh	1,218	0	1	2	3	12	9	1	0	8
1623	Phường Rạch Giá	Khu phố 1 (Vĩnh Lợi cũ)	435	1	1	1	3	8	5	0	0	5
1624	Phường Rạch Giá	Khu phố 2 (Vĩnh Lợi cũ)	828	1	1	4	6	10	4	0	0	4
1625	Phường Rạch Giá	Khu phố 3 (Vĩnh Lợi cũ)	529	1	1	3	5	8	3	0	0	3
1626	Phường Rạch Giá	Khu phố 4 (Vĩnh Lợi cũ)	597	1	1	5	7	8	1	0	0	1

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
1627	Phường Rạch Giá	Khu phố 1 (An Bình cũ)	694	1	1	2	4	9	5	0	0	5
1628	Phường Rạch Giá	Khu phố 2 (An Bình cũ)	556	1	1	1	3	8	5	0	0	5
1629	Phường Rạch Giá	Khu phố 3 (An Bình cũ)	1,266	1	1	1	3	12	9	0	0	9
1630	Phường Rạch Giá	Khu phố 4 (An Bình cũ)	640	0	0	2	2	9	7	1	1	5
1631	Phường Rạch Giá	Khu phố 5 (An Bình cũ)	1,565	1	1	3	5	13	8	0	0	8
1632	Phường Rạch Giá	Khu phố 6 (An Bình cũ)	761	1	1	0	2	9	7	0	0	7
1633	Phường Rạch Giá	Khu phố 1 (Rạch Sỏi cũ)	553	1	1	5	7	8	1	0	0	1
1634	Phường Rạch Giá	Khu phố 2 (Rạch Sỏi cũ)	816	1	1	5	7	10	3	0	0	3
1635	Phường Rạch Giá	Khu phố 3 (Rạch Sỏi cũ)	927	1	1	5	7	10	3	0	0	3
1636	Phường Rạch Giá	Khu phố 6 (Rạch Sỏi cũ)	764	1	1	5	7	9	2	0	0	2
1637	Phường Rạch Giá	Khu phố 7 (Rạch Sỏi cũ)	610	1	1	5	7	9	2	0	0	2
1638	Phường Rạch Giá	Khu phố 1 (Vĩnh Lạc cũ)	880	1	1	3	5	10	5	0	0	5
1639	Phường Rạch Giá	Khu phố 2 (Vĩnh Lạc cũ)	699	1	1	2	4	9	5	0	0	5
1640	Phường Rạch Giá	Khu phố 3 (Vĩnh Lạc cũ)	2,045	1	1	5	7	15	8	0	0	8
1641	Phường Rạch Giá	Khu phố 4 (Vĩnh Lạc cũ)	1,585	1	1	3	5	13	8	0	0	8
1642	Phường Rạch Giá	Khu phố 5 (Vĩnh Lạc cũ)	2,534	1	1	5	7	15	8	0	0	8
1643	Phường Rạch Giá	Khu phố Vĩnh Phát	1,068	1	1	5	7	11	4	0	0	4
1644	Phường Rạch Giá	Khu phố Dãy Ốc	918	1	1	5	7	10	3	0	0	3
1645	Phường Rạch Giá	Khu phố Phi Kinh	1,272	1	1	5	7	12	5	0	0	5
1646	Phường Rạch Giá	Khu phố Vĩnh Viễn	1,034	1	1	5	7	11	4	0	0	4
1647	Phường Rạch Giá	Khu phố Thông Chữ	647	1	1	5	7	9	2	0	0	2
1648	Phường Rạch Giá	Khu phố 1 (An Hoà cũ)	913	1	1	3	5	10	5	0	0	5
1649	Phường Rạch Giá	Khu phố 2 (An Hoà cũ)	1,227	1	1	5	7	12	5	0	0	5
1650	Phường Rạch Giá	Khu phố 3 (An Hoà cũ)	932	1	1	5	7	10	3	0	0	3
1651	Phường Rạch Giá	Khu phố 4 (An Hoà cũ)	965	1	1	4	6	10	4	0	0	4
1652	Phường Rạch Giá	Khu phố 5 (An Hoà cũ)	1,679	1	1	4	6	14	8	0	0	8
1653	Phường Rạch Giá	Khu phố 6 (An Hoà cũ)	1,432	1	1	5	7	13	6	0	0	6
1654	Phường Rạch Giá	Khu phố 7 (An Hoà cũ)	1,039	1	1	2	4	11	7	0	0	7
1655	Phường Rạch Giá	Khu phố 8 (An Hoà cũ)	851	1	1	2	4	10	6	0	0	6
1656	Phường Rạch Giá	Khu phố 1 (Vĩnh Bảo cũ)	792	1	0	2	3	9	6	0	1	5
1657	Phường Rạch Giá	Khu phố 2 (Vĩnh Bảo cũ)	528	1	1	1	3	8	5	0	0	5
1658	Phường Rạch Giá	Khu phố 3 (Vĩnh Bảo cũ)	1,187	1	1	3	5	11	6	0	0	6

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
1659	Phường Rạch Giá	Khu phố 4 (Vĩnh Bảo cũ)	954	1	1	3	5	10	5	0	0	5
1660	Phường Rạch Giá	Khu phố 5 (Vĩnh Bảo cũ)	1,412	1	1	1	3	13	10	0	0	10
1661	Phường Rạch Giá	Khu phố 1 (Vĩnh Thanh Vân cũ)	414	1	1	3	5	8	3	0	0	3
1662	Phường Rạch Giá	Khu phố 2 (Vĩnh Thanh Vân cũ)	547	1	1	5	7	8	1	0	0	1
1663	Phường Rạch Giá	Khu phố 3 (Vĩnh Thanh Vân cũ)	694	1	1	5	7	9	2	0	0	2
1664	Phường Rạch Giá	Khu phố 4 (Vĩnh Thanh Vân cũ)	602	1	1	2	4	9	5	0	0	5
1665	Phường Rạch Giá	Khu phố 5 (Vĩnh Thanh Vân cũ)	526	1	1	4	6	8	2	0	0	2
1666	Phường Rạch Giá	Khu phố Mạc Cửu	1,100	1	1	4	6	11	5	0	0	5
1667	Phường Rạch Giá	Khu phố Nguyễn Trãi	598	1	1	4	6	8	2	0	0	2
1668	Phường Rạch Giá	Khu phố Lê Thị Hồng Gấm	731	1	1	5	7	9	2	0	0	2
1669	Phường Rạch Giá	Khu phố Đông Hồ	559	1	1	2	4	8	4	0	0	4
1670	Phường Rạch Giá	Khu phố Võ Thị Sáu	690	1	1	5	7	9	2	0	0	2
1671	Phường Rạch Giá	Khu phố Lý Thường Kiệt	662	1	1	5	7	9	2	0	0	2
1672	Phường Rạch Giá	Khu phố Nguyễn Công Trứ	795	1	1	3	5	9	4	0	0	4
1673	Phường Rạch Giá	Khu phố Nguyễn Trung Trực	830	1	1	4	6	10	4	0	0	4
1674	Phường Rạch Giá	Khu phố Nguyễn Bỉnh Khiêm	2,419	1	1	5	7	15	8	0	0	8
1675	Phường Rạch Giá	Khu phố Nguyễn Thái Bình	1,048	1	1	5	7	11	4	0	0	4
1676	Phường Rạch Giá	Khu phố Rạch Giồng	718	1	1	3	5	9	4	0	0	4
1677	Phường Rạch Giá	Khu phố Nam Cao	1,010	1	1	4	6	11	5	0	0	5
1678	Phường Rạch Giá	Khu phố Đồng Khởi	1,099	1	1	3	5	11	6	0	0	6
1679	Phường Rạch Giá	Khu phố Lê Anh Xuân	1,070	1	1	3	5	11	6	0	0	6
1680	Phường Rạch Giá	Khu phố Huỳnh Thúc Kháng	701	1	1	2	4	9	5	0	0	5
1681	Phường Rạch Giá	Khu phố Lý Thái Tổ	562	1	1	2	4	8	4	0	0	4
1682	Phường Rạch Giá	Khu phố Quang Trung	1,345	1	1	3	5	12	7	0	0	7
1683	Phường Rạch Giá	Khu phố Võ Trường Toản	1,030	1	1	4	6	11	5	0	0	5
1684	phường Tân Châu	Khóm Long Hưng 1	526	1	1	1	3	8	5	0	0	5
1685	phường Tân Châu	Khóm Long Hưng 2	1,719	1	1	3	5	14	9	0	0	9
1686	phường Tân Châu	Khóm Long Thạnh 1	1,181	1	1	2	4	11	7	0	0	7
1687	phường Tân Châu	Khóm Long Thạnh A	1,603	1	1	3	5	14	9	0	0	9
1688	phường Tân Châu	Khóm Long Thạnh B	709	1	1	2	4	9	5	0	0	5
1689	phường Tân Châu	Khóm Long Thạnh D	1,083	1	1	2	4	11	7	0	0	7
1690	phường Tân Châu	Khóm Long Thị D	1,035	1	1	1	3	11	8	0	0	8

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
1691	Phường Thới Sơn	Khóm Đông Hưng	671	1	1	7	9	9	0	0	0	0
1692	Phường Thới Sơn	Khóm Đông Thuận	366	1	1	7	9	8	0	0	0	0
1693	Phường Thới Sơn	Khóm Hoà Hưng	472	1	1	6	8	8	0	0	0	0
1694	Phường Thới Sơn	Khóm Hoà Thuận	570	1	1	7	9	8	0	0	0	0
1695	Phường Thới Sơn	Khóm Núi Két	451	1	1	7	9	8	0	0	0	0
1696	Phường Thới Sơn	Khóm Sơn Đông	740	1	1	7	9	9	0	0	0	0
1697	Phường Thới Sơn	Khóm Sơn Tây	706	1	1	6	8	9	1	0	0	1
1698	Phường Thới Sơn	Khóm Tây Hưng	809	1	1	8	10	10	0	0	0	0
1699	Phường Thới Sơn	Khóm Thới Hoà	867	1	1	7	9	10	1	0	0	1
1700	Phường Thới Sơn	Khóm Thới Thuận	601	1	1	5	7	9	2	0	0	2
1701	Phường Thới Sơn	Khóm Trà Sư	595	1	1	7	9	8	0	0	0	0
1702	Phường Thới Sơn	Khóm Trung Bắc Hưng	598	1	1	6	8	8	0	0	0	0
1703	Phường Tịnh Biên	Khóm An Biên	570	1	1	6	8	8	0	0	0	0
1704	Phường Tịnh Biên	Khóm Phú Cường	601	1	1	4	6	9	3	0	0	3
1705	Phường Tịnh Biên	Khóm Phú Hiệp	451	1	1	4	6	8	2	0	0	2
1706	Phường Tịnh Biên	Khóm Phú Hòa	740	1	1	4	6	9	3	0	0	3
1707	Phường Tịnh Biên	Khóm Phú Nhất	706	1	1	5	7	9	2	0	0	2
1708	Phường Tịnh Biên	Khóm Phú Tâm	472	1	1	4	6	8	2	0	0	2
1709	Phường Tịnh Biên	Khóm Tân Biên	595	1	1	6	8	8	0	0	0	0
1710	Phường Tịnh Biên	Khóm Xuân Biên	867	1	1	8	10	10	0	0	0	0
1711	Phường Tịnh Biên	Khóm Xuân Bình	598	1	1	9	11	8	0	0	0	0
1712	Phường Tịnh Biên	Khóm Xuân Hiệp	809	1	1	4	6	10	4	0	0	4
1713	Phường Tịnh Biên	Khóm Xuân Hòa	671	1	1	3	5	9	4	0	0	4
1714	Phường Tịnh Biên	Khóm Xuân Phú	366	1	1	12	14	8	0	0	0	0
1715	Phường Tô Châu	Ấp Bải Chà và	350	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1716	Phường Tô Châu	Ấp Bãi Ớt	255	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1717	Phường Tô Châu	Ấp Hòa Phầu	398	1	1	1	3	5	2	0	0	2
1718	Phường Tô Châu	Ấp Hòn Heo	401	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1719	Phường Tô Châu	Ấp Mũi Dừa	329	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1720	Phường Tô Châu	Ấp Ngã Tư (Dương Hòa)	348	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1721	Phường Tô Châu	Ấp Ngã Tư (Thuận Yên)	776	1	1	2	4	9	5	0	0	5
1722	Phường Tô Châu	Ấp Rạch Núi	436	1	1	1	3	6	3	0	0	3

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
1723	Phường Tô Châu	Ấp Rạch Vược	435	1	1	2	4	6	2	0	0	2
1724	Phường Tô Châu	Ấp Tà Xăng	531	1	1	2	4	7	3	0	0	3
1725	Phường Tô Châu	Ấp Xoa Ảo	348	1	1	2	4	5	1	0	0	1
1726	Phường Tô Châu	Khu phố 1	356	0	1	3	4	8	4	1	0	3
1727	Phường Tô Châu	Khu Phố 2	351	1	0	4	5	8	3	0	1	2
1728	Phường Tô Châu	Khu Phố 3	549	1	1	5	7	8	1	0	0	1
1729	Phường Tô Châu	Khu Phố 4	525	1	1	4	6	8	2	0	0	2
1730	Phường Vĩnh Tế	Khóm Bà Bài	365	1	1	2	4	8	4	0	0	4
1731	Phường Vĩnh Tế	Khóm Cây Châm	547	1	1	1	3	8	5	0	0	5
1732	Phường Vĩnh Tế	Khóm Mỹ Phú	524	1	0	1	2	8	6	0	1	5
1733	Phường Vĩnh Tế	Khóm Mỹ Thuận	385	1	1	1	3	8	5	0	0	5
1734	Phường Vĩnh Tế	Khóm Vĩnh Đông	790	1	1	1	3	9	6	0	0	6
1735	Phường Vĩnh Tế	Khóm Vĩnh Đông 1	640	1	0	1	2	9	7	0	1	6
1736	Phường Vĩnh Tế	Khóm Vĩnh Đông 2	291	1	1	1	3	8	5	0	0	5
1737	Phường Vĩnh Tế	Khóm Vĩnh Khánh 1	554	1	1	1	3	8	5	0	0	5
1738	Phường Vĩnh Tế	Khóm Vĩnh Khánh 2	456	1	1	0	2	8	6	0	0	6
1739	Phường Vĩnh Tế	Khóm Vĩnh Phước	823	0	0	1	1	10	9	1	1	7
1740	Phường Vĩnh Tế	Khóm Vĩnh Phước 1	612	1	1	0	2	9	7	0	0	7
1741	Phường Vĩnh Tế	Khóm Vĩnh Tây	675	0	1	2	3	9	6	1	0	5
1742	Phường Vĩnh Tế	Khóm Vĩnh Tây 1	783	1	1	1	3	9	6	0	0	6
1743	Phường Vĩnh Tế	Khóm Vĩnh Tây 2	613	1	0	1	2	9	7	0	1	6
1744	Phường Vĩnh Tế	Khóm Vĩnh Tây 3	560	0	0	1	1	8	7	1	1	5
1745	Phường Vĩnh Tế	Khóm Vĩnh Xuyên	714	0	0	2	2	9	7	1	1	5
1746	Phường Vĩnh Thông	Khu phố 1	520	1	1	5	7	8	1	0	0	1
1747	Phường Vĩnh Thông	Khu phố 2	564	1	1	4	6	8	2	0	0	2
1748	Phường Vĩnh Thông	Khu phố 3	589	1	1	5	7	8	1	0	0	1
1749	Phường Vĩnh Thông	Khu phố 4	453	1	1	5	7	8	1	0	0	1
1750	Phường Vĩnh Thông	Khu phố 6	501	1	1	5	7	8	1	0	0	1
1751	Phường Vĩnh Thông	Khu phố Hưng Giang	1,339	1	1	2	4	12	8	0	0	8
1752	Phường Vĩnh Thông	Khu phố Mỹ Bình	435	1	1	2	4	8	4	0	0	4
1753	Phường Vĩnh Thông	Khu phố Mỹ Hưng	838	1	1	2	4	10	6	0	0	6
1754	Phường Vĩnh Thông	Khu phố Mỹ Thạnh	219	1	1	2	4	8	4	0	0	4

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
1755	Phường Vĩnh Thông	Khu phố Mỹ Trung	520	1	1	2	4	8	4	0	0	4
1756	Phường Vĩnh Thông	Khu phố Phú Hòa	466	1	1	2	4	8	4	0	0	4
1757	Phường Vĩnh Thông	Khu phố Sóc Cung	739	1	1	2	4	9	5	0	0	5
1758	Phường Vĩnh Thông	Khu phố Tà Keo Ngọn	623	1	1	2	4	9	5	0	0	5
1759	Phường Vĩnh Thông	Khu phố Tà Keo Vàm	479	1	1	2	4	8	4	0	0	4
1760	Phường Vĩnh Thông	Khu phố Tà Tây	1,443	1	1	2	4	13	9	0	0	9
1761	Phường Vĩnh Thông	Khu phố Tân Điền	866	1	1	2	4	10	6	0	0	6
1762	Phường Vĩnh Thông	Khu phố Tân Hưng	890	1	1	1	3	10	7	0	0	7
1763	Phường Vĩnh Thông	Khu phố Trung Thành	463	1	1	2	4	8	4	0	0	4
1764	Đặc khu Kiên Hải	Ấp An Bình	276	1	1	15	17	5	0	0	0	0
1765	Đặc khu Kiên Hải	Ấp An Cư	501	1	1	19	21	7	0	0	0	0
1766	Đặc khu Kiên Hải	Ấp An Phú	617	1	1	23	25	8	0	0	0	0
1767	Đặc khu Kiên Hải	Ấp Bãi Bắc	297	1	1	12	14	5	0	0	0	0
1768	Đặc khu Kiên Hải	Ấp Bãi Ngự	423	1	1	17	19	6	0	0	0	0
1769	Đặc khu Kiên Hải	Ấp Bãi Nhà A	806	1	1	21	23	10	0	0	0	0
1770	Đặc khu Kiên Hải	Ấp Bãi Nhà B	497	1	1	14	16	6	0	0	0	0
1771	Đặc khu Kiên Hải	Ấp Củ Tron	403	1	1	14	16	6	0	0	0	0
1772	Đặc khu Kiên Hải	Ấp Hòn Mấu	215	1	1	11	13	5	0	0	0	0
1773	Đặc khu Kiên Hải	Ấp I	687	1	1	29	31	8	0	0	0	0
1774	Đặc khu Kiên Hải	Ấp II	497	1	1	19	21	6	0	0	0	0
1775	Đặc khu Kiên Hải	Ấp III	117	1	1	10	12	5	0	0	0	0
1776	Đặc khu Kiên Hải	Ấp Thiên Tuế	860	1	1	19	21	10	0	0	0	0
1777	Đặc khu Phú Quốc	Khu phố 1 An Thới	498	1	1	5	7	8	1	0	0	1
1778	Đặc khu Phú Quốc	Khu phố 1 Dương Đông	1,010	1	1	5	7	11	4	0	0	4
1779	Đặc khu Phú Quốc	Khu phố 10 Dương Đông	984	1	1	5	7	10	3	0	0	3
1780	Đặc khu Phú Quốc	Khu phố 11 Dương Đông	265	1	1	4	6	8	2	0	0	2
1781	Đặc khu Phú Quốc	Khu phố 12 Dương Đông	214	1	1	5	7	8	1	0	0	1
1782	Đặc khu Phú Quốc	Khu phố 2 An Thới	888	1	1	5	7	10	3	0	0	3
1783	Đặc khu Phú Quốc	Khu phố 2 Cửa Cạn	225	1	1	4	6	8	2	0	0	2
1784	Đặc khu Phú Quốc	Khu phố 2 Dương Đông	433	1	1	5	7	8	1	0	0	1
1785	Đặc khu Phú Quốc	Khu phố 3 An Thới	607	1	1	5	7	9	2	0	0	2
1786	Đặc khu Phú Quốc	Khu phố 3 Cửa Cạn	256	1	1	5	7	8	1	0	0	1

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
1787	Đặc khu Phú Quốc	Khu phố 3 Dương Đông	770	1	1	4	6	9	3	0	0	3
1788	Đặc khu Phú Quốc	Khu phố 4 An Thới	2,004	1	1	3	5	15	10	0	0	10
1789	Đặc khu Phú Quốc	Khu phố 4 Cửa Cạn	687	1	1	2	4	9	5	0	0	5
1790	Đặc khu Phú Quốc	Khu phố 4 Dương Đông	873	1	1	5	7	10	3	0	0	3
1791	Đặc khu Phú Quốc	Khu phố 5 An Thới	731	1	1	5	7	9	2	0	0	2
1792	Đặc khu Phú Quốc	Khu phố 5 Dương Đông	1,150	1	1	5	7	11	4	0	0	4
1793	Đặc khu Phú Quốc	Khu phố 6 An Thới	1,157	1	1	4	6	11	5	0	0	5
1794	Đặc khu Phú Quốc	Khu phố 6 Dương Đông	763	1	1	5	7	9	2	0	0	2
1795	Đặc khu Phú Quốc	Khu phố 7 An Thới	1,058	1	1	4	6	11	5	0	0	5
1796	Đặc khu Phú Quốc	Khu phố 8 An Thới	594	1	1	5	7	8	1	0	0	1
1797	Đặc khu Phú Quốc	Khu phố 7 Dương Đông	557	1	1	4	6	8	2	0	0	2
1798	Đặc khu Phú Quốc	Khu phố 8 Dương Đông	915	1	1	4	6	10	4	0	0	4
1799	Đặc khu Phú Quốc	Khu phố 9 Dương Đông	1,203	1	1	2	4	12	8	0	0	8
1800	Đặc khu Phú Quốc	Khu phố Bãi Bổn	523	1	1	2	4	8	4	0	0	4
1801	Đặc khu Phú Quốc	Khu phố Bãi Thơm	462	1	0	2	3	8	5	0	1	4
1802	Đặc khu Phú Quốc	Khu phố Bãi Vòng	770	1	1	2	4	9	5	0	0	5
1803	Đặc khu Phú Quốc	Khu phố Bến Tràm	839	1	1	2	4	10	6	0	0	6
1804	Đặc khu Phú Quốc	Khu phố Búng Gội	341	1	1	2	4	8	4	0	0	4
1805	Đặc khu Phú Quốc	Khu phố Cây Sao	299	1	1	2	4	8	4	0	0	4
1806	Đặc khu Phú Quốc	Khu phố Cây Thông Ngoài	887	1	1	2	4	10	6	0	0	6
1807	Đặc khu Phú Quốc	Khu phố Cây Thông Trong	946	1	1	2	4	10	6	0	0	6
1808	Đặc khu Phú Quốc	Khu phố Chuồng Vích	618	1	1	2	4	9	5	0	0	5
1809	Đặc khu Phú Quốc	Khu phố Cửa Lấp	287	1	1	2	4	8	4	0	0	4
1810	Đặc khu Phú Quốc	Khu phố Đá Chồng	635	1	1	2	4	9	5	0	0	5
1811	Đặc khu Phú Quốc	Khu phố Đường Bào	377	0	1	2	3	8	5	1	0	4
1812	Đặc khu Phú Quốc	Khu phố Dương Tơ	287	1	0	2	3	8	5	0	1	4
1813	Đặc khu Phú Quốc	Khu phố Gành Dầu	864	1	1	2	4	10	6	0	0	6
1814	Đặc khu Phú Quốc	Khu phố Gành Gió	288	1	1	2	4	8	4	0	0	4
1815	Đặc khu Phú Quốc	Khu phố Hòn Rỏi	396	1	1	2	4	8	4	0	0	4
1816	Đặc khu Phú Quốc	Khu phố Hòn Thơm	395	1	1	2	4	8	4	0	0	4
1817	Đặc khu Phú Quốc	Khu phố Khu Tượng	454	1	1	2	4	8	4	0	0	4
1818	Đặc khu Phú Quốc	Khu phố Lê Bát	687	1	1	2	4	9	5	0	0	5

STT	Xã, phường, đặc khu	Khu phố, khóm, ấp	Số hộ gia đình	Số thành viên ANTT			Tổng thành viên	Số thành viên dân phòng theo tiêu chí NQ HĐND tỉnh				
				Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên		Số phải có	Thiếu tổng	Thiếu ĐT	Thiếu ĐP	Thiếu Đội viên
1819	Đặc khu Phú Quốc	Khu phố Ông Lang	385	1	1	1	3	8	5	0	0	5
1820	Đặc khu Phú Quốc	Khu phố Rạch Hàm	1,665	1	1	2	4	14	10	0	0	10
1821	Đặc khu Phú Quốc	Khu phố Rạch Tràm	505	1	1	1	3	8	5	0	0	5
1822	Đặc khu Phú Quốc	Khu phố Rạch Vẹm	240	1	1	2	4	8	4	0	0	4
1823	Đặc khu Phú Quốc	Khu phố Suối Cát	302	1	1	2	4	8	4	0	0	4
1824	Đặc khu Phú Quốc	Khu phố Suối Đá	873	1	1	2	4	10	6	0	0	6
1825	Đặc khu Phú Quốc	Khu phố Suối Lớn	1,332	1	1	2	4	12	8	0	0	8
1826	Đặc khu Phú Quốc	Khu phố Suối Mây	562	1	0	2	3	8	5	0	1	4
1827	Đặc khu Phú Quốc	Khu phố Xóm Mới	217	1	1	2	4	8	4	0	0	4
1828	Đặc khu Thổ Châu	Ấp Bãi Ngự	511	1	1	2	4	7	3	0	0	3
Tổng địa phương	**102**	**Tổng cộng**		**1,746**	**1,655**	**4,206**	**7,607**	**13,863**	**6,800**	**82**	**179**	**6,539**

Dự kiến thành lập lực lượng dân phòng đối với ấp	Dự kiến thành lập lực lượng dân phòng đối với khóm, khu phố
+ 401 ấp dưới 400 hộ gia đình, dự kiến bố trí không quá 5 thành viên.	+ 135 khóm, khu phố dưới 600 hộ gia đình, dự kiến bố trí không quá 8 thành viên.
+ 259 ấp từ 400 đến dưới 500 hộ gia đình, dự kiến bố trí không quá 6 thành viên.	+ 100 khóm, khu phố từ 600 đến dưới 800 hộ gia đình, dự kiến bố trí không quá 9 thành viên.
+ 222 ấp từ 500 đến dưới 600 hộ gia đình, dự kiến bố trí không quá 7 thành viên.	+ 50 khóm, khu phố từ 800 đến dưới 1.000 hộ gia đình, dự kiến bố trí không quá 10 thành viên.
+ 172 ấp từ 600 đến dưới 700 hộ gia đình, dự kiến bố trí không quá 8 thành viên.	+ 30 khóm, khu phố từ 1.000 đến dưới 1.200 hộ gia đình, dự kiến bố trí không quá 11 thành viên.
+ 123 ấp từ 700 đến dưới 800 hộ gia đình, dự kiến bố trí không quá 9 thành viên.	+ 14 khóm, khu phố từ 1.200 đến dưới 1.400 hộ gia đình, dự kiến bố trí không quá 12 thành viên.
+ 304 ấp từ 800 hộ gia đình trở lên, dự kiến bố trí không quá 10 thành viên.	+ 8 khóm, khu phố từ 1.400 đến dưới 1.600 hộ gia đình, dự kiến bố trí không quá 13 thành viên.
	+ 5 khóm, khu phố từ 1.600 đến dưới 1.800 hộ gia đình, dự kiến bố trí không quá 14 thành viên.
	+ 5 khóm, khu phố từ 1.500 đến dưới 1.650 hộ gia đình, dự kiến bố trí không quá 15 thành viên.
Tổng: 1.481 ấp	**Tổng: 347 khóm, khu phố**
TỔNG CỘNG: 1.828 khóm, ấp, khu phố	